

Số: 70A/QĐ-CTCPBVĐKBD

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh  
của Bệnh viện Bình Định

### TỔNG GIÁM ĐỐC

## CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Điều lệ của Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình Định;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Bình Định

1. Đối tượng áp dụng:

Khách hàng khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện bao gồm đối tượng có thể bảo hiểm y tế hoặc không có thể bảo hiểm y tế đều thanh toán theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Bệnh viện quy định.

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: quy định tại bảng giá dịch vụ kèm theo Quyết định này bao gồm 5.141 dịch vụ kỹ thuật.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24/03/2026. Quyết định này thay thế Quyết định số 65/QĐ-CTCPBVĐKBD ngày 12/03/2026 của Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định.

**Điều 3.** Phòng Tài chính - Kế toán chủ trì, phối hợp với phòng Công nghệ thông tin chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát các đơn vị, khoa phòng ban, cá nhân liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Các khoa phòng, ban, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 4.** Đối với người bệnh đang điều trị tại Bệnh viện trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Quyết định

này có hiệu lực: tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành của Bệnh viện cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú. *Yen*

**Nơi nhận:**

- Ban TGD, GD (để báo cáo);
- Các Khoa/Phòng/Ban;
- Lưu: TC-KT, VT.



**Bảng Giá Dịch Vụ**  
(Theo quyết định số 70A/QĐ-CTCPBVĐKBD ngày 20/03/2026)

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1	KBTT01	Khám bệnh Nội khoa trực tuyến		170.000	
2	KBTT02	Khám bệnh Ngoại khoa trực tuyến		170.000	
3	KBTT04	Khám bệnh Mắt trực tuyến		170.000	
4	KBTT05	Khám bệnh TMH trực tuyến		170.000	
5	KBTT06	Khám bệnh RHM trực tuyến		170.000	
6	KBTT07	Khám bệnh Nhi khoa trực tuyến		170.000	
7	KBTT08	Khám bệnh Da liễu trực tuyến		170.000	
8	KBTT09	Khám bệnh Dinh dưỡng trực tuyến		170.000	
9	KBTT10	Khám bệnh Sản khoa trực tuyến		170.000	
10	TVKSK01	Tư vấn và trả kết quả KSK đoàn		20.000	
11	KNHICG	Khám bệnh Nhi khoa (Chuyên gia)		650.000	
12	KNTH-NV	Khám Nội tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
13	KNGTH-NV	Khám Ngoại tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
14	KDL-NV	Khám Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
15	KRHM-NV	Khám Răng hàm mặt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
16	KTMH-NV	Khám Tai mũi họng [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
17	KNHI-NV	Khám Nhi [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
18	KMAT-NV	Khám Mắt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
19	KSAN-NV	Khám Phụ sản [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		130.000	
20	KNNTL	Khám Ngôn ngữ trị liệu		290.000	696.000
21	KNGDL-NV	Khám Ngoại - Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		220.000	
22	KCG01	Khám, tư vấn cùng chuyên gia		500.000	
23	KDDM	Khám và tư vấn dinh dưỡng		100.000	240.000
24	KHMM	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân		200.000	480.000
25	KTMHCGM	Khám chuyên gia		200.000	480.000
26	KDDNNGM	Khám và tư vấn dinh dưỡng [Người nước ngoài]		320.000	470.000
27	KDDNT	Khám và tư vấn dinh dưỡng [Nội trú]		70.000	
28	KHMNNG	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân [Người nước ngoài]		640.000	960.000
29	KNNTLNG	Khám Ngôn ngữ trị liệu [Người nước ngoài]		928.000	1.392.000
30	KYCBSNNG	Khám yêu cầu bác sĩ trưởng, phó khoa [Người nước ngoài]		640.000	960.000
31	KCGNNG	Khám chuyên gia [Người nước ngoài]		640.000	960.000
32	KTK	Khám yêu cầu bác sĩ trưởng, phó khoa		200.000	480.000
33	KCTMM	Khám Can thiệp tim mạch	39.800	100.000	240.000
34	KHHCXKM	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp	39.800	100.000	240.000
35	KNCXKM	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao	39.800	100.000	240.000
36	KNTHGMM	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật	39.800	100.000	240.000
37	KNTMM	Khám Nội tim mạch	39.800	100.000	240.000
38	KNOITHM	Khám Nội tổng hợp	39.800	100.000	240.000
39	KNTKDQM	Khám Nội thần kinh đột quỵ	39.800	100.000	240.000
40	KCCNOINNGN	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	570.000	
41	KCCNOIM	Khám cấp cứu - Nội	39.800	160.000	
42	KCCNM	Khám cấp cứu - Nội (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	180.000	
43	KCCN2M	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	180.000	
44	KNOIL2M	Khám Nội tổng hợp (Lần 2)	39.800	160.000	
45	KCXKNNGM	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
46	KNTHNNNM	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
47	KNTMNGM	Khám Nội tim mạch [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
48	KNTHNNGM	Khám Nội tổng hợp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
49	KNTKDQNGM	Khám Nội thần kinh đột quỵ [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
50	KNTHL2NNGM	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
51	KCCNOINNGM	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài	39.800	550.000	
52	KCCNGOAINN	Khám cấp cứu - Ngoại - Người nước ngoài	39.800	550.000	
53	KCCNOINNGN	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	570.000	
54	KCTTMNNGM	Khám Can thiệp tim mạch [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
55	KHHCXKNNNM	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
56	KNTM	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp	39.800	100.000	240.000
57	KNOITNNGM	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
58	KDLM	Khám Da liễu	39.800	100.000	240.000
59	KDLNNGM	Khám Da liễu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
60	KSKTTM	Khám sức khỏe tâm thần	39.800	100.000	240.000
61	KSKTTNNGM	Khám sức khỏe tâm thần [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
62	KCCSKTTNNG	Khám cấp cứu - Sức khỏe tâm thần - Người nước ngoài	39.800	550.000	
63	KNN	Khám cho người nước ngoài	39.800	250.000	250.000
64	KCG	Khám, tư vấn với chuyên gia (Khám nội)	39.800	250.000	
65	KNHIM	Khám Nhi khoa	39.800	100.000	240.000
66	KCCNHIM	Khám cấp cứu - Nhi	39.800	160.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
67	KCCSKTTM	Khám cấp cứu - Sức khỏe tâm thần	39.800	160.000	
68	KNHIL2M	Khám Nhi khoa (Lần 2)	39.800	160.000	
69	KNHINNGM	Khám Nhi khoa [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
70	KNHIL2NNGM	Khám Nhi khoa (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
71	KCCNHINNGM	Khám cấp cứu - Nhi - Người nước ngoài	39.800	550.000	
72	KYHCTM	Khám YHCT	39.800	100.000	240.000
73	KYHCTNNGM	Khám YHCT [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
74	KNGOAICTM	Khám Ngoại chấn thương	39.800	100.000	240.000
75	KNGOAITNM	Khám Ngoại tiết niệu	39.800	100.000	240.000
76	KNGOAITHM	Khám Ngoại tổng hợp	39.800	100.000	240.000
77	KNGOAITKM	Khám Ngoại thần kinh	39.800	100.000	240.000
78	KCCNGOAIM	Khám cấp cứu - Ngoại	39.800	160.000	
79	KNGOAIL2M	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2)	39.800	160.000	
80	KNCTNNGM	Khám Ngoại chấn thương [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
81	KNNNNGM	Khám Ngoại tiết niệu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
82	KNGOAITHNN	Khám Ngoại tổng hợp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
83	KNGOAITKNN	Khám Ngoại thần kinh [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
84	KNGOAITHL2N	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
85	KUBM	Khám Ngoại Ung bướu	39.800	100.000	240.000
86	KCCUBM	Khám cấp cứu - Ung bướu	39.800	160.000	
87	KUBL2M	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2)	39.800	160.000	
88	KNUBNNGM	Khám Ngoại Ung bướu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
89	KCCUBNNGM	Khám cấp cứu - Ung bướu - Người nước ngoài	39.800	550.000	
90	KNUBL2NNGM	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
91	KPKSCM	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu	39.800	100.000	240.000
92	KPSM	Khám Phụ sản	39.800	100.000	240.000
93	KCCSANM	Khám cấp cứu - Sản	39.800	160.000	
94	KPSL2M	Khám Phụ sản (Lần 2)	39.800	160.000	
95	KPKNNGM	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
96	KTHAINNGM	Khám Phụ sản [Khám Thai] [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
97	KPSNNGM	Khám Phụ sản [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
98	KPSL2NNGM	Khám Phụ sản (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
99	KCCSANNNGM	Khám cấp cứu - Sản - Người nước ngoài	39.800	550.000	
100	KPKSCNNGM	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
101	KMATM	Khám Mắt	39.800	100.000	240.000
102	KCCMATM	Khám cấp cứu - Mắt	39.800	160.000	
103	KMATL2M	Khám Mắt (Lần 2)	39.800	160.000	
104	KMATNNGM	Khám Mắt (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
105	KMATNNGLM	Khám Mắt [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
106	KCCMATNNGM	Khám cấp cứu - Mắt - Người nước ngoài	39.800	550.000	
107	KTMHM	Khám Tai mũi họng	39.800	100.000	240.000
108	KCCTMHM	Khám cấp cứu - TMH	39.800	160.000	
109	KTMHL2M	Khám Tai mũi họng (Lần 2)	39.800	160.000	
110	KTMHHTM	Khám Tai mũi họng - BSHT	39.800	200.000	480.000
111	KTMHNNGM	Khám Tai mũi họng [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
112	KTMHL2NNGM	Khám Tai mũi họng (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
113	KCCTMHNNGM	Khám cấp cứu - TMH - Người nước ngoài	39.800	550.000	
114	KTMHHTNNG	Khám Tai mũi họng - BSHT [Người nước ngoài]	39.800	640.000	960.000
115	KRHMM	Khám Răng hàm mặt	39.800	100.000	240.000
116	KCCRHMM	Khám cấp cứu - RHM	39.800	160.000	
117	KRHML2M	Khám Răng hàm mặt (Lần 2)	39.800	160.000	
118	KRHMNNGM	Khám Răng hàm mặt [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
119	KRHML2NNGM	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
120	KCCRHMNNGM	Khám cấp cứu - RHM - Người nước ngoài	39.800	550.000	
121	KPHCNM	Khám Phục hồi chức năng	39.800	100.000	240.000
122	KPHCNNGM	Khám Phục hồi chức năng [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
123	MAU1	Máu toàn phần 30 ml	114.000	170.000	
124	MAU2	Máu toàn phần 50 ml	165.000	250.000	
125	MAU3	Máu toàn phần 100 ml	305.000	440.000	
126	MAU4	Máu toàn phần 150 ml	440.000	650.000	
127	MAU5	Máu toàn phần 200 ml	535.000	790.000	
128	MAU6	Máu toàn phần 250 ml	678.000	1.000.000	
129	MAU42	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	905.000	1.370.000	
130	MAU43	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	888.000	1.330.000	
131	MAU7	Máu toàn phần 350 ml	810.000	1.190.000	
132	MAU45	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.037.000	1.540.000	
133	MAU46	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.020.000	1.520.000	
134	MAU8	Máu toàn phần 450 ml	926.000	1.340.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
135	MAU48	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.153.000	1.710.000	
136	MAU49	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.136.000	1.670.000	
137	MAU9	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	119.000	190.000	
138	MAU10	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	170.000	260.000	
139	MAU11	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	295.000	440.000	
140	MAU12	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	425.000	630.000	
141	MAU13	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	550.000	810.000	
142	MAU14	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	675.000	1.010.000	
143	MAU51	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	
144	MAU52	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	
145	MAU15	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	800.000	1.160.000	
146	MAU54	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.027.000	1.530.000	
147	MAU55	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.010.000	1.490.000	
148	MAU16	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	906.000	1.310.000	
149	MAU57	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.133.000	1.670.000	
150	MAU58	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.116.000	1.630.000	
151	MAU17	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	69.000	90.000	
152	MAU18	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	100.000	150.000	
153	MAU19	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	170.000	240.000	
154	MAU20	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	200.000	280.000	
155	MAU21	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	310.000	440.000	
156	MAU22	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	380.000	530.000	
157	MAU60	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	607.000	890.000	
158	MAU61	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	590.000	880.000	
159	MAU23	Huyết tương đông lạnh 30 ml	59.000	80.000	
160	MAU24	Huyết tương đông lạnh 50 ml	85.000	110.000	
161	MAU25	Huyết tương đông lạnh 100 ml	135.000	180.000	
162	MAU26	Huyết tương đông lạnh 150 ml	190.000	250.000	
163	MAU27	Huyết tương đông lạnh 200 ml	250.000	340.000	
164	MAU28	Huyết tương đông lạnh 250 ml	300.000	410.000	
165	MAU63	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	527.000	760.000	
166	MAU64	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	510.000	740.000	
167	MAU29	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	227.000	330.000	
168	MAU66	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	454.000	690.000	
169	MAU67	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	437.000	650.000	
170	MAU30	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	256.000	350.000	
171	MAU69	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	483.000	710.000	
172	MAU70	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	466.000	680.000	
173	MAU31	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	285.000	390.000	
174	MAU72	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	512.000	740.000	
175	MAU73	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	495.000	720.000	
176	MAU32	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	150.000	230.000	
177	MAU75	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	377.000	570.000	
178	MAU76	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	360.000	560.000	
179	MAU33	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	310.000	460.000	
180	MAU78	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	537.000	810.000	
181	MAU79	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	520.000	790.000	
182	MAU34	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	475.000	710.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
183	MAU81	Khối tiêu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	702.000	1.050.000	
184	MAU82	Khối tiêu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	685.000	1.030.000	
185	MAU35	Khối tiêu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	595.000	870.000	
186	MAU84	Khối tiêu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	822.000	1.240.000	
187	MAU85	Khối tiêu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	805.000	1.200.000	
188	MAU36	Tủ lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	82.000	110.000	
189	MAU87	Tủ lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	309.000	480.000	
190	MAU88	Tủ lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	292.000	440.000	
191	MAU37	Tủ lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	377.000	570.000	
192	MAU90	Tủ lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	604.000	920.000	
193	MAU91	Tủ lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	587.000	900.000	
194	MAU38	Tủ lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	675.000	1.010.000	
195	MAU93	Tủ lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	
196	MAU94	Tủ lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	
197	MAU39	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 <sup>9</sup> BC)	357.000	540.000	
198	MAU96	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 <sup>9</sup> BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	584.000	890.000	
199	MAU97	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 <sup>9</sup> BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	567.000	870.000	
200	MAU40	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 <sup>9</sup> BC)	715.000	1.050.000	
201	MAU99	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 <sup>9</sup> BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	942.000	1.420.000	
202	MAU100	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 <sup>9</sup> BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	925.000	1.380.000	
203	MAU102	Khối tiêu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.332.000	2.040.000	
204	MAU103	Khối tiêu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.315.000	2.000.000	
205	MAU105	Tủ lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	977.000	1.480.000	
206	MAU106	Tủ lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	960.000	1.440.000	
207	MAU108	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.216.000	1.850.000	
208	MAU109	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.199.000	1.830.000	
209	MAU114	Chi phí điều chế Khối tiêu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	774.000	1.180.000	
210	MAU115	Chi phí điều chế Khối tiêu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	757.000	1.160.000	
211	MAU116	Chi phí điều chế Khối tiêu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) 250 ml		1.390.000	
212	MAU111	Chi phí điều chế Khối tiêu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.216.000	1.850.000	
213	MAU112	Chi phí điều chế Khối tiêu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.199.000	1.830.000	
214	MAU151	Chi phí điều chế khối tiêu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) 500 ml	1.416.000	2.082.000	
215	PHC01	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 1-32 dây với ĐHY Hà Nội		210.000	
216	PHC02	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 64-128 dây với ĐHY Hà Nội		320.000	
217	XQ66	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
218	XQ67	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây- Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
219	CT200	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
220	CT68	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
221	CT201	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
222	CT69	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
223	CT202	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
224	CT70	Chụp CLVT mạch máu não[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản	663.400	1.790.000	2.000.000
225	CT203	Chụp CLVT mạch máu não[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
226	CT71	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
227	CT204	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
228	CT72	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
229	CT73	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
230	CT205	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
231	CT74	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[ từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
232	CT75	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
233	CT206	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
234	CT76	Chụp CLVT hốc mắt không có thuốc cản quang[ từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
235	CT77	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[ từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
236	CT207	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[ từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
237	CT78	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[ từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
238	CT79	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
239	CT80	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
240	CT208	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
241	CT81	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
242	CT209	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
243	CT82	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
244	CT210	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
245	CT83	Chụp CLVT mạch máu não[ từ 64-128 dây-Đã bao gồm thuốc cản	1.732.400	2.420.000	2.630.000
246	CT211	Chụp CLVT mạch máu não[ từ 64-128 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
247	CT84	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[ từ 64-128 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
248	CT212	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[ từ 64-128 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
249	CT85	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
250	CT86	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
251	CT213	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
252	CT87	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
253	CT88	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
254	CT214	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
255	CT89	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
256	CT250	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
257	CT90	Chụp CLVT hốc mắt không có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
258	CT91	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
259	CT92	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32	550.100	890.000	1.100.000
260	CT93	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
261	CT215	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
262	CT94	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[ từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
263	CT95	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
264	CT96	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
265	CT216	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
266	CT97	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
267	CT144	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản[64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
268	CT145	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dây, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
269	CT217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dây, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
270	CT146	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[ 64-128 dây, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
271	CT218	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[ 64-128 dây, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
272	CT147	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[ 64-128 dây, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
273	CT219	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[ 64-128 dây, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
274	CT148	Chụp cắt lớp vi tính tính tính điểm vôi hóa mạch vành[ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
275	CT98	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[ từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
276	CT99	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[ từ 1-32 dây có thuốc - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
277	CT220	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[ từ 1-32 dây có thuốc - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
278	CT100	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy không thuốc[ từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
279	CT101	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy có thuốc[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
280	CT221	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy có thuốc[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
281	CT102	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) không thuốc [Từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
282	CT103	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.)có thuốc[ từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
283	CT222	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.)có thuốc[ từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản	663.400	1.210.000	
284	CT104	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không thuốc[ từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
285	CT105	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
286	CT223	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
287	CT106	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[ từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
288	CT224	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[ từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
289	CT107	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản	663.400	1.790.000	2.000.000
290	CT225	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
291	CT108	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
292	CT226	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
293	CT109	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
294	CT227	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
295	CT110	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[ từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
296	CT111	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
297	CT228	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
298	CT112	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy[ từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
299	CT113	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
300	CT229	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
301	CT114	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.)[ từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
302	CT115	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
303	CT230	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
304	CT116	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy[ từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
305	CT117	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
306	CT231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
307	CT118	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
308	CT232	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
309	CT149	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[ 64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
310	CT233	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[ 64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
311	CT150	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
312	CT234	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
313	CT151	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde[ 64-128 dãy] không thuốc	1.486.800	1.680.000	1.890.000
314	CT152	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
315	CT235	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
316	CT119	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
317	CT236	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[ từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
318	CT120	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
319	CT121	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
320	CT237	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
321	CT122	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
322	CT123	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
323	CT238	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [ từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
324	CT124	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	550.100	890.000	1.100.000
325	CT125	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
326	CT239	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
327	CT126	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
328	CT127	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
329	CT240	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
330	CT128	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32]	550.100	890.000	1.100.000
331	CT129	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
332	CT241	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
333	CT130	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang]	643.000	1.470.000	
334	CT131	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
335	CT242	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[ từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
336	CT132	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
337	CT133	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
338	CT243	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
339	CT134	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
340	CT135	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây- Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
341	CT244	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
342	CT136	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
343	CT137	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
344	CT245	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
345	CT138	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
346	CT139	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
347	CT246	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
348	CT140	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
349	CT141	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
350	CT247	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[ từ 64-128 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
351	CT142	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64- 128 dây- Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
352	CT248	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64- 128 dây- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
353	CT143	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
354	CT249	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[ từ 64-128 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
355	TDCN21	Ghi điện cơ cấp cứu		460.000	
356	TDCN23	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		190.000	240.000
357	TDCN25	Ghi điện cơ kim[Nhi]		190.000	240.000
358	TDCN26	Ghi điện cơ		290.000	380.000
359	TDCN24	Điện não đồ thường quy[Nhi]	75.200	110.000	140.000
360	TDCN29	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	110.000	140.000
361	TDCN1	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	80.000	
362	TDCN48	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	185.000	230.000	300.000
363	TDCN44	Nghiệm pháp atropin	215.800	320.000	410.000
364	TDCN4	Điện tim thường	39.900	80.000	110.000
365	LX1	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [1 vị trí]		200.000	260.000
366	LX2	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		300.000	400.000
367	TDCN227	Đo thính lực lời		100.000	
368	TDCN229	Đo thính lực ở trường tự do		120.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
369	DVYC20	Đo thính lực		60.000	
370	TDCN226	Đo thính lực đơn âm	49.500	100.000	
371	TMH186	Đo thính lực đơn âm [Gửi khối A]		60.000	
372	TDCN228	Đo thính lực trên ngưỡng	74.000	120.000	
373	XNK62	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [HĐ]		435.000	
374	GPB2	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp		390.000	500.000
375	GPB3	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da		390.000	500.000
376	GPB4	Chọc hút kim nhỏ các hạch		390.000	500.000
377	GPB5	Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu		830.000	1.040.000
378	GPB6	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt		390.000	500.000
379	GPB9	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		240.000	320.000
380	GPB10	Tế bào học dịch màng khớp		240.000	320.000
381	GPB12	Tế bào học nước tiểu		240.000	320.000
382	GPB13	Tế bào học đờm		240.000	320.000
383	GPB11	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		240.000	320.000
384	GPB7	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh		800.000	1.010.000
385	TDCN10	Đo chức năng hô hấp	144.300	230.000	300.000
386	TDCN13	Holter điện tâm đồ	215.800	400.000	510.000
387	TDCN11	Holter huyết áp	215.800	420.000	550.000
388	NOI431	Holter huyết áp [Gửi khối A]	215.800	420.000	
389	TDCN12	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	390.000	500.000
390	NOI432	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [Gửi khối A]	236.600	390.000	
391	PHC03	Phí Hội chẩn chụp cộng hưởng từ (MRI) với ĐHY Hà Nội		420.000	
392	MRI1	Chụp cộng hưởng từ sọ não[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
393	MRI2	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
394	MRI3	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	1.341.500	2.050.000	2.260.000
395	MRI4	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
396	MRI5	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	1.341.500	2.050.000	2.260.000
397	MRI6	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
398	MRI7	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
399	MRI8	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
400	MRI9	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương	2.250.800	2.730.000	2.940.000
401	MRI10	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	2.250.800	2.730.000	2.940.000
402	MRI11	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
403	MRI12	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
404	MRI13	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực [ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
405	MRI14	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	2.250.800	2.730.000	2.940.000
406	MRI16	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1.341.500	2.050.000	2.260.000
407	MRI17	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
408	MRI18	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [ không thuốc cản quang]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
409	MRI19	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn[ có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
410	MRI20	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
411	MRI21	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
412	MRI22	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
413	MRI23	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)[ có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
414	MRI51	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
415	MRI25	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)[ có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
416	MRI26	Chụp cộng hưởng từ thai nhi [ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
417	MRI27	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
418	MRI28	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
419	MRI29	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
420	MRI30	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
421	MRI31	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
422	MRI32	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
423	MRI33	Chụp cộng hưởng từ khớp[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
424	MRI34	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	2.250.800	2.730.000	2.940.000
425	MRI35	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	2.250.800	2.730.000	2.940.000
426	MRI36	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
427	MRI37	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
428	MRI38	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
429	MRI39	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
430	MRI40	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
431	MRI41	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
432	MRI42	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
433	MRI43	Chụp cộng hưởng từ tim[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
434	MRI44	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
435	MRI45	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
436	MRI46	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
437	MRI47	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
438	MRI48	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
439	MRI49	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch[ không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
440	MRI50	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
441	NS1	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500	370.000	
442	NS03	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	710.000	890.000
443	NS04	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	1.870.000	2.080.000
444	NS05	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	770.000	970.000
445	NS2	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	1.270.000	1.480.000
446	NS3	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.180.000	3.390.000
447	NS4	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	580.000	760.000
448	NS5	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	1.500.000	1.710.000
449	NS6	Nội soi can thiệp - cắt I polyp ống tiêu hóa < 1cm	1.108.300	2.220.000	2.420.000
450	NS7	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	2.560.000	2.730.000
451	NS8	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết[Đã bao gồm chi phí Test HP]	493.800	640.000	830.000
452	NS9	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	460.000	600.000
453	NS06	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	420.000	550.000
454	NS07	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	480.000	630.000
455	NS10	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật[NHi]	1.743.100	2.160.000	2.370.000
456	TMH130	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	1.040.000	1.250.000
457	NS14	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây mê]	774.400	1.830.000	2.040.000
458	NS15	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây tê]	350.500	970.000	1.180.000
459	NS11	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.230.000	3.440.000
460	NS12	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	2.640.000	2.850.000
461	HP1	Helicobacter pylori Ag test nhanh [Dịch dạ dày - Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng]	171.100	240.000	230.000
462	TMH3	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ [Nhi]	321.400	460.000	600.000
463	TMH5	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [Nhi]	1.601.900	1.960.000	2.170.000
464	NS13	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết[Nhi]	245.500	460.000	600.000
465	TMH127	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	350.000	640.000
466	TMH128	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [Gây tê]	545.500	1.270.000	1.480.000
467	TMH129	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	1.850.000	2.060.000
468	NS16	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	790.000	1.000.000
469	NOISOI100	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	460.000	600.000
470	TMH133	Nội soi tai mũi họng	116.100	400.000	600.000
471	NOISOI101	Nội soi tai mũi họng (Nội soi tai)	40.000	140.000	290.000
472	NOISOI102	Nội soi tai mũi họng (Nội soi mũi)	40.000	140.000	180.000
473	NOISOI103	Nội soi tai mũi họng (Nội soi họng)	40.000	120.000	150.000
474	SA262	Siêu âm với chuyên gia		290.000	
475	SA270	Siêu âm đo độ mờ da gáy		210.000	270.000
476	SA271	Siêu âm 4D (Quý III)		180.000	230.000
477	SA272	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đá thai)		370.000	470.000
478	SA273	Siêu âm 4D (Quý III) (đá thai)		300.000	390.000
479	SA280	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D [chuyên gia]		660.000	
480	SA281	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đá thai) [chuyên gia]		830.000	
481	SA282	Siêu âm đo độ mờ da gáy [chuyên gia]		440.000	
482	SA283	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đá thai) [chuyên gia]		550.000	
483	SA284	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [chuyên gia]		550.000	
484	SA285	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) (đá thai) [chuyên gia]		660.000	
485	SA286	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [chuyên gia]		390.000	
486	SA287	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung) [chuyên gia]		390.000	
487	SA2	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
488	SA5	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	150.000	
489	SA6	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	150.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
490	SA7	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	150.000	
491	SA8	Siêu âm Doppler mạch máu	252.300	380.000	480.000
492	SA10	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
493	TDCN47	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	286.300	410.000	
494	SA14	Siêu âm tim cấp cứu tại giường[NHI]	252.300	380.000	
495	SA15	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu[NHI]	252.300	380.000	
496	SA18	Siêu âm doppler xuyên sọ[NHI]	252.300	380.000	480.000
497	SA269	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi] (đa thai)	252.300	590.000	760.000
498	SA21	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi]	252.300	380.000	480.000
499	MAT208	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	69.700	120.000	
500	MAT209	Siêu âm bán phần trước	241.500	360.000	
501	SA22	Siêu âm tuyến giáp	58.600	150.000	190.000
502	SA23	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	150.000	190.000
503	SA24	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	150.000	190.000
504	SA25	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	150.000	190.000
505	SA26	Siêu âm qua thóp	58.600	150.000	190.000
506	SA27	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	230.000	290.000
507	SA28	Siêu âm màng phổi	58.600	150.000	190.000
508	SA29	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	150.000	190.000
509	SA30	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	150.000	190.000
510	SA31	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	150.000	190.000
511	SA32	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt)	58.600	150.000	190.000
512	SA35	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	230.000	290.000
513	SA36	Siêu âm Doppler gan lách	89.300	230.000	290.000
514	SA37	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	380.000	480.000
515	SA38	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300	380.000	480.000
516	SA39	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	89.300	250.000	330.000
517	SA268	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)(bằng phương pháp Dexa) (đa thai)	89.300	410.000	530.000
518	SA40	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	250.000	330.000
519	SA41	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	380.000	480.000
520	SA42	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	150.000	190.000
521	SA274	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung)	195.600	230.000	290.000
522	SA43	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	230.000	290.000
523	SA44	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	250.000	330.000
524	SA45	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	380.000	480.000
525	SA263	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)	58.600	240.000	320.000
526	SA46	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	150.000	190.000
527	SA264	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (đa thai)	58.600	240.000	320.000
528	SA266	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đa thai)	58.600	410.000	530.000
529	SA47	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	160.000	200.000
530	SA100	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D	58.600	230.000	290.000
531	SA265	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (đa thai)	58.600	240.000	320.000
532	SA267	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D(đa thai)	58.600	410.000	530.000
533	SA48	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	160.000	200.000
534	SA101	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D	58.600	230.000	290.000
535	SA49	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252.300	380.000	480.000
536	SA50	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	150.000	190.000
537	SA51	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	150.000	190.000
538	SA288	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân phải]	252.300	380.000	480.000
539	SA52	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân trái]	252.300	380.000	480.000
540	SA53	Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ	252.300	380.000	480.000
541	SA55	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300	380.000	480.000
542	SA56	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	150.000	190.000
543	SA57	Siêu âm Doppler tuyến vú	89.300	230.000	290.000
544	SA58	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	150.000	190.000
545	SA59	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	230.000	290.000
546	SA60	Siêu âm dương vật	58.600	150.000	190.000
547	SA61	Siêu âm Doppler dương vật	89.300	230.000	290.000
548	SA63	Siêu âm tại giường	58.600	150.000	
549	SAN137	Soi cổ tử cung	68.100	230.000	290.000
550	TDCN49	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14		720.000	930.000
551	TDCN06	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	230.000	
552	MAT219	Đo khúc xạ máy	12.700	80.000	
553	MAT220	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiottz...)	31.600	70.000	
554	YC263	NIPT 9.5 (Xét nghiệm tiền sinh không xâm lấn cho tất cả thai phụ)		3.500.000	
555	YC264	GEN Mẹ&Bé (Gói Couple) [Dùng cho cả vợ và chồng]		8.130.000	
556	YC265	GEN Mẹ&Bé (Gói Single) [Dùng cho vợ hoặc chồng]		5.220.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
557	YC202	Gói SLSS 73 bệnh (Các bệnh rối loạn nội tiết, chuyển hóa, di truyền thường gặp ở trẻ sơ sinh)		3.000.000	
558	XNYC3	Trisure (Nipt sàng lọc không xâm lấn)		5.300.000	
559	XNYC4	Oncosure (tầm soát 17 gene ung thư)		8.740.000	
560	XNYC5	XN tầm soát ung thư vú BRCA1, BRCA2		5.090.000	
561	YC250	Gói SLSS 5 bệnh		610.000	
562	YC251	Gói SLSS 3 bệnh + Hemoglobinopathies		790.000	
563	YC252	Gói SLSS 5 bệnh + Hemoglobinopathies		930.000	
564	XNK05	NIPT 3+ ( NIPT CE-IVD ) (Isolabo)		4.120.000	
565	XNK06	NIPT 26+ ( NIPT CE-IVD ) (Isolabo)		6.840.000	
566	XNK07	NIPT 112+ ( NIPT CE-IVD ) (Isolabo)		11.800.000	
567	XNK36	Đột biến gen FR3 (Isolabo)		6.540.000	
568	XNK37	24 NST thai sẩy (Isolabo)		11.680.000	
569	XNK21	QF - PCR ( GAI NHAU ) (Isolabo)		4.120.000	
570	XNK22	QF - PCR ( MÁU / ÔI ) (Isolabo)		2.740.000	
571	XNK23	KARYOTYPE ( GAI NHAU ) (Isolabo)		4.250.000	
572	XNK24	KARYOTYPE ( MÁU ) (Isolabo)		1.530.000	
573	XNK25	KARYOTYPE ( ÔI ) (Isolabo)		3.960.000	
574	XNK26	PRENATAL BoB's (Isolabo)		12.220.000	
575	XNK27	THALASSEMIA Máu (Isolabo)		2.900.000	
576	XNK28	THALASSEMIA Ôi (Isolabo)		3.050.000	
577	XNK29	Teo cơ tuỷ (SMA) (Isolabo)		4.480.000	
578	XNK30	Loạn dưỡng cơ Duchenne (Isolabo)		7.290.000	
579	XNK31	HC DiGeorge (Isolabo)		7.290.000	
580	XNK32	Vì mất đoạn nhiễm sắc thể (Microdeletion) (Isolabo)		7.290.000	
581	XNK33	AZF (vì mất đoạn NST Y) (Isolabo)		3.350.000	
582	XNK34	SRY ( yếu tố biệt hóa tinh hoàn ) (Isolabo)		2.360.000	
583	XNK01	Sàng lọc sơ sinh (3 bệnh) (Isolabo)		530.000	
584	XNK02	GóPD - TSH(Isolabo)		440.000	
585	YC266	Trisure Procure (Gen)		8.900.000	
586	YC267	Trisure Carrier (Gen)		2.500.000	
587	YC268	Pinkcare (Gen)		3.970.000	
588	YC269	Mencare (Gen)		3.970.000	
589	YC270	Gói SLSS 3 bệnh (Gen)		530.000	
590	YC271	Gói SLSS 5 bệnh (Gen)		540.000	
591	XNYC400	TriSureFirst (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NITP)		1.600.000	
592	XNYC401	TriSure3 (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NITP)		2.300.000	
593	XNYC402	TriSure8 (Gen)		2.900.000	
594	XNYC403	TriSureThalass (Gen)		2.900.000	
595	XNYC404	TriSure27 (Gen)		4.300.000	
596	XNYC405	CarrierThalass (Gen)		2.000.000	
597	XN555	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút)		221.000	
598	XN556	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)		796.000	
599	XN501	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		159.000	210.000
600	XN 502	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
601	XN216	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		118.000	153.000
602	XN220	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
603	XN221	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		138.000	179.000
604	XN1	Định nhóm máu tại giường	42.100	61.000	
605	XN2	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	32.000	
606	XN5	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	89.000	117.000
607	XN326	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động [Gửi khối A]	68.400	89.000	
608	XN7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	67.000	87.000
609	XN327	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động [Gửi khối]	43.500	67.000	
610	XN9	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	97.000	126.000
611	XN328	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động [Gửi khối A]	60.800	97.000	
612	XN15	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	38.000	49.000
613	XN 500	Định lượng D-Dimer		500.000	584.000
614	XN20	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	74.000	96.000
615	XN217	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một)	147.900	191.000	249.000

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
616	XN751	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) [Gửi khối A]	147.900	182.000	
617	XN752	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) [Gửi khối A]	549.900	758.000	
618	XN744	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) [Gửi khối A]		221.000	
619	XN24	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	59.000	77.000
620	XN25	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	58.000	76.000
621	XN26	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	61.000	79.000
622	XN27	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	41.000	54.000
623	XN750	Máu lắng (bằng máy tự động) [Gửi khối A]	37.300	45.000	
624	XN29	Tìm tế bào Hargraves	69.600	111.000	145.000
625	XN311	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	142.000	185.000
626	XN32	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	50.000	65.000
627	XN219	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
628	XN746	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]		127.000	
629	XN747	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]		138.000	
630	XN748	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi khối A]		138.000	
631	XN33	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	67.000	87.000
632	XN34	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	42.100	68.000	89.000
633	XN336	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá) [Gửi khối A]		68.000	70.000
634	XN35	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	356.000	463.000
635	XN36	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	42.100	69.000	90.000
636	XN338	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy) [Gửi khối A]		69.000	70.000
637	XN38	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	51.000	
638	XN39	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	51.000	
639	XN40	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	80.000	
640	XN755	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi khối A]		151.000	
641	XN41	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	57.000	74.000
642	XN42	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33.500	55.000	71.000
643	XN43	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	186.600	298.000	387.000
644	XN557	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
645	XN754	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]		127.000	
646	XN44	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	140.000	182.000
647	XN757	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối A]		140.000	
648	XN558	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
649	XN753	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]		127.000	
650	XN45	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	139.000	181.000
651	XN756	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối A]		139.000	
652	XN100	Rút máu để điều trị	289.400	420.000	
653	YC255	CMV IgM		340.000	
654	YC256	CMV IgG		340.000	
655	YC257	DOUBLE TEST		610.000	
656	YC258	TRIPLE TEST		610.000	
657	XNYC2	HPV định Type (16, 18 và 14 type nguy cơ cao)		480.000	
658	YC200	Toxoplasmosis IgM		370.000	
659	YC201	Toxoplasmosis IgG		370.000	
660	XNK08	SL Tiền Sản Giật ( PLGF ) ( AutoDelfia L.C 6.0) (Isolabo)		1.590.000	
661	XNK09	HBV DNA (định lượng) (Isolabo)		810.000	
662	XNK10	Xét nghiệm GBS - Group B Streptococcus - Real time PCR (Isolabo)		700.000	
663	XNK11	Rubella (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
664	XNK12	Cytomegalovirus (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
665	XNK13	Toxoplasma (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
666	XNK14	Parvovirus B19 PCR (Isolabo)		1.170.000	
667	XNK15	Epstein Barr PCR (Isolabo)		1.170.000	
668	XNK16	HSV PCR (Isolabo)		1.170.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
669	XNK17	Chlamydia PCR (Isolabo)		1.170.000	
670	XNK18	Neisseria gonorrhoeae PCR ( Bệnh lậu ) (Isolabo)		700.000	
671	XNK19	HPV ĐỊNH 14 TYPE (Isolabo)		670.000	
672	XNK20	Liquit-Prep (Isolabo)		620.000	
673	XNK03	Double test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	
674	XNK04	Triple Test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	
675	XNK03A	Double test (Immulate 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
676	XNK04A	Triple Test (Immulate 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
677	XNK35	Bộ FII/FV/MTHFR (Isolabo)		6.200.000	
678	XNK38	Array CGH (Isolabo)		13.300.000	
679	XNK39	AMH (Tự động) (Isolabo)		1.220.000	
680	XNK40	Rubella IgG+IgM ( Cobas E601 ) (Isolabo)		610.000	
681	XNK41	Toxoplasma IgG+IgM ( Cobas E601 ) (Isolabo)		610.000	
682	XNK42	CMV IgG+IgM ( Cobas E601 ) (Isolabo)		610.000	
683	XNK43	HE4 (Isolabo)		690.000	
684	XNK44	Anti Phospholipid IgG + IgM (Isolabo)		860.000	
685	XNK45	Chlamydia IgG ( Cobas E601 ) (Isolabo)		700.000	
686	XNK46	Chlamydia IgM ( Cobas E601 ) (Isolabo)		490.000	
687	XNK47	H.Pylori IgM+IgG ( Cobas E601 ) (Isolabo)		490.000	
688	XNK48	Measles IgG + IgM (Isolabo)		1.280.000	
689	XNK49	Anti B2-GPI IgG+IgM (Isolabo)		3.170.000	
690	XNK50	Anti Cardiolipin IgG + IgM (Isolabo)		860.000	
691	XNK51	Anti GAD (Isolabo)		490.000	
692	XNK52	Anti TPO (Isolabo)		440.000	
693	XNK53	Herpes simplex IgG + IgM (Isolabo)		1.340.000	
694	XNK54	Testosterol (ng/ml) ( Cobas E601 ) (Isolabo)		300.000	
695	XNK55	SHBG (Isolabo)		450.000	
696	XNK56	LH ( Cobas E601 ) (Isolabo)		280.000	
697	XNK57	FSH ( Cobas E601 ) (Isolabo)		280.000	
698	XNK58	Estradiol (E2) ( Cobas E601 ) (Isolabo)		280.000	
699	XNK59	Progesterol ( Cobas E601 ) (Isolabo)		280.000	
700	XNK60	Prolactin ( Cobas E601 ) (Isolabo)		280.000	
701	XNK61	Điện di Hb (phương pháp mao quản) (Isolabo)		770.000	
702	XNK80	Xét nghiệm Liqui-Prep tầm soát ung thư cổ tử cung [HD]		630.000	
703	XNK78	CMV IgG miễn dịch tự động [HD]		425.000	
704	XNK79	CMV IgM miễn dịch tự động [HD]		425.000	
705	XNK63	Điện di huyết sắc tố [HD]		620.000	
706	XNK64	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động [HD]		310.000	
707	XNK65	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động [HD]		200.000	
708	XNK66	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động [HD]		310.000	
709	XNK67	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động [HD]		310.000	
710	XNK68	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động [HD]		310.000	
711	XNK69	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] [HD]		410.000	
712	XNK70	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu] [HD]		810.000	
713	XNK71	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] [HD]		445.000	
714	XNK72	Định lượng Progesterone [Máu] [HD]		445.000	
715	XNK73	Định lượng Testosterol [Máu] [HD]		395.000	
716	XNK76	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động [HD]		445.000	
717	XNK77	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động [HD]		460.000	
718	XN908	Rubella IgG (Isolabo)		330.000	
719	XN909	Rubella IgM (Isolabo)		330.000	
720	XN811	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động) [HD]		62.000	
721	XN901	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou (Xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung ThinPrep Pap Test)		650.000	
722	XN902	HPV genotype PCR hệ thống tự động (Xét nghiệm Aptima HPV)		1.000.000	
723	XN903	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou và HPV genotype PCR hệ thống tự động (Bộ đôi xét nghiệm Thinprep Pap Test và Aptima HPV)		1.600.000	
724	XN251	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)		910.000	1.120.000
725	XN805	Định lượng vitamin B12		270.000	
726	XN53	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	280.500	330.000	554.000
727	XNSH2002	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	336.000	
728	XN54	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	95.300	174.000	227.000
729	XN57	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	89.700	153.000	200.000
730	XN64	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	144.200	220.000	309.000
731	XN224	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	200.000	288.000
732	XN65	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	156.200	240.000	338.000
733	XN66	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	139.200	232.000	301.000
734	XN67	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	89.700	183.000	237.000
735	XN74	Định lượng Cortisol[ máu]	95.300	164.000	213.000
736	XN77	Định lượng Cyfra 21- 1	100.900	218.000	284.000
737	XN807	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	750.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
738	XN81	Định lượng Ferritin	84.100	129.000	168.000
739	XN243	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	240.000	
740	XN804	Định lượng Folate [Máu]	89.700	240.000	
741	XN83	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	67.300	120.000	133.000
742	XN84	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	67.300	103.000	133.000
743	XN90	Định lượng Insulin[ máu]	84.100	147.000	191.000
744	XN92	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	424.700	599.000	778.000
745	XN94	Định lượng Pro-calcitonin(Máu)	414.700	708.000	918.000
746	XN97	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	89.700	263.000	
747	XN98	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	95.300	183.000	237.000
748	XN102	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	67.300	117.000	151.000
749	XN110	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	170.000	
750	XN111	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [ máu]	61.700	114.000	149.000
751	XN214	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng[Định tính]	41.700	130.000	145.000
752	XN148	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	122.000	159.000
753	XN150	HBsAb định lượng	126.400	196.000	255.000
754	XN153	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	151.000	196.000
755	XN157	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	219.000	286.000
756	XN169	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	162.000	
757	XN211	Định tính beta hCG ( test nhanh)		37.000	48.000
758	XN212	Xét nghiệm sàng lọc và định tính năm loại ma túy (niệu)		347.000	450.000
759	XN213	Xét nghiệm định tính một chi tiêu ma túy trong nước tiểu		127.000	165.000
760	XN806	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm) [Kẽm]		173.000	
761	XN500	Xét nghiệm Khí máu		339.000	441.000
762	XN809	Độ lọc cầu thận eGFR (MDRD)		30.000	
763	XN312	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	42.000	55.000
764	XN450	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén( lúc đói)	166.200	303.000	395.000
765	XN48	Định lượng Acid Uric [máu]*	22.400	49.000	64.000
766	XN49	Định lượng Albumin[ máu]	22.400	49.000	64.000
767	XN51	Đo hoạt độ Amylase[ máu]	22.400	49.000	64.000
768	XN52	Định lượng Amoniac ( NH3)[ máu]	78.500	139.000	181.000
769	XN361	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] [Gửi khối A]	78.500	139.000	
770	XN55.5	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]*	22.400	49.000	64.000
771	XN56	Đo hoạt độ AST (GOT)[ máu]	22.400	49.000	64.000
772	XN58	Định lượng Bilirubin trực tiếp[ máu]	22.400	49.000	64.000
773	XN60	Định lượng Bilirubin toàn phần[ máu]	22.400	49.000	64.000
774	XN62	Định lượng Calci toàn phần[ máu]	13.400	25.000	33.000
775	XN69.1	Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]*	28.000	56.000	72.000
776	XN70	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	28.000	58.000	76.000
777	XN360	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối A]	28.000	58.000	
778	XN71	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	39.200	67.000	87.000
779	XN350	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối	39.200	67.000	
780	XN351	Định lượng Cortisol [Gửi khối A]	95.300	164.000	
781	XN75	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	56.100	150.000	
782	XN76	Định lượng Creatinin [máu]*	22.400	49.000	64.000
783	XN78	Điện giải đồ (Na, K, Cl)[ máu]	30.200	79.000	103.000
784	XN79	Định lượng Ethanol (cồn)[ máu]	33.600	101.000	131.000
785	XN80	Định lượng Estradiol[ máu]	84.100	240.000	
786	XN85	Định lượng Glucose [máu]*	22.400	49.000	64.000
787	XN87	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)[ máu]	20.000	37.000	48.000
788	XN88	Định lượng HbA1c[ máu]	105.300	165.000	214.000
789	XN89	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	28.000	48.000	58.000
790	XN766	Xét nghiệm Khí máu [Máu] [Gửi khối A]		339.000	
791	XN353	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] [Gửi khối A]	100.900	150.000	
792	XN304	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	240.000	
793	XN252	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	55.000	71.000
794	XN354	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] [Gửi khối A]		55.000	
795	XN91	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	28.000	67.000	87.000
796	XN808	Định lượng Mg [Máu]	33.600	68.000	
797	XN93	Định lượng Phospho [máu]	22.400	46.000	60.000
798	XN95	Định lượng Prolactin	78.500	240.000	
799	XN96	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	49.000	64.000
800	XN306	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	240.000	
801	XN99	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	246.400	290.000	377.000
802	XN100.1	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	39.200	86.000	112.000
803	XN355	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu] [Gửi khối A]	39.200	86.000	
804	XN101	Định lượng Sắt [máu]	33.600	68.000	
805	XN344	Định lượng T4 (Thyroxine) [Gửi khối A]	67.300	117.000	
806	XN104	Định lượng Testosterol [ máu]	97.500	146.000	190.000
807	XN108	Định lượng Triglycerid [máu]*	28.000	44.000	58.000

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
808	XN112	Định lượng Urê [máu]*	22.400	49.000	64.000
809	XN769	Định lượng Creatinin (niệu) [Gửi khối A]	16.800	21.000	
810	XN118	Định lượng Glucose[ niệu]	14.400	38.000	49.000
811	XN768	Định lượng Glucose (niệu) [Gửi khối A]	14.400	38.000	
812	XN309	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	100.000	130.000
813	XN765	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] [Gửi khối A]	44.800	100.000	112.000
814	XN122	Định lượng Protein[ niệu]	14.400	28.000	32.000
815	XN767	Định lượng Protein (niệu) [Gửi khối A]	14.400	24.000	
816	XN123	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	62.000	81.000
817	XN124.1	Glucose (dịch não tủy)	13.400	32.000	41.000
818	XN356	Định lượng Glucose (dịch não tủy) [Gửi khối A]	13.400	32.000	
819	XN125	Định lượng Protein[dịch não tủy]	11.200	27.000	36.000
820	XN357	Định lượng Protein (dịch não tủy) [Gửi khối A]	11.200	27.000	
821	XN130	Định lượng Glucose[dịch]	13.400	26.000	35.000
822	XN358	Định lượng Glucose (dịch chọc dò) [Gửi khối A]	13.400	23.000	
823	XN132	Định lượng Protein[dịch]	22.400	39.000	45.000
824	XN359	Định lượng Protein (dịch chọc dò) [Gửi khối A]	22.400	32.500	
825	XN310	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	23.000	30.000
826	XN363	Phản ứng Rivalta [dịch] [Gửi khối A]	8.800	23.000	
827	XN210	Định lượng CRP	56.100	87.000	113.000
828	XN785	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus cúm A, cúm B, SARS-CoV-2) [Test Trung Quốc]		100.000	
829	DVYC 500	Xét nghiệm Nam khoa (Xét nghiệm TĐĐ 2)		400.000	
830	XN3	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	101.000	
831	XN4	Tìm tế bào Hargraves	69.600	102.000	
832	XN135	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
833	XN136	Vi khuẩn test nhanh	261.000	365.000	475.000
834	XN225	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		416.000	541.000
835	XN773	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Gửi khối]		416.000	
836	XNA500	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động( Bệnh phẩm máu)		468.000	
837	XN777	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Gửi khối A]		468.000	
838	XN226	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		347.000	
839	XN774	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [Gửi khối A]		347.000	
840	XN700	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		347.000	
841	XN776	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động [Gửi khối A]		347.000	
842	XN227	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		280.000	364.000
843	XN775	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) [Gửi khối A]		280.000	
844	XN137	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	104.000	135.000
845	XN228	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		624.000	
846	XN772	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [Gửi khối A]		624.000	
847	XN138	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
848	XN142	Helicobacter pylori Ab test nhanh		84.000	471.000
849	XN144	Salmonella Widal	194.700	312.000	405.000
850	XN316	Salmonella Widal [Gửi khối A]	194.700	312.000	
851	XN315	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	65.000	85.000
852	XN145	Treponema pallidum RPR định tính	261.000	365.000	475.000
853	XN763	Treponema pallidum RPR định tính [Gửi khối A]	41.700	365.000	
854	XN314	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [ Định lượng]	194.700	272.000	
855	XN215	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng[định tính]	58.600	81.000	
856	XN147	HBsAg test nhanh	58.600	82.000	106.000
857	XN760	HBsAg miễn dịch tự động [Gửi khối A]	81.700	122.000	
858	XN400	HBsAb test nhanh	65.200	92.000	120.000
859	XN152	HBeAg test nhanh	65.200	92.000	120.000
860	XN229	HBV đo tải lượng Real-time PCR		1.143.000	
861	XN156	HCV Ab test nhanh	58.600	82.000	106.000
862	XN761	HCV Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		190.000	247.000
863	XN232	HCV đo tải lượng Real-time PCR		1.444.000	
864	XN159	HAV Ab test nhanh	130.500	156.000	204.000
865	XN162	HEV Ab test nhanh	130.500	187.000	243.000
866	XN166	HIV Ab test nhanh	58.600	81.000	105.000
867	XN170	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	200.000	259.000
868	XN172	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	200.000	259.000
869	XN176	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	229.000	
870	XN177	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	59.000	
871	XN178	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	101.000	
872	XN179	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	65.000	
873	XN180	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	65.000	
874	XN181	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	65.000	85.000
875	XN182	Trứng giun soi tập trung	45.500	65.000	85.000
876	XN183	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	65.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
877	XN237	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		520.000	676.000
878	XN317	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		520.000	
879	XN190	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	65.000	
880	XN191	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động (KSK đoàn)	321.000	377.000	
881	XN192	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	49.000	
882	XN194	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321.000	460.000	
883	XN200	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
884	XN201	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
885	XN202	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500	65.000	
886	XN203	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
887	XN204	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
888	XN205	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	65.000	
889	XN206	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	65.000	
890	XN207	Vi nấm soi tươi	45.500	65.000	85.000
891	XN209	Vi nấm nhuộm soi	45.500	65.000	85.000
892	XQ1	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
893	XQ2	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
894	XQ3	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
895	XQ4	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
896	XQ5	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
897	XQ6	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
898	XQ200	Chụp Xquang Blondeau + Hirtz [số hóa 2 phim]	105.300	240.000	320.000
899	XQ7	Chụp Xquang Hirtz[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
900	XQ8	Chụp Xquang hàm chéch một bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
901	XQ9	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến[số hóa 1	73.300	130.000	170.000
902	XQ10	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
903	XQ11	Chụp Xquang Chausse III[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
904	XQ12	Chụp Xquang Schuller[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
905	XQ13	Chụp Xquang Stenvers[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
906	XQ14	Chụp Xquang khớp thái dương hàm[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
907	XQ102	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)[1 phim]	23.700	90.000	110.000
908	XQ103	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
909	XQ104	Chụp Xquang răng toàn cảnh[1 phim]	73.300	100.000	130.000
910	XQ105	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
911	XQ15	Chụp Xquang mồm trâm[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
912	XQ16	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
913	XQ17	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
914	XQ18	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế[số hóa 3 phim]	130.300	210.000	270.000
915	XQ19	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
916	XQ20	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
917	XQ21	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
918	XQ22	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
919	XQ23	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
920	XQ24	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
921	XQ25	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
922	XQ26	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
923	XQ27	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	210.000	270.000
924	XQ28	Chụp Xquang khung chậu thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
925	XQ29	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch[số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
926	XQ30	Chụp Xquang khớp vai thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
927	XQ31	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
928	XQ32	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
929	XQ33	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
930	XQ34	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
931	XQ35	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
932	XQ36	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
933	XQ37	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
934	XQ38	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch[số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
935	XQ39	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
936	XQ40	Chụp Xquang khớp háng nghiêng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
937	XQ41	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
938	XQ42	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][Tur thế đứng]	105.300	170.000	220.000
939	XQ108	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim][Tur thế nằm]	105.300	170.000	220.000
940	XQ43	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
941	XQ44	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
942	XQ45	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2	105.300	170.000	220.000
943	XQ46	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
944	XQ47	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
945	XQ48	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
946	XQ49	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
947	XQ50	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
948	XQ51	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chệch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
949	XQ52	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
950	XQ53	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	340.000	440.000
951	XQ54	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tur thể đứng]	73.300	130.000	170.000
952	XQ107	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tur thể nằm]	73.300	130.000	
953	XQ101	Chụp Xquang tuyến vú (2 bên)		150.000	
954	XQ201	Chụp Xquang tuyến vú [Gửi khối A]		150.000	
955	XQ55	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)[số hóa 2]	105.300	170.000	220.000
956	XQ56	Chụp Xquang thực quản dạ dày[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	340.000	430.000
957	XQ57	Chụp Xquang ruột non[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	380.000	490.000
958	XQ58	Chụp Xquang đại tràng [có thuốc cản quang số hóa]	304.800	800.000	1.010.000
959	XQ59	Chụp Xquang đường mật qua Kehr[Chưa bao gồm thuốc cản quang]	280.800	830.000	1.040.000
960	XQ60	Chụp Xquang đường dò	446.800	630.000	820.000
961	XQ106	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	451.800	610.000	790.000
962	XQ61	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số]	649.800	830.000	1.040.000
963	XQ62	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	649.800	1.060.000	1.270.000
964	XQ63	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng[số hóa]	604.800	980.000	1.190.000
965	XQ64	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	770.000	980.000
966	XQ65	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	246.800	350.000	440.000
967	NNIEU21	Rửa bàng quang[Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	280.000	
968	GPB14	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
969	GPB15	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
970	GPB16	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
971	GPB17	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
972	GPB18	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
973	GPB19	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	240.000	
974	GPB20	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	360.000	
975	GPB21	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút]	196.900	280.000	
976	GPB22	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	910.000	
977	GPB23	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	340.000	
978	DSA5	Nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống thông, dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angiaseal, perclose; bơm áp lực; dụng cụ khoan phá động mạch; van tim/van ĐM nhân tạo]	7.118.100	18.000.000	8.815.000
979	DSA47	Nong và đặt stent các động mạch khác [Chưa bao gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống thông, dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angiaseal, perclose; bơm áp lực; dụng cụ khoan phá động mạch; van tim/van ĐM nhân tạo]	7.118.100	18.000.000	
980	DSA14	Chụp động mạch vành	6.218.100	12.000.000	
981	DSA17	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	10.000.000	
982	DSA18	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	10.500.000	
983	DSA46	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang[Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1.879.900	8.000.000	
984	DSA48	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1.879.900	10.000.000	
985	DSA8	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.840.300	12.080.000	
986	DSA24	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa gồm: bóng, stent, keo/vật liệu nút mạch, ống/vi ống thông, dây/vi dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù amplatzer/angiaseal/perclose, bơm áp lực, khoan phá ĐM]	9.368.100	18.380.000	
987	DSA25	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa gồm: bóng, stent, keo/vật liệu nút mạch, ống thông, dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù amplatzer/angiaseal/perclose, bơm áp lực, khoan phá ĐM]	9.368.100	18.000.000	
988	DSA12	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ]	7.118.100	18.000.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
989	DSA13	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [Chưa gồm: bóng, stent, vật liệu nút mạch, ống/vi ống thông, dây/vi dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM, dụng cụ lấy dị vật/huyết khối, dù, angioseal, perclose, bơm áp lực, khoan phá ĐM, van tím/van ĐM nhân tạo]	7.118.100	18.000.000	
990	DSA26	Đặt máy tạo nhịp [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	10.000.000	
991	DSA27	Đặt máy tạo nhịp phá rung [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá	1.879.900	10.000.000	
992	DSA45	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA-Chưa gồm: bóng; bơm áp lực, stent, keo/vật liệu nút mạch, vi ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn, lưới lọc TM; dụng cụ lấy dị vật/ huyết khối; dụng cụ vít; dù amplatzer; angioseal, perclose...; khoan phá ĐM]	9.368.100	18.000.000	
993	SCCBD01	Dịch vụ sơ cứu, cấp cứu ban đầu [Khách sạn Fleur De Lys Quy Nhơn]		1.500.000	
994	CSSKTN01	Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		420.000	
995	CSSKTN02	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		440.000	
996	CSSKTN03	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		500.000	
997	CSSKTN04	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		530.000	
998	CSSKTN05	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
999	CSSKTN06	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		130.000	
1000	CSSKTN07	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1001	CSSKTN08	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		210.000	
1002	CSSKTN09	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1003	CSSKTN10	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1004	CSSKTN11	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1005	CSSKTN12	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1006	CSSKTN13	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1007	CSSKTN14	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
1008	CSSKTN15	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	
1009	CSSKTN16	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	
1010	CSSKTN17	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1011	CSSKTN18	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1012	CSSKTN19	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		190.000	
1013	CSSKTN20	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		210.000	
1014	CSSKTN21	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới		110.000	
1015	CSSKTN22	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		130.000	
1016	CSSKTN23	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới		250.000	
1017	CSSKTN24	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	
1018	CSSKTN25	Khí dung mũi họng(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1019	CSSKTN26	Khí dung mũi họng (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1020	CSSKTN27	Khí dung mũi họng(ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		220.000	
1021	CSSKTN28	Khí dung mũi họng (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		240.000	
1022	CSSKTN29	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1023	CSSKTN30A	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1024	CSSKTN31	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1025	CSSKTN32A	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1026	CSSKTN33B	Thông bàng quang/rửa bàng quang(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
1027	CSSKTN34	Thông bàng quang/rửa bàng quang (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
1028	CSSKTN35	Thông bàng quang/rửa bàng quang (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		500.000	
1029	CSSKTN36	Thông bàng quang/rửa bàng quang(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		530.000	
1030	CSSKTN37	Đặt ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1031	CSSKTN38	Đặt ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1032	CSSKTN39	Đặt ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		290.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1033	CSSKTN40	Đặt ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		320.000	
1034	CSSKTN41	Cho ăn qua ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới		80.000	
1035	CSSKTN42	Cho ăn qua ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		110.000	
1036	CSSKTN43	Cho ăn qua ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới		140.000	
1037	CSSKTN44	Cho ăn qua ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-		160.000	
1038	CSSKTN45	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1039	CSSKTN46	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1040	CSSKTN47	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		140.000	
1041	CSSKTN48	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		160.000	
1042	CSSKTN49	Truyền dịch 1 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1043	CSSKTN50	Truyền dịch 1 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1044	CSSKTN51	Truyền dịch 1 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		300.000	
1045	CSSKTN52	Truyền dịch 1 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		330.000	
1046	CSSKTN53	Truyền dịch 2 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		360.000	
1047	CSSKTN54	Truyền dịch 2 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		380.000	
1048	CSSKTN55	Truyền dịch 2 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		510.000	
1049	CSSKTN56	Truyền dịch 2 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		540.000	
1050	CSSKTN57	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
1051	CSSKTN58	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
1052	CSSKTN59	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		250.000	
1053	CSSKTN60	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	
1054	CSSKTN61	Cắt chỉ vết mổ(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1055	CSSKTN62	Cắt chỉ vết mổ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1056	CSSKTN63	Cắt chỉ vết mổ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1057	CSSKTN64	Cắt chỉ vết mổ(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
1058	CSSKTN65	Tháo bột các loại(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		220.000	
1059	CSSKTN66	Tháo bột các loại (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		240.000	
1060	CSSKTN67	Tháo bột các loại (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		270.000	
1061	CSSKTN68	Tháo bột các loại(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		290.000	
1062	CSSKTN69	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1063	CSSKTN70	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1064	CSSKTN71	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		150.000	
1065	CSSKTN72	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		170.000	
1066	CSSKTN73	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1067	CSSKTN74	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1068	CSSKTN75	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
1069	CSSKTN76	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
1070	CSSKTN77	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		20.000	
1071	CSSKTN78	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		30.000	
1072	CSSKTN79	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		30.000	
1073	CSSKTN80	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		40.000	
1074	CSSKTN81	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.050.000	
1075	CSSKTN82	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.070.000	
1076	CSSKTN83	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.420.000	
1077	CSSKTN84	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.440.000	
1078	CSSKTN85	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1079	CSSKTN86	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	
1080	CSSKTN87	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		300.000	
1081	CSSKTN88	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		330.000	
1082	CSSKTN89	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		370.000	
1083	CSSKTN90	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		390.000	
1084	CSSKTN91	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		420.000	
1085	CSSKTN92	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		440.000	
1086	CSSKTN93	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1087	CSSKTN94	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1088	CSSKTN95	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
1089	CSSKTN96	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
1090	CSSKTN97	Tập PHCN chung(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		320.000	
1091	CSSKTN98	Tập PHCN chung (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		340.000	
1092	CSSKTN99	Tập PHCN chung (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		370.000	
1093	CSSKTN100	Tập PHCN chung(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		390.000	
1094	NOI13	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1095	NOI14	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1096	NOI15	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1097	NOI16	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1098	NOI17	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1099	NOI18	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1100	NOI19	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1101	TTHSCC1	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	250.000	
1102	YC370	Dịch vụ yêu cầu đón bé khi sinh		580.000	
1103	YC363	Nhân viên y tế khoa Nhi đón bé khi sinh		290.000	
1104	YC460	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 05cm]		950.000	
1105	YC461	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 10cm]		1.000.000	
1106	YC462	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 05cm]		950.000	
1107	YC463	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 10cm]		1.000.000	
1108	YC464	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [1 bên dưới hướng dẫn siêu âm]		1.580.000	
1109	YC465	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [2 bên dưới hướng dẫn siêu âm]		2.050.000	
1110	YCGĐ1	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC		3.470.000	
1111	YCGĐ2	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC		3.470.000	
1112	YC414	Thang đánh giá rối loạn lo âu trầm cảm		40.000	
1113	YC415	Thang đánh giá rối loạn giấc ngủ		20.000	
1114	DVYC412	Phí phụ thu ngày giường tại khu vực cách ly người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		180.000	
1115	YC469	Gây mê khác (Thực hiện tại Phòng mổ)		2.000.000	
1116	MAT301	Cắt chỉ khâu da mi (Thẩm mỹ)		230.000	
1117	MAT1	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	100.000	
1118	MAT2	Soi đáy mắt cấp cứu[NHI]	60.000	100.000	
1119	MAT22	Rạch áp xe túi lệ[NHI]	218.500	390.000	
1120	MAT26	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây mê)][NHI]	727.900	1.410.000	
1121	MAT27	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây tê)][NHI]	99.400	190.000	
1122	MAT28	Lấy dị vật giác mạc [ giác mạc sâu, một mắt (gây mê)][NHI]	946.900	1.420.000	
1123	MAT29	Lấy dị vật giác mạc [ giác mạc sâu, một mắt (gây tê)][NHI]	359.500	570.000	
1124	TTMAT3	Cắt bỏ chớp có bọc [Nhi]	85.500	240.000	
1125	MAT61	Cắt chỉ khâu giác mạc[NHI -Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1126	MAT62	Tiêm dưới kết mạc[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1127	MAT63	Tiêm cạnh nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1128	MAT64	Tiêm hậu nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1129	MAT65	Bơm thông lệ đạo[NHI]	105.800	160.000	
1130	MAT68	Lấy calci đông dưới kết mạc [nhi]	40.900	80.000	
1131	MAT69	Cắt chỉ khâu kết mạc[NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	60.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1132	MAT70	Đốt lông xiêu[NHI]	53.600	90.000	
1133	MAT71	Bơm rửa lệ đạo[NHI]	41.200	70.000	
1134	MAT72	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc [Nhi]	85.500	200.000	
1135	MAT73	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi[NHI]	40.900	90.000	
1136	MAT74	Rửa cùng đồ [NHI - Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt]	48.300	60.000	
1137	MAT75	Soi đáy mắt trực tiếp[NHI]	60.000	100.000	
1138	MAT76	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương[NHI]	60.000	90.000	
1139	MAT77	Soi góc tiền phòng[NHI]	60.000	90.000	
1140	MAT78	Cắt chỉ khâu da[Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]	40.300	110.000	
1141	MAT79	Lấy dị vật kết mạc[NHI]	71.500	110.000	
1142	MAT90	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342.400	640.000	
1143	MAT91	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	640.000	
1144	MAT118	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác[Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1145	MAT119	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi[Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1146	MAT122	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi[Chi áp dụng với người bệnh ngoại	40.300	130.000	
1147	MAT140	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	245.100	500.000	
1148	MAT144	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây mê)]	727.900	1.410.000	
1149	MAT145	Lấy dị vật giác mạc sâu[nông, một mắt (gây tê)]	99.400	250.000	
1150	MAT146	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây tê)]	359.500	570.000	
1151	MAT147	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	190.000	
1152	MAT180	Cắt chỉ khâu giác mạc[Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	110.000	
1153	MAT181	Tiêm dưới kết mạc[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1154	MAT182	Tiêm cạnh nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1155	MAT183	Tiêm hậu nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1156	MAT184	Bơm thông lệ đạo[ hai mắt]	105.800	160.000	
1157	MAT185	Bơm thông lệ đạo[ một mắt]	65.100	150.000	
1158	MAT186	Lấy dị vật kết mạc	71.500	120.000	
1159	MAT188	Lấy calci kết mạc	40.900	80.000	
1160	MAT189	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản[Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	80.000	
1161	MAT190	Cắt chỉ khâu kết mạc[Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	260.000	
1162	MAT191	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53.600	110.000	
1163	MAT192	Bơm rửa lệ đạo	41.200	70.000	
1164	MAT193	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	85.500	190.000	
1165	MAT194	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	90.000	
1166	MAT195	Rửa cùng đồ [Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt]	48.300	60.000	
1167	MAT196	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	344.200	540.000	
1168	MAT197	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	99.400	130.000	
1169	MAT198	Bóc giả mạc	99.400	130.000	
1170	MAT199	Rạch áp xe mi	218.500	430.000	
1171	MAT200	Rạch áp xe túi lệ	218.500	470.000	
1172	MAT201	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	100.000	
1173	MAT202	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	90.000	
1174	MAT203	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	120.000	
1175	MAT204	Soi góc tiền phòng	60.000	90.000	
1176	MAT205	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	140.000	
1177	MAT210	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	50.000	
1178	MAT211	Test phát hiện khô mắt	46.400	50.000	
1179	MAT212	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	190.000	
1180	MAT300	Đo thị trường chu biên [Gửi khối A]		40.000	
1181	MAT214	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	110.000	
1182	MAT217	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	230.000	
1183	NTKCT1	Cổ định tạm thời người bệnh gãy xương [ xương chi]		190.000	
1184	NCTCH600	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn tay]		250.000	
1185	NCTCH601	Nẹp bột các loại, không nắn [Cánh bàn tay]		330.000	
1186	NCTCH602	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn chân]		360.000	
1187	NCTCH603	Nẹp bột các loại, không nắn [Đùi bàn chân]		640.000	
1188	NOI9	Mở khí quản thường quy	759.800	4.100.000	
1189	NGOAITQ1	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	850.000	
1190	NGOAITQ2	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	850.000	
1191	NGOAITQ3	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192.300	350.000	
1192	NGOAITQ4	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	120.000	
1193	NNIEU1	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	710.000	
1194	NNIEU2	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	570.000	
1195	NNIEU3	Thông bàng quang	101.800	160.000	
1196	NGOAI500	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ[Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ]	685.500	870.000	
1197	NGOAITQ5	Thụt tháo	92.400	120.000	
1198	NGOAITQ6	Thụt giữ	92.400	140.000	
1199	NGOAITQ8	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	640.000	
1200	NGOAITQ9	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1201	NNIEU4	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	920.000	
1202	NNIEU5	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.900.000	
1203	NNIEU6	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.900.000	
1204	NNIEU9	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273.500	960.000	
1205	NNIEU10	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	3.680.000	
1206	NNIEU11	Nội soi niệu quản chẩn đoán[Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	
1207	NNIEU12	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953.800	1.300.000	
1208	NNIEU13	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	1.300.000	
1209	NNIEU14	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	1.220.000	
1210	NNIEU18	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	194.700	710.000	
1211	NNIEU19	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	2.550.000	
1212	NNIEU20	Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	290.000	
1213	NGOAITQ10	Đặt ống thông hậu môn	92.400	140.000	
1214	NGOAITQ11	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	3.810.000	
1215	NGOAITQ12	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	
1216	NGOAITQ14	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	330.000	
1217	NGOAITQ15	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	810.000	
1218	NGOAITQ16	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	140.000	
1219	NGOAITQ17	Thụt tháo phân	92.400	140.000	
1220	NGOAITQ18	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da[Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire]	2.125.300	3.000.000	
1221	TTNGOAI732	Mở thông bàng quang trên xương mu [Nhi]	405.500	630.000	
1222	TTNGOAI733	Rửa bàng quang lấy máu cục [Nhi] [Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	330.000	
1223	NGOAITQ20	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [Nhi]	153.700	250.000	
1224	NNIEU22	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)[NHI -Chưa bao gồm Sonde	950.500	4.100.000	
1225	NNIEU23	Nội soi niệu quản chẩn đoán[NHI -Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	
1226	TTNGOAI734	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài <10cm]	194.700	370.000	
1227	TTNGOAI735	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài ≥10cm]	269.500	450.000	
1228	TTNGOAI736	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài	289.500	470.000	
1229	TTNGOAI737	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài	354.200	540.000	
1230	NGOAITQ21	Chọc áp xe gan qua siêu âm [Nhi]	171.900	330.000	
1231	NGOAITQ47	Tháo lỏng băng bơm khí/nước[NHI]	169.500	3.810.000	
1232	NCTCH44	Chích áp xe phần mềm lớn [Nhi]	218.500	700.000	
1233	NCTCH45	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [Nhi]	289.500	360.000	
1234	NCTCH48	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Nhi]	194.700	270.000	
1235	NCTCH50	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[ tổn thương nông - Nhi]	269.500	890.000	
1236	NCTCH51	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[ tổn thương sâu Nhi]	354.200	680.000	
1237	NCTCH52	Thay băng, cắt chi vết mổ [NHI - Cắt chi / Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	70.000	
1238	NCTCH53	Thay băng, cắt chi vết mổ [NHI - Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm / Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế]	64.300	120.000	
1239	NCTCH59	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [ tổn thương nông - Nhi]	194.700	510.000	
1240	NCTCH60	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [ tổn thương sâu - Nhi]	289.500	550.000	
1241	NCTCH61	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [ bột liền][NHI]	659.600	1.330.000	
1242	NCTCH63	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [ bột liền][NHI]	659.600	900.000	
1243	NCTCH65	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [ bột liền][NHI]	659.600	1.080.000	
1244	NCTCH67	Nắn, bó bột cột sống [ bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1245	NCTCH69	Nắn, bó bột trật khớp vai [ bột liền][Nhi]	342.000	740.000	
1246	NCTCH71	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [ bột liền][NHI]	372.700	560.000	
1247	NCTCH73	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[ bột liền][NHI]	372.700	500.000	
1248	NCTCH75	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [ bột liền][NHI]	372.700	620.000	
1249	NCTCH77	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [ bột liền][NHI]	434.600	1.370.000	
1250	NCTCH79	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [ bột liền][NHI]	434.600	1.380.000	
1251	NCTCH81	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [ bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1252	NCTCH83	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [ bột liền][NHI]	372.700	480.000	
1253	NCTCH87	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [ bột liền][NHI]	372.700	1.070.000	
1254	TTNGOAI738	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [Nhi]	372.700	950.000	
1255	NCTCH91	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [ bột liền][NHI]	372.700	1.520.000	
1256	NCTCH93	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [ bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1257	NCTCH95	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles[NHI]	372.700	530.000	
1258	NCTCH97	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [ bột liền][Nhi]	257.000	400.000	
1259	NCTCH99	Nắn, bó bột trật khớp háng[ bột liền][NHI]	667.000	1.850.000	
1260	NCTCH101	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [ bột liền][NHI]	282.000	430.000	
1261	NCTCH103	Nắn, bó bột gãy mâm chày [ bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1262	TTNGOAI739	Nắn, bó bột gãy xương chậu [Nhi]	659.600	910.000	
1263	NCTCH107	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi[ bột liền][NHI]	659.600	890.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1264	NCTCH109	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [ bột]	667.000	1.640.000	
1265	NCTCH111	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [ bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1266	NCTCH113	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè[NHI]	167.000	280.000	
1267	NCTCH114	Nắn, bó bột trật khớp gối[ bột liền][NHI]	282.000	440.000	
1268	NCTCH116	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [ bột liền][NHI]	372.700	490.000	
1269	NCTCH118	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [ bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1270	NCTCH120	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [ bột liền][NHI]	372.700	620.000	
1271	NCTCH122	Nắn, bó bột gãy xương chày [ bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1272	NCTCH124	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [ bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1273	NCTCH126	Nắn, bó bột gãy Monteggia [ bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1274	NCTCH128	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [ bột liền][NHI]	257.000	470.000	
1275	NCTCH130	Nắn, bó bột gãy xương gót [Nhi]	167.000	300.000	
1276	NCTCH131	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [ bột liền][NHI]	257.000	410.000	
1277	NCTCH133	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [ bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1278	NCTCH135	Nắn, cố định trật khớp hàm [ bột liền][NHI]	434.600	610.000	
1279	NCTCH137	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[NHI]	282.000	440.000	
1280	NCTCH142	Chích rạch áp xe nhỏ[Nhi]	218.500	1.790.000	
1281	TTNGOAI740	Chích rạch áp xe nhỏ [Tiểu phẫu - Áp xe < 3 cm]		1.050.000	
1282	NCTCH143	Chích hạch viêm mù [Nhi]	218.500	710.000	
1283	NCTCH144	Tháo bột các loại [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]	61.400	120.000	
1284	NGOAI540	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	440.000	
1285	NCTCH147	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh ĐTD [Áp dụng đối với Pemphigus/Pemphigoid/Ly thượng bì bong nước bẩm sinh/Vết loét bàn chân do ĐTD/ Vết loét, hoại tử ở BN phong hoặc do tỳ đê]	279.500	360.000	
1286	NCTCH148	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1287	NCTCH149	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	850.000	
1288	NCTCH150	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	850.000	
1289	NCTCH151	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh ĐTD [Áp dụng đối với Pemphigus/Pemphigoid/Ly thượng bì bong nước bẩm sinh/Vết loét bàn chân do ĐTD/Vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong/Vết loét, hoại tử do tỳ đê]	279.500	360.000	
1290	NCTCH152	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	260.000	
1291	NCTCH153	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1292	NCTCH154	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	360.000	
1293	NGOAITQ109	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	240.000	
1294	NGOAITQ111	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	170.000	
1295	NGOAI701	Gây mê khác		1.270.000	
1296	NTKCS10	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	650.000	
1297	NGOAITQ119	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản		110.000	
1298	NNIEU54	Dẫn lưu đài bể thận qua da[Chưa bao gồm sonde]	950.500	1.390.000	
1299	NNIEU56	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm	950.500	2.120.000	
1300	NNIEU65	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	2.780.000	
1301	NNIEU67	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.096.500	2.010.000	
1302	NNIEU71	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất (Chưa bao gồm hóa chất.)	230.500	290.000	
1303	NNIEU85	Nong niệu đạo	273.500	530.000	
1304	NCTCH328	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann[ Bột liền]	257.000	390.000	
1305	NCTCH329	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [ Bột liền]	659.600	890.000	
1306	NCTCH330	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [ Bột liền]	372.700	640.000	
1307	NCTCH331	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [ Bột liền]	372.700	640.000	
1308	NCTCH215	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi[ bột liền]	659.600	1.330.000	
1309	NCTCH217	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi[ bột liền]	659.600	1.070.000	
1310	NCTCH332	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [Bột liền]	749.600	1.020.000	
1311	NCTCH333	Bột Corset Minerve,Cravate [Bột liền]	659.600	890.000	
1312	NCTCH334	Nắn, bó bột cột sống [ Bột liền]	659.600	890.000	
1313	NCTCH335	Nắn, bó bột trật khớp vai [ Bột liền]	342.000	640.000	
1314	NCTCH336	Nắn, bó bột gãy xương đòn [Bột liền]	434.600	640.000	
1315	NCTCH219	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay[ bột liền]	372.700	460.000	
1316	NCTCH221	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[ bột liền]	372.700	510.000	
1317	NCTCH223	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay[ bột liền]	372.700	620.000	
1318	NCTCH225	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu[ bột liền]	434.600	1.370.000	
1319	NCTCH337	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [Bột liền]	434.600	640.000	
1320	NCTCH227	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay[ bột liền]	372.700	480.000	
1321	NCTCH338	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [ Bột liền]	372.700	570.000	
1322	NCTCH229	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay[ bột liền]	372.700	1.070.000	
1323	NCTCH231	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay[ bột liền]	372.700	1.030.000	
1324	NCTCH233	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay[ bột liền]	372.700	540.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1325	NCTCH235	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [ bột liền]	372.700	640.000	
1326	NCTCH339	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [Bột liền]	372.700	640.000	
1327	NCTCH340	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột liền]	257.000	400.000	
1328	NCTCH341	Nắn, bó bột trật khớp háng [Bột liền]	749.600	1.020.000	
1329	NCTCH342	Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [Bột liền]	282.000	450.000	
1330	NCTCH237	Nắn, bó bột gãy mâm chày [ bột liền]	372.700	470.000	
1331	NCTCH239	Nắn, bó bột gãy xương chày [ bột liền]	659.600	1.410.000	
1332	NCTCH241	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [ bột liền]	659.600	1.410.000	
1333	NCTCH343	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [Bột liền]	659.600	900.000	
1334	NCTCH243	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	280.000	
1335	NCTCH244	Nắn, bó bột trật khớp gối [ bột liền]	282.000	440.000	
1336	NCTCH246	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [ bột liền]	372.700	590.000	
1337	NCTCH248	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [ bột liền]	372.700	620.000	
1338	NCTCH250	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [ bột liền]	372.700	620.000	
1339	NCTCH252	Nắn, bó bột gãy xương chày [ bột liền]	257.000	450.000	
1340	NCTCH254	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	280.000	
1341	NCTCH255	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [ bột liền]	257.000	410.000	
1342	NCTCH257	Nắn, bó bột trật khớp cẳng tay [ bột liền]	342.000	450.000	
1343	NCTCH259	Nắn, bó bột gãy Monteggia [ bột liền]	372.700	530.000	
1344	NCTCH261	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [ bột liền]	257.000	400.000	
1345	NCTCH263	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [ bột liền]	434.600	630.000	
1346	NCTCH265	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [ bột liền]	282.000	440.000	
1347	NNIEU200	Cắt phymosis [thủ thuật]		540.000	
1348	NB1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	770.000	
1349	NB2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	560.000	
1350	NB3	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1351	NGOAI726	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5%)	130.600	200.000	
1352	NB4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	770.000	
1353	NB5	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	570.000	
1354	NB6	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1355	NGOAI727	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (dưới 5%)	130.600	200.000	
1356	NB7	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép [Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang]	648.200	790.000	
1357	NB8	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu [Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tắt áp lực, thuốc chống sẹo]	213.400	260.000	
1358	NB16	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng [Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	460.000	
1359	NB17	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	1.010.000	
1360	NB18	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500	920.000	
1361	NB19	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.]	25.100	60.000	
1362	NB20	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	194.700	270.000	
1363	NB21	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	270.100	450.000	
1364	NB22	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192.300	290.000	
1365	NB23	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng [Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	510.000	
1366	NB25	Thay băng điều trị vết thương mạn tính [Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.]	279.500	340.000	
1367	NB26	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	290.000	
1368	NB27	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900	790.000	
1369	NB28	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453.000	500.000	
1370	NB29	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng [Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	460.000	
1371	NB34	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	90.000	
1372	NGOAI909	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Tiêu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
1373	NGOAI700	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Áp dụng ngoại trú]	40.300	130.000	
1374	NGOAI952	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1375	NGOAI953	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1376	NGOAI954	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1377	NGOAITQ298	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	283.800	3.810.000	
1378	NGOAITQ299	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	4.100.000	
1379	NGOAITQ300	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi[Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire]	1.010.000	2.340.000	
1380	NGOAITQ301	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	915.000	1.100.000	
1381	CSTD06	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 24		970.000	
1382	NHI150	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (24h)		380.000	
1383	NHI65	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh		20.000	
1384	KNSS04	Khám Nhi sơ sinh		50.000	
1385	NHI1	Đặt catheter động mạch [Nhi]	578.500	2.470.000	
1386	NHI2	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng - NHI]	685.500	920.000	
1387	NHI120	Thở máy bằng xâm nhập[Nhi]	625.000	800.000	
1388	NHI3	Thở bằng máy xâm nhập [Nhi]	625.000	800.000	
1389	NHI4	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.[NHI]	14.100	40.000	
1390	NHI5	Đặt ống nội khí quản[NHI]	600.500	970.000	
1391	NHI6	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)[NHI]	625.000	800.000	
1392	NHI7	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản[NHI]	625.000	800.000	
1393	NHI8	Chọc thăm dò màng phổi [Nhi]	153.700	220.000	
1394	NHI9	Khí dung thuốc cấp cứu [NHI - Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	40.000	
1395	NHI11	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần [Nhi]	373.600	480.000	
1396	NHI12	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín [Nhi]	532.400	680.000	
1397	NHI14	Thông tiêu [Nhi]	101.800	150.000	
1398	NHI15	Chọc dịch tủy sống[NHI- Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	190.000	
1399	NHI16	Đặt ống thông dạ dày[NHI]	101.800	130.000	
1400	NHI17	Rửa dạ dày cấp cứu[NHI]	152.000	360.000	
1401	NHI18	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [Nhi]	622.500	790.000	
1402	NHI19	Đặt sonde hậu môn[NHI]	92.400	140.000	
1403	NHI20	Thụt tháo phân[NHI]	92.400	140.000	
1404	NHI23	Chăm sóc da cho bn steven jonhson[Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.][Nhi]		220.000	
1405	NHI25	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500	920.000	
1406	NHI26	Chọc dò tủy sống sơ sinh [Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	240.000	
1407	NHI27	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	280.000	
1408	NHI28	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	160.000	
1409	NHI29	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	360.000	
1410	NHI31	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	150.000	
1411	NHI32	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh[Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.]	498.000	610.000	
1412	NOI60	Gội đầu tại giường cho bệnh nhân Nội trú		40.000	
1413	NOI61	Theo dõi điện tim liên tục tại giường		570.000	
1414	NOI62	Cho ăn qua ống thông dạ dày		40.000	
1415	TTNOI400	Truyền tĩnh mạch Bisphosphonat (Aclasta Zoledronic acid) (chưa bao gồm thuốc và dịch truyền)		840.000	
1416	TTNOI1004	Tiêm trong da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)		60.000	
1417	TTNOI1005	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1418	TTNOI1006	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1419	TTNOI1007	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		280.000	
1420	TTNOI1008	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1421	TTNOI1000	Nội soi bàng quang sinh thiết		4.000.000	
1422	NOI121	Chăm sóc catheter động mạch		200.000	
1423	NOI122	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1424	NOI123	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1425	NOI124	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ		10.000	
1426	NOI127	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc		770.000	
1427	NOI131	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ		1.240.000	
1428	NOI132	Dùng thuốc chống đông		250.000	
1429	NOI133	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu		640.000	
1430	NOI134	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ		770.000	
1431	NOI138	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)		60.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1432	NOI139	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)		130.000	
1433	NOI140	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)		190.000	
1434	NOI141	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)		190.000	
1435	NOI142	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ		60.000	
1436	NOI143	Thủ thuật Heimlich (lây dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em		380.000	
1437	NOI147	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)		60.000	
1438	NOI152	Rửa phế quản phế nang		2.290.000	
1439	NOI155	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP		250.000	
1440	NOI156	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube		190.000	
1441	NOI157	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao		2.540.000	
1442	NOI158	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ		320.000	
1443	NOI159	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu		1.270.000	
1444	NOI160	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1445	NOI161	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ		250.000	
1446	NOI162	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa		250.000	
1447	NOI164	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)		60.000	
1448	NOI167	Giải stress cho người bệnh		60.000	
1449	NOI168	Kiểm soát đau trong cấp cứu		380.000	
1450	NOI169	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ		640.000	
1451	NOI170	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ		640.000	
1452	NOI171	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	
1453	NOI172	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	
1454	NOI173	Kiểm soát tăng đường huyết chi huy ≤ 8 giờ		640.000	
1455	NOI174	Rửa mắt tẩy độc		250.000	
1456	NOI175	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1457	NOI176	Tắm tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1458	NOI177	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần		250.000	
1459	NOI178	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc		130.000	
1460	NOI179	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ		130.000	
1461	NOI180	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu		250.000	
1462	NOI181	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp		250.000	
1463	NOI182	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng		60.000	
1464	NOI183	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy		130.000	
1465	NOI184	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm		120.000	
1466	NOI185	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm		60.000	
1467	NOI186	Chụp X quang cấp cứu tại giường		640.000	
1468	NOI187	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc		290.000	
1469	NOI188	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		290.000	
1470	NOI189	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		290.000	
1471	NOI190	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào		200.000	
1472	NOI192	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc		250.000	
1473	NOI197	Điều trị giảm nồng độ canxi máu		250.000	
1474	NOI199	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi		250.000	
1475	NOI200	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc		130.000	
1476	NOI203	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rạn cấp nia cần		320.000	
1477	NOI220	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy		190.000	
1478	NOI352	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng		5.080.000	
1479	NOI353	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối		6.350.000	
1480	NOI355	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu		6.350.000	
1481	NOI356	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp		5.100.000	
1482	TTNOI	Rút máu để điều trị		420.000	
1483	TTNOI	Rút máu để điều trị		420.000	
1484	NOI1	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	25.100	60.000	
1485	NOI2	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500	1.280.000	
1486	NOI3	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	2.690.000	
1487	NOI120	Đặt catheter động mạch	1.400.500	1.910.000	
1488	NOI125	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	1.280.000	
1489	NOI126	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	1.280.000	
1490	NOI128	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	1.270.000	
1491	NOI129	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	1.270.000	
1492	NOI130	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	1.240.000	
1493	NOI135	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	640.000	
1494	NOI5	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500	320.000	
1495	NOI6	Đặt ống nội khí quản	600.500	980.000	
1496	NOI8	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	1.030.000	
1497	NOI144	Mở khí quản cấp cứu	759.800	4.250.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1498	NOI145	Mở khí quản qua màng nhĩ gián	759.800	1.370.000	
1499	NOI146	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	1.340.000	
1500	NOI10	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế]	64.300	80.000	
1501	NOI11	Thay ống nội khí quản	600.500	820.000	
1502	NOI12	Thay canuyn mở khí quản [HSCC]	263.700	350.000	
1503	NOI13	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	80.000	
1504	NOI14	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	70.000	
1505	NOI148	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ gián	248.500	390.000	
1506	NOI149	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	410.000	
1507	NOI150	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192.300	490.000	
1508	NOI151	Bơm rửa phế quản	1.508.100	2.290.000	
1509	NOI110	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1510	NOI153	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	625.000	840.000	
1511	NOI111	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo	625.000	920.000	
1512	NOI112	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo	625.000	920.000	
1513	NOI154	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	625.000	840.000	
1514	NOI16	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(Bao gồm cả bóng dùng nhiều	532.500	740.000	
1515	NOI17	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	200.000	
1516	NOI18	Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	290.000	
1517	NOI19	Chọc dịch tủy sống [Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1518	NOI20	Đặt ống thông dạ dày [HSCC]	101.800	130.000	
1519	NOI21	Rửa dạ dày cấp cứu [HSCC]	152.000	360.000	
1520	NOI163	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	1.120.000	
1521	NGOAITQ7	Đặt ống thông hậu môn [HSCC]	92.400	140.000	
1522	NOI165	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của siêu	729.400	1.290.000	
1523	NOI166	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính]	1.251.400	2.280.000	
1524	NOI22	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	148.600	460.000	
1525	NOI23	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	510.000	
1526	NOI24	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	580.000	
1527	NOI191	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	280.000	
1528	HSCC500	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp [Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết]	578.500	1.210.000	
1529	NOI194	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	320.000	
1530	NOI195	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	320.000	
1531	NOI196	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc [Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần]	532.500	610.000	
1532	NOI198	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	230.000	
1533	NOI201	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235.800	270.000	
1534	NOI202	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)[Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	200.000	
1535	NOI25	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	780.000	
1536	NOI26	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	470.000	
1537	NOI27	Chọc hút khí màng phổi	162.900	210.000	
1538	NOI28	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	900.000	
1539	NOI29	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi	1.251.400	1.620.000	
1540	NOI30	Khí dung thuốc giãn phế quản [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	70.000	
1541	NOI31	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	230.000	
1542	NOI32	Thay canuyn mở khí quản	263.700	350.000	
1543	NOI33	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	1.340.000	
1544	NOI34	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	440.000	
1545	NOI35	Chọc dò dịch não tủy[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1546	NOI36	Hút đờm hầu họng	14.100	60.000	
1547	NOI37	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	220.000	
1548	NOI39	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.530.000	
1549	NOI40	Đặt sonde bàng quang	101.800	160.000	
1550	NOI41	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	300.000	
1551	NOI42	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	300.000	
1552	NOI43	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị[ dưới hướng dẫn của siêu âm]	195.900	350.000	
1553	NOI44	Đặt ống thông dạ dày	101.800	130.000	
1554	NOI45	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	360.000	
1555	NOI204	Hút dịch khớp gối	129.600	260.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1556	NOI205	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1557	NOI206	Hút dịch khớp háng	129.600	250.000	
1558	NOI207	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1559	NOI208	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	250.000	
1560	NOI209	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1561	NOI210	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	250.000	
1562	NOI211	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1563	NOI212	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	250.000	
1564	NOI213	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1565	NOI214	Hút dịch khớp vai	129.600	250.000	
1566	NOI215	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1567	NOI216	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	190.000	
1568	NOI217	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	250.000	
1569	NOI218	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126.700	190.000	
1570	NOI219	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	250.000	
1571	NOI401	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1572	NOI402	Tiêm khớp háng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1573	NOI403	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1574	NOI404	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1575	NOI405	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1576	NOI406	Tiêm khớp bàn ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1577	NOI407	Tiêm khớp đốt ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1578	NOI408	Tiêm khớp khuỷu tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1579	NOI409	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1580	NOI410	Tiêm khớp ức đòn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1581	NOI411	Tiêm khớp ức - sườn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1582	NOI412	Tiêm khớp đòn- cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1583	NOI413	Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1584	NOI414	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	460.000	
1585	NOI415	Tiêm khớp cùng chậu [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1586	NOI416	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1587	NOI417	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1588	NOI418	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1589	NOI419	Tiêm hội chứng DeQuervain [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1590	NOI420	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1591	NOI421	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1592	NOI422	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1593	NOI423	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1594	NOI424	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1595	NOI425	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1596	NOI426	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1597	NOI427	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1598	NOI428	Tiêm cạnh cột sống cổ [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1599	NOI429	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1600	NOI430	Tiêm cạnh cột sống ngực [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1601	NOI46	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	270.000	
1602	NOI354	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic - 1T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]		390.000	
1603	NOI434	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic- 6T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]		530.000	
1604	NOI223	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp		190.000	
1605	NOI224	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat		190.000	
1606	NOI54	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng[NHI]	1.158.500	1.530.000	
1607	TTNOI439	Khí dung mũi họng [Nhi] [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	180.000	
1608	NOI107	Tiêm trong da [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	30.000	
1609	NOI351	Tiêm dưới da [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1610	NOI350	Tiêm bắp thịt [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1611	NOI108	Tiêm tĩnh mạch [NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1612	NOI109	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	25.100	140.000	
1613	TTNOI441	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn]	64.300	130.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1614	TTNOI442	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương dài >15 cm đến 30 cm / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. ]	89.500	160.000	
1615	TTNOI443	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >30 cm đến 50 cm / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. ]	121.400	190.000	
1616	TTNOI444	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >15 cm đến 30 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. ]	148.600	220.000	
1617	TTNOI445	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài từ 30cm đến 50 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. ]	193.600	270.000	
1618	TTNOI446	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >50 cm nhiễm trùng / Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. ]	275.600	360.000	
1619	NOI105	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1620	NOI106	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH -Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm]	15.100	40.000	
1621	NOI400	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH - Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	15.100	140.000	
1622	PHCN130	Điều trị tắc tia sữa (bằng tia hồng ngoại và kỹ thuật xoa bóp vùng)		250.000	
1623	PHCN123	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên		70.000	
1624	PHCN127	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp		90.000	
1625	PHCN50	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)		60.000	
1626	PHCN51	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)		60.000	
1627	PHCN52	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)		110.000	
1628	PHCN53	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người		90.000	
1629	PHCN54	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy		90.000	
1630	PHCN55	Tập lăn trở khi nằm		90.000	
1631	PHCN56	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi		90.000	
1632	PHCN57	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng		90.000	
1633	PHCN58	Tập dáng đi		70.000	
1634	PHCN59	Tập vận động chủ động		70.000	
1635	PHCN60	Tập vận động tự do tứ chi		70.000	
1636	PHCN61	Tập kéo dẫn		90.000	
1637	PHCN63	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới		90.000	
1638	PHCN64	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)		90.000	
1639	PHCN65	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực		90.000	
1640	PHCN66	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế		90.000	
1641	PHCN67	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở		90.000	
1642	PHCN68	Kỹ thuật ức chế co cứng tay		90.000	
1643	PHCN69	Kỹ thuật ức chế co cứng chân		90.000	
1644	PHCN70	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình		110.000	
1645	PHCN71	Kỹ thuật Frenkel		110.000	
1646	PHCN72	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý		110.000	
1647	PHCN73	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình		110.000	
1648	PHCN74	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn		90.000	
1649	PHCN75	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn		90.000	
1650	PHCN76	Tập các vận động thô của bàn tay		90.000	
1651	PHCN77	Tập các vận động khéo léo của bàn tay		110.000	
1652	PHCN78	Tập phối hợp hai tay		60.000	
1653	PHCN79	Tập phối hợp tay mắt		60.000	
1654	PHCN80	Tập phối hợp tay miệng		60.000	
1655	PHCN81	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)		70.000	
1656	PHCN82	Tập điều hòa cảm giác		70.000	
1657	PHCN83	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi		70.000	
1658	PHCN84	Lượng giá chức năng người khuyết tật		60.000	
1659	PHCN85	Lượng giá chức năng tim mạch		60.000	
1660	PHCN86	Lượng giá chức năng hô hấp		60.000	
1661	PHCN87	Lượng giá chức năng tâm lý		60.000	
1662	PHCN88	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức		60.000	
1663	PHCN89	Lượng giá chức năng dáng đi		60.000	
1664	PHCN90	Lượng giá chức năng thăng bằng		60.000	
1665	PHCN91	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày		60.000	
1666	PHCN92	Thử cơ bằng tay		60.000	
1667	PHCN93	Đo tầm vận động khớp		60.000	
1668	PHCN94	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi		60.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1669	PHCN95	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi trên		90.000	
1670	PHCN96	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi dưới		90.000	
1671	PHCN97	Tập vận động cột sống		70.000	
1672	PHCN98	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	
1673	PHCN99	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	
1674	PHCN100	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ		110.000	
1675	PHCN101	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù,		110.000	
1676	PHCN102	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson		90.000	
1677	PHCN103	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã		90.000	
1678	PHCN104	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà		70.000	
1679	PHCN105	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)		90.000	
1680	PHCN106	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)		70.000	
1681	PHCN107	Nghiệm pháp đi 6 phút		70.000	
1682	PHCN109	Tập do cứng khớp		90.000	
1683	PHCN120	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	70.000	
1684	PHCN121	Điều trị bằng siêu âm	48.700	70.000	
1685	PHCN122	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	70.000	
1686	PHCN1	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	60.000	
1687	PHCN3	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	70.000	
1688	PHCN4	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	70.000	
1689	PHCN5	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	70.000	
1690	PHCN6	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1691	PHCN7	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1692	PHCN8	Tập đi với thanh song song	33.400	50.000	
1693	PHCN9	Tập đi với khung tập đi	33.400	50.000	
1694	PHCN10	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	50.000	
1695	PHCN11	Tập đi với gậy	33.400	50.000	
1696	PHCN12	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	50.000	
1697	PHCN13	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	50.000	
1698	PHCN14	Tập vận động thụ động	59.300	70.000	
1699	PHCN15	Tập vận động có trợ giúp	59.300	70.000	
1700	PHCN16	Tập vận động có kháng trở	59.300	70.000	
1701	PHCN17	Tập vận động trên bóng	33.400	50.000	
1702	PHCN18	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	50.000	
1703	PHCN19	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	70.000	
1704	PHCN20	Tập với thang tường	33.400	50.000	
1705	PHCN21	Tập với ròng rọc	14.700	30.000	
1706	PHCN22	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	50.000	
1707	PHCN23	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	33.400	50.000	
1708	PHCN24	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700	30.000	
1709	PHCN25	Tập với xe đạp tập	14.700	30.000	
1710	PHCN26	Tập các kiểu thở	32.900	50.000	
1711	PHCN27	Tập ho có trợ giúp	32.900	50.000	
1712	PHCN28	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	70.000	
1713	PHCN29	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	70.000	
1714	PHCN30	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	200.000	
1715	PHCN31	Tập điều hợp vận động	59.300	70.000	
1716	PHCN32	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700	420.000	
1717	PHCN33	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	50.000	
1718	PHCN34	Tập tri giác và nhận thức	51.400	70.000	
1719	PHCN35	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	290.000	
1720	PHCN36	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	80.000	
1721	PHCN37	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	80.000	
1722	PHCN38	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	80.000	
1723	PHCN39	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	80.000	
1724	PHCN40	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	80.000	
1725	PHCN41	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	80.000	
1726	PHCN42	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	80.000	
1727	PHCN43	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	80.000	
1728	PHCN44	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	80.000	
1729	PHCN45	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	70.000	
1730	PHCN46	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	59.300	80.000	
1731	PHCN47	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau	59.300	80.000	
1732	PHCN48	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	50.000	
1733	PHCN49	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	50.000	
1734	RHM240	Mài chỉnh khớp cắn		320.000	
1735	RHM241	Chích áp xe lợi		230.000	
1736	RHM242	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp		480.000	
1737	RHM243	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp		250.000	
1738	RHM244	Đệm hàm giả nhựa thường		380.000	
1739	RHM245	Sửa hàm giả gậy		380.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1740	RHM246	Tháo chụp răng giả		380.000	
1741	RHM247	Tháo cầu răng giả		380.000	
1742	RHM248	Hàm khung kim loại		2.290.000	
1743	RHM249	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo		5.720.000	
1744	RHM250	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo		2.290.000	
1745	RHM251	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường		4.450.000	
1746	RHM252	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường		710.000	
1747	RHM253	Cầu sứ toàn phần		5.780.000	
1748	RHM254	Cầu hợp kim Titanium (cân sứ)		2.540.000	
1749	RHM255	Cầu kim loại cân sứ		1.530.000	
1750	RHM256	Cầu hợp kim thường		920.000	
1751	RHM257	Chụp sứ toàn phần		5.780.000	
1752	RHM258	Chụp hợp kim Titanium cân sứ		2.540.000	
1753	RHM259	Chụp hợp kim thường cân sứ		1.530.000	
1754	RHM260	Chụp kim loại		920.000	
1755	RHM261	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máy thuốc		1.730.000	
1756	RHM7	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [Nhi]	280.500	360.000	
1757	RHM8	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser [Nhi]	280.500	360.000	
1758	RHM9	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	280.500	360.000	
1759	RHM10	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	369.500	470.000	
1760	RHM11	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser [Nhi]	369.500	530.000	
1761	TTRHM262	Nhổ chân răng vĩnh viễn [Nhi]	217.200	390.000	
1762	RHM29	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[NHI]	178.900	1.020.000	
1763	TTRHM263	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Nhi]	280.500	460.000	
1764	RHM30	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	369.500	450.000	
1765	RHM31	Phục hồi cổ răng bằng Composite[NHI]	369.500	450.000	
1766	RHM32	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	245.500	370.000	
1767	RHM33	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp[NHI]	245.500	370.000	
1768	RHM34	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[NHI]	380.100	640.000	
1769	RHM35	Điều trị tủy răng sữa [ một chân][NHI]	296.100	550.000	
1770	RHM36	Điều trị tủy răng sữa [ nhiều chân][NHI]	415.500	590.000	
1771	RHM38	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	245.500	370.000	
1772	RHM39	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi]	112.500	330.000	
1773	RHM40	Nhổ răng sữa[NHI]	46.600	90.000	
1774	RHM41	Nhổ chân răng sữa[NHI]	46.600	130.000	
1775	RHM42	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em[NHI]	36.500	70.000	
1776	RHM43	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat[Nhi]	280.500	360.000	
1777	RHM45	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	280.500	370.000	
1778	RHM49	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê[NHI]	1.832.000	2.560.000	
1779	RHM55	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm[NHI]	414.400	920.000	
1780	RHM73	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	869.100	1.180.000	
1781	RHM74	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sản miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869.100	1.180.000	
1782	RHM96	Lấy cao răng [ 2 hàm]	159.100	440.000	
1783	RHM97	Lấy cao răng [ 1 hàm]	92.500	220.000	
1784	RHM122	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	640.000	
1785	RHM124	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	580.000	
1786	RHM125	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	560.000	
1787	RHM127	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	360.000	
1788	RHM128	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	470.000	
1789	RHM129	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	450.000	
1790	RHM137	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	320.000	
1791	RHM138	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	380.000	
1792	RHM139	Nhổ răng thừa	239.500	440.000	
1793	RHM145	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	370.000	
1794	RHM146	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	370.000	
1795	RHM147	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	370.000	
1796	RHM148	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	370.000	
1797	RHM149	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	370.000	
1798	RHM150	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	510.000	
1799	RHM156	Nhổ răng sữa	46.600	90.000	
1800	RHM157	Nhổ chân răng sữa	46.600	130.000	
1801	RHM174	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	1.020.000	
1802	RHM178	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	650.000	
1803	RHM180	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	2.560.000	
1804	TTSAN300	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI - Đã bao gồm kỹ thuật Lọc rửa tinh trùng)		3.150.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1805	TTSK300	Pessary trong điều trị sa tạng chậu (Đã bao gồm VTYT tiêu hao)		2.630.000	
1806	DVYC404	Phí chăm sóc bệnh nhân COVID-19		350.000	
1807	YC364	Cấy thuốc tránh thai (loại một nang)		2.890.000	
1808	YC365	Tháo thuốc tránh thai (loại một nang)		460.000	
1809	YC368	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Nhi sơ sinh)		230.000	
1810	YC369	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Người lớn)		290.000	
1811	YC150	Đặt dụng cụ tử cung		350.000	
1812	YC151	Tháo dụng cụ tử cung		120.000	
1813	SAN2	Chích áp xe tuyến Bartholin[NHI]	951.600	1.350.000	
1814	SAN3	Dẫn lưu cùng đồ Douglas[NHI]	929.400	2.050.000	
1815	SAN4	Chọc dò túi cùng Douglas[NHI]	312.500	640.000	
1816	SAN5	Lấy dị vật âm đạo[NHI]	653.700	950.000	
1817	SAN230	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa [Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ trong cuộc đẻ thì thanh toán BHYT 01 lần/ngày điều trị. ]	55.000	170.000	
1818	SAN40	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	4.480.000	
1819	SAN41	Nội xoay thai	1.472.000	2.770.000	
1820	SAN42	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	4.820.000	
1821	SAN43	Soi ối	55.100	300.000	
1822	SAN44	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	2.060.000	
1823	SAN45	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	820.000	
1824	SANCV01	Đỡ đẻ thường ngôi chòm [COVID]	786.700	3.710.000	
1825	SAN358	Đỡ đẻ thường ngôi chòm (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	786.700	3.850.000	
1826	SAN47	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786.700	4.500.000	
1827	SAN48	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	180.000	
1828	SAN51	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	380.000	
1829	SAN52	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	1.110.000	
1830	SAN53	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [Hồng ngoại]	40.900	50.000	
1831	TTSAN565	Khâu vòng cổ tử cung (Tê tùy sống)	582.500	2.500.000	
1832	SAN55	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	2.040.000	
1833	SAN56	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	200.000	
1834	SAN57	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000	1.190.000	
1835	SAN76	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	2.980.000	
1836	SAN120	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436.200	710.000	
1837	SAN122	Lấy dị vật âm đạo	653.700	890.000	
1838	SAN125	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600	1.350.000	
1839	SAN126	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	4.830.000	
1840	SAN127	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	1.210.000	
1841	SAN128	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	830.000	
1842	SAN129	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	1.050.000	
1843	SAN130	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	1.430.000	
1844	SAN131	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	1.000.000	
1845	SAN132	Nạo hút thai trứng	914.600	1.470.000	
1846	SAN133	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	2.050.000	
1847	SAN134	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	640.000	
1848	SAN135	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1.069.900	1.280.000	
1849	TTSAN564	Chích áp xe vú [Gây mê - Áp xe < 3 cm]		4.200.000	
1850	SAN136	Chích áp xe vú	251.500	950.000	
1851	SAN300	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	640.000	
1852	SAN301	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	640.000	
1853	SAN302	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	700.000	
1854	SAN143	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân	429.500	790.000	
1855	SAN144	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	900.000	
1856	SAN146	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	1.000.000	
1857	TMH167	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm] [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế]	89.500	190.000	
1858	TMH199	Lấy ráy tai		70.000	
1859	TMH200	Lấy ráy tai (Thực hiện qua nội soi)		90.000	
1860	TMH201	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Chưa bao gồm thuốc]		190.000	
1861	TMH202	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]		200.000	
1862	TMH1	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)[Nhi]	216.500	370.000	
1863	TMH2	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)[Nhi]	286.500	400.000	
1864	TTTMH198	Nội soi mũi, họng có sinh thiết (Gây tê) [Nhi] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	545.500	840.000	
1865	TMH7	Thủ thuật nong vòi nhĩ [Nhi]	45.300	110.000	
1866	TMH9	Thông vòi nhĩ [Nhi]	98.300	180.000	
1867	TMH10	Lấy dị vật tai[ đơn giản][NHI]	70.300	190.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1868	TMH11	Lấy dị vật tai [ gây mê][NHI]	530.700	1.980.000	
1869	TMH12	Lấy dị vật tai [ gây tê][NHI]	170.600	300.000	
1870	TMH15	Làm thuốc tai[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	22.000	70.000	
1871	TMH16	Chích rạch màng nhĩ[NHI]	69.300	170.000	
1872	TMH18	Nhét bắc mũi sau[NHI]	139.000	200.000	
1873	TMH19	Nhét bắc mũi trước[NHI]	139.000	200.000	
1874	TMH20	Bê cuốn dưới [Nhi]	165.500	260.000	
1875	TMH21	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)[Nhi]	286.500	400.000	
1876	TMH24	Lấy dị vật hạ họng[NHI]	43.100	190.000	
1877	TMH29	Chích áp xe quanh Amidan [ gây tê][NHI]	295.500	430.000	
1878	TMH30	Chích áp xe quanh Amidan [ gây mê][NHI]	771.900	1.020.000	
1879	TMH31	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Chưa bao gồm thuốc][Nhi]	22.000	260.000	
1880	TMH182	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc][Nhi]	22.000	130.000	
1881	TMH61	Chích rạch màng nhĩ	69.300	170.000	
1882	TMH62	Khâu vết rách vành tai	194.700	260.000	
1883	TMH63	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	200.000	
1884	TMH184	Bơm hơi vòi nhĩ [Thực hiện qua nội soi]	126.500	250.000	
1885	TMH65	Lấy dị vật tai [ gây mê]	530.700	1.970.000	
1886	TMH66	Lấy dị vật tai [ gây tê]	170.600	250.000	
1887	TMH67	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	530.700	760.000	
1888	TMH68	Nội soi lấy dị vật tai gây tê	170.600	300.000	
1889	TMH69	Chọc hút dịch vành tai	64.300	90.000	
1890	TMH70	Làm thuốc tai[Chưa bao gồm thuốc]	22.000	110.000	
1891	TMH183	Làm thuốc tai[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]	22.000	130.000	
1892	TMH71	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	170.000	
1893	TMH93	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	310.500	450.000	
1894	TMH94	Bê cuốn mũi	165.500	210.000	
1895	TMH95	Nội soi bê cuốn mũi dưới	165.500	260.000	
1896	TMH98	Sinh thiết hốc mũi	138.500	210.000	
1897	TMH99	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	470.000	
1898	TMH100	Nội soi sinh thiết u vòm [ gây mê]	1.601.900	2.510.000	
1899	TMH101	Nội soi sinh thiết u vòm [ gây tê]	545.500	1.060.000	
1900	TMH102	Chọc rửa xoang hàm	310.500	400.000	
1901	TMH180	Chọc rửa xoang hàm [Thực hiện qua nội soi]	310.500	440.000	
1902	TMH103	Nhét bắc mũi sau	139.000	280.000	
1903	TMH104	Nhét bắc mũi trước	139.000	200.000	
1904	TMH105	Cầm máu mũi bằng Merocel [ 1 bên]	216.500	320.000	
1905	TMH106	Cầm máu mũi bằng Merocel [ 2 bên]	286.500	410.000	
1906	TMH107	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [ gây mê]	705.500	900.000	
1907	TMH108	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [ không gây mê]	213.900	290.000	
1908	TMH109	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [ gây mê]	705.500	2.160.000	
1909	TMH110	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [ không gây mê]	213.900	300.000	
1910	TMH111	Hút rửa mũi, xoang sau mô	153.600	210.000	
1911	TMH181	Hút rửa mũi, xoang sau mô [Thực hiện qua nội soi]	153.600	440.000	
1912	TMH121	Chích áp xe quanh Amidan [ gây tê]	295.500	490.000	
1913	TMH122	Chích áp xe quanh Amidan [ gây mê]	771.900	1.020.000	
1914	TMH123	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	139.000	200.000	
1915	TMH162	Sinh thiết u họng miệng	138.500	3.970.000	
1916	TMH124	Lấy dị vật họng miệng	43.100	140.000	
1917	TMH125	Lấy dị vật hạ họng	43.100	190.000	
1918	TMH126	Khí dung mũi họng [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	80.000	
1919	TMH164	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây tê]	295.500	1.140.000	
1920	TMH165	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây mê]	771.900	2.430.000	
1921	TTTMH193	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây mê)	754.400	2.100.000	
1922	TTTMH194	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây tê) [Đã bao gồm thuốc trong mô]	404.900	1.470.000	
1923	TMH131	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	1.910.000	
1924	TMH166	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700	420.000	
1925	TTTMH195	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tồn thương nông $\geq 10$	269.500	450.000	
1926	TTTMH196	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tồn thương sâu < 10 cm]	289.500	470.000	
1927	TTTMH197	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tồn thương sâu $\geq 10$ cm]	354.200	540.000	
1928	TMH168	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	180.000	
1929	TMH170	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	260.000	
1930	TMH171	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	330.000	
1931	TMH172	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	650.000	
1932	TMH132	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	930.000	
1933	TT17	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA		90.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1934	TT18	Liệu pháp thư giãn luyện tập		90.000	
1935	TT19	Liệu pháp âm thị		90.000	
1936	TT20	Liệu pháp nhận thức hành vi		90.000	
1937	TT03	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton [NHI ]		70.000	
1938	TT04	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)		70.000	
1939	TT05	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS) [NHI ]		100.000	
1940	TT01	Trắc nghiệm tâm lý Beck [NHI ]	25.600	70.000	
1941	TT02	Trắc nghiệm tâm lý Zung [NHI ]	25.600	70.000	
1942	TT06	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	70.000	
1943	TT07	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	70.000	
1944	TT08	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	80.000	
1945	TT09	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	80.000	
1946	TT10	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	80.000	
1947	TT11	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	80.000	
1948	TT12	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	80.000	
1949	TT13	Thang đánh giá lo âu - zung	25.600	70.000	
1950	TT14	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	70.000	
1951	TT15	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	90.000	
1952	TT16	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	70.000	
1953	TT21	Thang PANSS	35.600	100.000	
1954	TTYC561	Tiêm vaccin Qdenga - sốt xuất huyết		1.200.000	
1955	TTYC560	Tiêm huyết thanh kháng đại tinh chế (IVACRIG)		650.000	
1956	TTYC559	Tiêm vaccin 3 in 1 (Adacel)		780.000	
1957	TTYC562	Tiêm vaccin phòng bệnh Sởi (MVVAC 0.5ml)		550.000	
1958	TTYC564	Tiêm vaccin viêm màng não mô cầu nhóm B (Bexsero)		1.890.000	
1959	TTYC550	Tiêm vaccin phòng bệnh lao (BCG)		158.000	
1960	TTYC558	Tiêm vaccin phòng virus HPV (Gardasil 9)		3.150.000	
1961	TTYC551	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.360.000	
1962	TTYC552	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.200.000	
1963	TTYC553	Uống vaccin phòng Rota Virus (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.000.000	
1964	TTYC554	Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq) (áp dụng trẻ sinh tại viện)		740.000	
1965	TTYC555	Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1) (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		540.000	
1966	TTYC556	Tiêm vaccin Synflorix (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.160.000	
1967	TTYC557	Tiêm Vaccin phế cầu Prevenar 13 (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.490.000	
1968	TTYC509	Uống vaccin phòng bệnh tả (mORCVAX)		160.000	
1969	TTYC518	Tiêm vaccin Tetraxim (4 in 1)		660.000	
1970	TTYC517	Tiêm vaccin Priorix (Sởi-Quai bị-Rubella)		570.000	
1971	TTYC519	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (Gene-HBvax)		210.000	
1972	TTYC504	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Ivacflu-S)		260.000	
1973	TTYC505	Tiêm vaccin Varicella (Thủy đậu)		810.000	
1974	TTYC513	Tiêm vaccin phòng bệnh dại (Verorab)		530.000	
1975	TTYC514	Tiêm vaccin phòng viêm gan A (Avaxim)		750.000	
1976	TTYC515	Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1)		570.000	
1977	TTYC516	Tiêm vaccin phòng bệnh uốn ván-bạch hầu		140.000	
1978	TTYC503	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Influvac Tetra)		440.000	
1979	TTYC506	Tiêm vaccin phòng bệnh thương hàn (TYPHIM VI)		380.000	
1980	TTYC507	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 20mcg/1ml)		210.000	
1981	TTYC508	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 10mcg/0,5ml)		150.000	
1982	TTYC510	Tiêm huyết thanh uốn ván (SAT)		245.000	
1983	TTYC511	Tiêm vaccin 3 in 1 (Boostrix)		850.000	
1984	TTYC512	Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq)		780.000	
1985	TTYC502	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Vaxigrip Tetra)		420.000	
1986	TTYC500	Tiêm vaccin Varilrix (Thủy đậu)		1.150.000	
1987	TTYC501	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan A+B (Twinrix)		750.000	
1988	TTYC300	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm não mô cầu (Menactra)		1.510.000	
1989	TTYC57	Tiêm Vaccin phế cầu Prevenar 13		1.560.000	
1990	YC456	Tiêm Vaccin viêm não nhật bản (IMOJEV)		875.000	
1991	TTYC56	Tiêm Vaccin uốn ván hấp phụ		150.000	
1992	TTYC54	Tiêm vaccin 5 in 1 (Infanrix IPV HIB )		720.000	
1993	TTYC55	Tiêm vaccin ngừa viêm gan B (Engerix B 10mcg) - Trẻ em		220.000	
1994	TTYC53	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm màng não mô cầu BC		340.000	
1995	TTYC51	Tiêm vaccin phòng cúm Vaxigrip (Người lớn)		460.000	
1996	TTYC52	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm Influvac (Trên 3 tuổi, người lớn)		410.000	
1997	TTYC1	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt		20.000	
1998	TTYC11	Tiêm vaccin Synflorix		1.220.000	
1999	TTYC12	Tiêm vaccin MMR-II (Sởi - Quai bị - Rubella)		480.000	
2000	TTYC13	Tiêm vaccin Varivax (Thủy đậu)		1.170.000	
2001	TTYC14	Tiêm vaccin Jevax 1ml (VNNB)		290.000	
2002	TTYC2	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp		1.430.000	
2003	TTYC3	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ		1.280.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2004	TTYC4	Uống vacxin phòng Rota Virus		1.050.000	
2005	TTYC5	Tiêm vacxin phòng virus HPV - Mỹ		1.000.000	
2006	TTYC7	Tiêm vacxin phòng bệnh viêm gan B người lớn		280.000	
2007	TTYC8	Tiêm vacxin phòng bệnh dại		320.000	
2008	TTYC50	Tiêm vacxin phòng cúm Vaxigrip (Dưới 3 tuổi)		370.000	
2009	TTYC16	Tiêm vacxin phòng cúm GCFly PFS (Trên 3 tuổi, người lớn)		370.000	
2010	TTUB04	Thay băng và thay kim buồng tiêm [NHI ]		200.000	
2011	TTUB05	Thay băng buồng tiêm [NHI ]		200.000	
2012	TTUB13	Điều trị u máu bằng hóa chất		1.000.000	
2013	TTUB17	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch		500.000	
2014	TTUB01	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất; Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú -NHI]	172.800	500.000	
2015	TTUB19	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú -NHI]	144.800	500.000	
2016	TTUB18	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI ]	178.500	1.000.000	
2017	TTUB02	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI - Dưới hướng dẫn siêu âm]	240.900	1.000.000	
2018	TTUB06	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	437.500	1.500.000	
2019	TTUB07	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú ]	172.800	500.000	
2020	TTUB20	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú ]	144.800	500.000	
2021	TTUB08	Truyền hóa chất khoang màng bụng [Chưa bao gồm hoá chất. ]	240.500	1.000.000	
2022	TTUB09	Truyền hóa chất khoang màng phổi [Chưa bao gồm hoá chất. ]	240.500	1.000.000	
2023	TTUB10	Truyền hóa chất nội tủy [Chưa bao gồm hoá chất. ]		1.500.000	
2024	TTUB11	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi. ]		1.000.000	
2025	TTUB12	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	1.050.000	
2026	TTUB14	Điều trị đích trong ung thư	987.200	2.000.000	
2027	TTUB15	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang [Chưa bao gồm hoá chất. ]	417.500	1.000.000	
2028	TTUB16	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [Chưa bao gồm buồng tiêm truyền. ]	1.432.100	2.500.000	
2029	YHCT19	Luyện tập dưỡng sinh [NHI ]		51.000	
2030	YHCT597	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em		127.000	
2031	YHCT229	Điện châm điều trị béo phì [NHI ]		127.000	
2032	YHCT638	Thủy châm điều trị béo phì		126.000	
2033	YHCT64	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa [NHI ]		172.000	
2034	YHCT71	Điện mẫn châm điều trị béo phì [NHI ]		172.000	
2035	YHCT376	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì [NHI ]		107.000	
2036	YHCT493	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		127.000	
2037	YHCT01	Từ châm [NHI ]	83.300	115.000	
2038	YHCT02	Mai hoa châm [NHI ]	83.300	110.000	
2039	YHCT03	Kéo nắn cột sống cổ [NHI ]	54.800	82.000	
2040	YHCT04	Kéo nắn cột sống thắt lưng [NHI ]	54.800	82.000	
2041	YHCT05	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT [NHI ]	119.200	174.000	
2042	YHCT06	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT [NHI ]	119.200	174.000	
2043	YHCT07	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT [NHI ]	119.200	174.000	
2044	YHCT08	Xông thuốc bằng máy [NHI ]	50.300	73.000	
2045	YHCT09	Ngâm thuốc YHCT toàn thân [NHI ]	54.800	80.000	
2046	YHCT10	Xông hơi thuốc [NHI ]	50.300	73.000	
2047	YHCT11	Xông khói thuốc [NHI ]	45.300	67.000	
2048	YHCT12	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.NHI ]	14.000	16.000	
2049	YHCT13	Ngâm thuốc YHCT bộ phận [NHI ]	54.800	78.000	
2050	YHCT14	Bỏ thuốc [NHI ]	57.600	82.000	
2051	YHCT15	Chườm ngải [NHI ]	37.000	62.000	
2052	YHCT16	Hào châm [NHI ]	76.300	112.000	
2053	YHCT17	Nhĩ châm [NHI ]	76.300	125.000	
2054	YHCT18	Ôn châm [NHI ]	76.300	107.000	
2055	YHCT20	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [NHI ]	85.300	172.000	
2056	YHCT21	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [NHI ]	85.300	172.000	
2057	YHCT22	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [NHI ]	85.300	172.000	
2058	YHCT23	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [NHI ]	85.300	172.000	
2059	YHCT24	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ]	85.300	172.000	
2060	YHCT25	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [NHI ]	85.300	172.000	
2061	YHCT26	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [NHI ]	85.300	172.000	
2062	YHCT27	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI ]	85.300	172.000	
2063	YHCT28	Điện mẫn châm điều trị bại não [NHI ]	85.300	172.000	
2064	YHCT29	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI ]	85.300	172.000	
2065	YHCT30	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [NHI ]	85.300	172.000	
2066	YHCT31	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [NHI ]	85.300	172.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2067	YHCT32	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [NHI ]	85.300	172.000	
2068	YHCT33	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [NHI ]	85.300	172.000	
2069	YHCT34	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [NHI ]	85.300	172.000	
2070	YHCT35	Điện mẫn châm điều trị stress [NHI ]	85.300	172.000	
2071	YHCT36	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI ]	85.300	172.000	
2072	YHCT37	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ]	85.300	172.000	
2073	YHCT38	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [NHI ]	85.300	172.000	
2074	YHCT39	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI ]	85.300	172.000	
2075	YHCT40	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [NHI ]	85.300	172.000	
2076	YHCT41	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	85.300	172.000	
2077	YHCT42	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do thoái thị [NHI ]	85.300	172.000	
2078	YHCT43	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI ]	85.300	172.000	
2079	YHCT44	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [NHI ]	85.300	172.000	
2080	YHCT45	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [NHI ]	85.300	172.000	
2081	YHCT46	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [NHI ]	85.300	172.000	
2082	YHCT47	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp [NHI ]	85.300	172.000	
2083	YHCT48	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [NHI ]	85.300	172.000	
2084	YHCT49	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI ]	85.300	172.000	
2085	YHCT50	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [NHI ]	85.300	172.000	
2086	YHCT51	Điện mẫn châm điều trị trĩ [NHI ]	85.300	172.000	
2087	YHCT52	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [NHI ]	85.300	172.000	
2088	YHCT53	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [NHI ]	85.300	172.000	
2089	YHCT54	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [NHI ]	85.300	172.000	
2090	YHCT55	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI ]	85.300	172.000	
2091	YHCT56	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp [NHI ]	85.300	172.000	
2092	YHCT57	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [NHI ]	85.300	172.000	
2093	YHCT58	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [NHI ]	85.300	172.000	
2094	YHCT59	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI ]	85.300	172.000	
2095	YHCT60	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI ]	85.300	172.000	
2096	YHCT61	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [NHI ]	85.300	172.000	
2097	YHCT62	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI ]	85.300	172.000	
2098	YHCT63	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI ]	85.300	172.000	
2099	YHCT65	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiêu tiện [NHI ]	85.300	172.000	
2100	YHCT66	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [NHI ]	85.300	172.000	
2101	YHCT67	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hoá [NHI ]	85.300	172.000	
2102	YHCT68	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [NHI ]	85.300	172.000	
2103	YHCT69	Điện mẫn châm điều trị bí đái [NHI ]	85.300	172.000	
2104	YHCT70	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ]	85.300	172.000	
2105	YHCT72	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [NHI ]	85.300	172.000	
2106	YHCT73	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI ]	85.300	172.000	
2107	YHCT74	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ]	85.300	172.000	
2108	YHCT75	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI ]	85.300	172.000	
2109	YHCT76	Điện mẫn châm điều trị đau răng [NHI ]	85.300	172.000	
2110	YHCT77	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên [NHI ]	78.300	127.000	
2111	YHCT78	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới [NHI ]	78.300	127.000	
2112	YHCT79	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI ]	78.300	127.000	
2113	YHCT80	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người [NHI ]	78.300	127.000	
2114	YHCT81	Điện nhĩ châm điều trị bại não [NHI ]	78.300	127.000	
2115	YHCT82	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ]	78.300	127.000	
2116	YHCT83	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI ]	78.300	127.000	
2117	YHCT84	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai [NHI ]	78.300	127.000	
2118	YHCT85	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác [NHI ]	78.300	127.000	
2119	YHCT86	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI ]	78.300	127.000	
2120	YHCT87	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng [NHI ]	78.300	127.000	
2121	YHCT88	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI ]	78.300	127.000	
2122	YHCT89	Điện nhĩ châm điều trị động kinh [NHI ]	78.300	127.000	
2123	YHCT90	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI ]	78.300	127.000	
2124	YHCT91	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ [NHI ]	78.300	127.000	
2125	YHCT92	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI ]	78.300	127.000	
2126	YHCT93	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI ]	78.300	127.000	
2127	YHCT94	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ]	78.300	127.000	
2128	YHCT95	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI ]	78.300	127.000	
2129	YHCT96	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo [NHI ]	78.300	127.000	
2130	YHCT97	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi [NHI ]	78.300	127.000	
2131	YHCT98	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI ]	78.300	127.000	
2132	YHCT99	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc [NHI ]	78.300	127.000	
2133	YHCT100	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI ]	78.300	127.000	
2134	YHCT101	Điện nhĩ châm điều trị lác [NHI ]	78.300	127.000	
2135	YHCT102	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực [NHI ]	78.300	127.000	
2136	YHCT103	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực [NHI ]	78.300	127.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2137	YHCT104	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn [NHI ]	78.300	127.000	
2138	YHCT105	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang [NHI ]	78.300	127.000	
2139	YHCT106	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng [NHI ]	78.300	127.000	
2140	YHCT107	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản [NHI ]	78.300	127.000	
2141	YHCT108	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp [NHI ]	78.300	127.000	
2142	YHCT109	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp [NHI ]	78.300	127.000	
2143	YHCT110	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI ]	78.300	127.000	
2144	YHCT111	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn [NHI ]	78.300	127.000	
2145	YHCT112	Điện nhĩ châm điều trị trĩ [NHI ]	78.300	127.000	
2146	YHCT113	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày [NHI ]	78.300	127.000	
2147	YHCT114	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày [NHI ]	78.300	127.000	
2148	YHCT115	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc [NHI ]	78.300	127.000	
2149	YHCT116	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng [NHI ]	78.300	127.000	
2150	YHCT117	Điện nhĩ châm điều trị đau mồi cơ [NHI ]	78.300	127.000	
2151	YHCT118	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI ]	78.300	127.000	
2152	YHCT119	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm [NHI ]	78.300	127.000	
2153	YHCT120	Điện nhĩ châm điều trị bí đái [NHI ]	78.300	127.000	
2154	YHCT121	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ]	78.300	127.000	
2155	YHCT122	Điện nhĩ châm điều trị béo phì [NHI ]	78.300	127.000	
2156	YHCT123	Điện nhĩ châm điều trị bướng cổ đơn thuần [NHI ]	78.300	127.000	
2157	YHCT124	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ]	78.300	127.000	
2158	YHCT125	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư [NHI ]	78.300	127.000	
2159	YHCT126	Điện nhĩ châm điều trị đau răng [NHI ]	78.300	127.000	
2160	YHCT127	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2161	YHCT791	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2162	YHCT128	Cây chỉ điều trị liệt chi trên [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2163	YHCT792	Cây chỉ điều trị liệtchi trên [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2164	YHCT129	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2165	YHCT793	Cây chỉ điều trị liệtchi dưới [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2166	YHCT130	Cây chỉ điều trị liệt nửa người [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2167	YHCT794	Cây chỉ điều trị liệt nửa người [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2168	YHCT131	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2169	YHCT795	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2170	YHCT132	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2171	YHCT796	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2172	YHCT133	Cây chỉ điều trị teo cơ [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2173	YHCT797	Cây chỉ điều trị teo cơ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2174	YHCT134	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2175	YHCT798	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2176	YHCT135	Cây chỉ điều trị bại não [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2177	YHCT799	Cây chỉ điều trị bại não [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2178	YHCT136	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2179	YHCT800	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2180	YHCT137	Cây chỉ điều trị chứng ù tai [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2181	YHCT801	Cây chỉ điều trị chứng ù tai [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2182	YHCT138	Cây chỉ điều trị giảm khứ giác [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2183	YHCT802	Cây chỉ điều trị giảm khứ giác [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2184	YHCT139	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2185	YHCT803	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2186	YHCT140	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2187	YHCT804	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2188	YHCT141	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2189	YHCT805	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2190	YHCT142	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2191	YHCT806	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2192	YHCT143	Cây chỉ điều trị động kinh [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2193	YHCT807	Cây chỉ điều trị động kinh [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2194	YHCT144	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2195	YHCT808	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2196	YHCT145	Cây chỉ điều trị mất ngủ [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2197	YHCT809	Cây chỉ điều trị mất ngủ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2198	YHCT810	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2199	YHCT146	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI ] [Chi Catgut]		255.000	
2200	YHCT147	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2201	YHCT811	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2202	YHCT148	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2203	YHCT812	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2204	YHCT149	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2205	YHCT813	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI ] [Chi Hàn	156.400	700.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2206	YHCT150	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2207	YHCT814	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2208	YHCT151	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2209	YHCT815	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2210	YHCT152	Cây chỉ điều trị giảm thính lực [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2211	YHCT816	Cây chỉ điều trị giảm thính lực [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2212	YHCT153	Cây chỉ điều trị thất ngôn [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2213	YHCT817	Cây chỉ điều trị thất ngôn [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2214	YHCT154	Cây chỉ điều trị viêm xoang [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2215	YHCT818	Cây chỉ điều trị viêm xoang [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2216	YHCT155	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2217	YHCT819	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2218	YHCT156	Cây chỉ điều trị hen phế quản [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2219	YHCT820	Cây chỉ điều trị hen phế quản [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2220	YHCT157	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2221	YHCT821	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2222	YHCT158	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2223	YHCT822	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2224	YHCT159	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2225	YHCT823	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2226	YHCT160	Cây chỉ điều trị trĩ [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2227	YHCT824	Cây chỉ điều trị trĩ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2228	YHCT161	Cây chỉ điều trị sa da dầy [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2229	YHCT825	Cây chỉ điều trị sa da dầy [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2230	YHCT162	Cây chỉ điều trị đau dạ dày [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2231	YHCT826	Cây chỉ điều trị đau dạ dày [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2232	YHCT163	Cây chỉ điều trị nôn, nấc [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2233	YHCT827	Cây chỉ điều trị nôn, nấc [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2234	YHCT164	Cây chỉ điều trị dị ứng [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2235	YHCT828	Cây chỉ điều trị dị ứng [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2236	YHCT165	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2237	YHCT829	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2238	YHCT166	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2239	YHCT830	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2240	YHCT167	Cây chỉ điều trị đau lưng [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2241	YHCT831	Cây chỉ điều trị đau lưng [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2242	YHCT168	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2243	YHCT832	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2244	YHCT169	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2245	YHCT833	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2246	YHCT170	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2247	YHCT834	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2248	YHCT171	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2249	YHCT835	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2250	YHCT172	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2251	YHCT836	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2252	YHCT173	Cây chỉ điều trị táo bón [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2253	YHCT837	Cây chỉ điều trị táo bón [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2254	YHCT174	Cây chỉ điều trị đái dầm [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2255	YHCT838	Cây chỉ điều trị đái dầm [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2256	YHCT175	Cây chỉ điều trị bí đái [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2257	YHCT839	Cây chỉ điều trị bí đái [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2258	YHCT176	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2259	YHCT840	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2260	YHCT177	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2261	YHCT841	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2262	YHCT178	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2263	YHCT842	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2264	YHCT179	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2265	YHCT843	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2266	YHCT180	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2267	YHCT844	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2268	YHCT181	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI ] [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2269	YHCT845	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI ] [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2270	YHCT182	Điện châm điều trị di chứng bại liệt [NHI ]	78.300	127.000	
2271	YHCT183	Điện châm điều trị liệt chi trên [NHI ]	78.300	127.000	
2272	YHCT184	Điện châm điều trị liệt chi dưới [NHI ]	78.300	127.000	
2273	YHCT185	Điện châm điều trị liệt nửa người [NHI ]	78.300	127.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2274	YHCT186	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ]	78.300	127.000	
2275	YHCT187	Điện châm điều trị teo cơ [NHI ]	78.300	127.000	
2276	YHCT188	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI ]	78.300	127.000	
2277	YHCT189	Điện châm điều trị bại não [NHI ]	78.300	127.000	
2278	YHCT190	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI ]	78.300	127.000	
2279	YHCT191	Điện châm điều trị chứng ù tai [NHI ]	78.300	127.000	
2280	YHCT192	Điện châm điều trị giảm khứu giác [NHI ]	78.300	127.000	
2281	YHCT193	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI ]	78.300	127.000	
2282	YHCT194	Điện châm điều trị khàn tiếng [NHI ]	78.300	127.000	
2283	YHCT195	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI ]	78.300	127.000	
2284	YHCT196	Điện châm điều trị động kinh cục bộ [NHI ]	78.300	127.000	
2285	YHCT197	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI ]	78.300	127.000	
2286	YHCT198	Điện châm điều trị mất ngủ [NHI ]	78.300	127.000	
2287	YHCT199	Điện châm điều trị stress [NHI ]	78.300	127.000	
2288	YHCT200	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI ]	78.300	127.000	
2289	YHCT201	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	78.300	127.000	
2290	YHCT202	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ]	78.300	127.000	
2291	YHCT203	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI ]	78.300	127.000	
2292	YHCT204	Điện châm điều trị chắp lẹo [NHI ]	78.300	127.000	
2293	YHCT205	Điện châm điều trị sụp mí [NHI ]	78.300	127.000	
2294	YHCT206	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI ]	78.300	127.000	
2295	YHCT207	Điện châm điều trị viêm kết mạc [NHI ]	78.300	127.000	
2296	YHCT208	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI ]	78.300	127.000	
2297	YHCT209	Điện châm điều trị lác [NHI ]	78.300	127.000	
2298	YHCT210	Điện châm điều trị giảm thị lực [NHI ]	78.300	127.000	
2299	YHCT211	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI ]	78.300	127.000	
2300	YHCT212	Điện châm điều trị giảm thính lực [NHI ]	78.300	127.000	
2301	YHCT213	Điện châm điều trị thất ngôn [NHI ]	78.300	127.000	
2302	YHCT214	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI ]	78.300	127.000	
2303	YHCT215	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI ]	78.300	127.000	
2304	YHCT216	Điện châm điều trị nôn nấc [NHI ]	78.300	127.000	
2305	YHCT217	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI ]	78.300	127.000	
2306	YHCT218	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp [NHI ]	78.300	127.000	
2307	YHCT219	Điện châm điều trị viêm phần phụ [NHI ]	78.300	127.000	
2308	YHCT220	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện [NHI ]	78.300	127.000	
2309	YHCT221	Điện châm điều trị táo bón [NHI ]	78.300	127.000	
2310	YHCT222	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI ]	78.300	127.000	
2311	YHCT223	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác [NHI ]	78.300	127.000	
2312	YHCT224	Điện châm điều trị đái dầm [NHI ]	78.300	127.000	
2313	YHCT225	Điện châm điều trị bí đái [NHI ]	78.300	127.000	
2314	YHCT226	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ]	78.300	127.000	
2315	YHCT227	Điện châm điều trị cảm cúm [NHI ]	78.300	127.000	
2316	YHCT228	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp [NHI ]	78.300	127.000	
2317	YHCT230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI ]	78.300	127.000	
2318	YHCT231	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI ]	78.300	127.000	
2319	YHCT232	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI ]	78.300	127.000	
2320	YHCT233	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ]	78.300	127.000	
2321	YHCT234	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI ]	78.300	127.000	
2322	YHCT235	Điện châm điều trị đau răng [NHI ]	78.300	127.000	
2323	YHCT236	Điện châm điều trị giảm đau do Zona [NHI ]	78.300	127.000	
2324	YHCT237	Điện châm điều trị viêm mũi xoang [NHI ]	78.300	127.000	
2325	YHCT238	Điện châm điều trị hen phế quản [NHI ]	78.300	127.000	
2326	YHCT239	Điện châm điều trị tăng huyết áp [NHI ]	78.300	127.000	
2327	YHCT240	Điện châm điều trị huyết áp thấp [NHI ]	78.300	127.000	
2328	YHCT241	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [NHI ]	78.300	127.000	
2329	YHCT242	Điện châm điều trị đau ngực sườn [NHI ]	78.300	127.000	
2330	YHCT243	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh [NHI ]	78.300	127.000	
2331	YHCT244	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI ]	78.300	127.000	
2332	YHCT245	Điện châm điều trị thoái hóa khớp [NHI ]	78.300	127.000	
2333	YHCT246	Điện châm điều trị đau lưng [NHI ]	78.300	127.000	
2334	YHCT247	Điện châm điều trị đau môi cơ [NHI ]	78.300	127.000	
2335	YHCT248	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI ]	78.300	127.000	
2336	YHCT249	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI ]	78.300	127.000	
2337	YHCT250	Điện châm điều trị chứng tic [NHI ]	78.300	127.000	
2338	YHCT251	Thủy châm điều trị liệt [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2339	YHCT252	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2340	YHCT253	Thủy châm điều trị liệt chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2341	YHCT254	Thủy châm điều trị liệt nửa người [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2342	YHCT255	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2343	YHCT256	Thủy châm điều trị teo cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2344	YHCT257	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2345	YHCT258	Thủy châm điều trị bại não [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2346	YHCT259	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2347	YHCT260	Thủy châm điều trị chứng ù tai [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2348	YHCT261	Thủy châm điều trị giảm khứu giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2349	YHCT262	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2350	YHCT263	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2351	YHCT264	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2352	YHCT265	Thủy châm điều trị động kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2353	YHCT266	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2354	YHCT267	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2355	YHCT268	Thủy châm điều trị stress [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2356	YHCT269	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2357	YHCT270	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2358	YHCT271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2359	YHCT272	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2360	YHCT273	Thủy châm điều trị sụp mi [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2361	YHCT274	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2362	YHCT275	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2363	YHCT276	Thủy châm điều trị lác [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2364	YHCT277	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2365	YHCT278	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2366	YHCT279	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2367	YHCT280	Thủy châm điều trị thất ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2368	YHCT281	Thủy châm điều trị viêm xoang [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2369	YHCT282	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2370	YHCT283	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2371	YHCT284	Thủy châm điều trị tăng huyết áp [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2372	YHCT285	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2373	YHCT286	Thủy châm điều trị đau vùng ngực [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2374	YHCT287	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2375	YHCT288	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2376	YHCT289	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2377	YHCT290	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2378	YHCT291	Thủy châm điều trị đau dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2379	YHCT292	Thủy châm điều trị nôn, nấc [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2380	YHCT293	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2381	YHCT294	Thủy châm điều trị dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2382	YHCT295	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2383	YHCT296	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2384	YHCT297	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2385	YHCT298	Thủy châm điều trị đau mắt cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2386	YHCT299	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2387	YHCT300	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2388	YHCT301	Thủy châm điều trị chứng tic [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2389	YHCT302	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2390	YHCT303	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2391	YHCT304	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2392	YHCT305	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2393	YHCT306	Thủy châm điều trị táo bón [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2394	YHCT307	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2395	YHCT308	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2396	YHCT309	Thủy châm điều trị đá dằm [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2397	YHCT310	Thủy châm điều trị bí đái [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2398	YHCT311	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2399	YHCT312	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2400	YHCT313	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2401	YHCT314	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2402	YHCT315	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2403	YHCT316	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2404	YHCT317	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2405	YHCT318	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI ]	77.100	126.000	
2406	YHCT319	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt [NHI ]	76.000	107.000	
2407	YHCT320	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên [NHI ]	76.000	107.000	
2408	YHCT321	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới [NHI ]	76.000	107.000	
2409	YHCT322	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người [NHI ]	76.000	107.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2410	YHCT323	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ [NHI ]	76.000	107.000	
2411	YHCT324	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não [NHI ]	76.000	107.000	
2412	YHCT325	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em [NHI ]	76.000	107.000	
2413	YHCT326	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên [NHI ]	76.000	107.000	
2414	YHCT327	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới [NHI ]	76.000	107.000	
2415	YHCT328	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất [NHI ]	76.000	107.000	
2416	YHCT329	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ [NHI ]	76.000	107.000	
2417	YHCT330	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai [NHI ]	76.000	107.000	
2418	YHCT331	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác [NHI ]	76.000	107.000	
2419	YHCT332	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI ]	76.000	107.000	
2420	YHCT333	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh [NHI ]	76.000	107.000	
2421	YHCT334	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ [NHI ]	76.000	107.000	
2422	YHCT335	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược [NHI ]	76.000	107.000	
2423	YHCT336	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI ]	76.000	107.000	
2424	YHCT337	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh [NHI ]	76.000	107.000	
2425	YHCT338	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI ]	76.000	107.000	
2426	YHCT339	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ [NHI ]	76.000	107.000	
2427	YHCT340	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress [NHI ]	76.000	107.000	
2428	YHCT341	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI ]	76.000	107.000	
2429	YHCT342	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	107.000	
2430	YHCT343	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI ]	76.000	107.000	
2431	YHCT344	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [NHI ]	76.000	107.000	
2432	YHCT345	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi [NHI ]	76.000	107.000	
2433	YHCT346	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI ]	76.000	107.000	
2434	YHCT347	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác [NHI ]	76.000	107.000	
2435	YHCT348	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI ]	76.000	107.000	
2436	YHCT349	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình [NHI ]	76.000	107.000	
2437	YHCT350	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực [NHI ]	76.000	107.000	
2438	YHCT351	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang [NHI ]	76.000	107.000	
2439	YHCT352	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản [NHI ]	76.000	107.000	
2440	YHCT353	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp [NHI ]	76.000	107.000	
2441	YHCT354	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp [NHI ]	76.000	107.000	
2442	YHCT355	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực [NHI ]	76.000	107.000	
2443	YHCT356	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI ]	76.000	107.000	
2444	YHCT357	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn [NHI ]	76.000	107.000	
2445	YHCT358	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày [NHI ]	76.000	107.000	
2446	YHCT359	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI ]	76.000	107.000	
2447	YHCT360	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI ]	76.000	107.000	
2448	YHCT361	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp [NHI ]	76.000	107.000	
2449	YHCT362	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng [NHI ]	76.000	107.000	
2450	YHCT363	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ [NHI ]	76.000	107.000	
2451	YHCT364	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai [NHI ]	76.000	107.000	
2452	YHCT365	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy [NHI ]	76.000	107.000	
2453	YHCT366	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic [NHI ]	76.000	107.000	
2454	YHCT367	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI ]	76.000	107.000	
2455	YHCT368	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI ]	76.000	107.000	
2456	YHCT369	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI ]	76.000	107.000	
2457	YHCT370	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI ]	76.000	107.000	
2458	YHCT371	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón [NHI ]	76.000	107.000	
2459	YHCT372	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI ]	76.000	107.000	
2460	YHCT373	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác [NHI ]	76.000	107.000	
2461	YHCT374	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái [NHI ]	76.000	107.000	
2462	YHCT375	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI ]	76.000	107.000	
2463	YHCT377	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI ]	76.000	107.000	
2464	YHCT378	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI ]	76.000	107.000	
2465	YHCT379	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI ]	76.000	107.000	
2466	YHCT380	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư [NHI ]	76.000	107.000	
2467	YHCT381	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng [NHI ]	76.000	107.000	
2468	YHCT382	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm [NHI ]	76.000	107.000	
2469	YHCT383	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng [NHI ]	76.000	107.000	
2470	YHCT384	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria [NHI ]	76.000	107.000	
2471	YHCT385	Cứu điều trị đau lưng thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2472	YHCT386	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2473	YHCT387	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2474	YHCT388	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2475	YHCT389	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2476	YHCT390	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2477	YHCT391	Cứu điều trị liệt thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2478	YHCT392	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2479	YHCT393	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2480	YHCT394	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2481	YHCT395	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2482	YHCT396	Cứu điều trị bại não thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2483	YHCT397	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2484	YHCT398	Cứu điều trị ù tai thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2485	YHCT399	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2486	YHCT400	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2487	YHCT401	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2488	YHCT402	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2489	YHCT403	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2490	YHCT404	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2491	YHCT405	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2492	YHCT406	Cứu điều trị đái dầm thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2493	YHCT407	Cứu điều trị bí đái thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2494	YHCT408	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2495	YHCT409	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn [NHI ]	37.000	62.000	
2496	YHCT410	Mai hoa châm	76.300	102.000	
2497	YHCT411	Hào châm	76.300	112.000	
2498	YHCT412	Mãng châm	83.300	169.000	
2499	YHCT413	Nhĩ châm	76.300	125.000	
2500	YHCT414	Điện châm [Kim ngắn]	78.300	127.000	
2501	YHCT789	Điện châm [Kim dài]	85.300	136.000	
2502	YHCT415	Thủy châm [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2503	YHCT846	Cây chỉ [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2504	YHCT416	Cây chỉ [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2505	YHCT790	Ôn châm [Kim ngắn]	76.300	125.000	
2506	YHCT417	Ôn châm [Kim dài]	83.300	133.000	
2507	YHCT418	Cứu		62.000	
2508	YHCT419	Chích lễ	76.300	112.000	
2509	YHCT420	Từ châm	76.300	107.000	
2510	YHCT421	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	82.000	
2511	YHCT422	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	82.000	
2512	YHCT423	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2513	YHCT424	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2514	YHCT425	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2515	YHCT426	Xông thuốc bằng máy	50.300	73.000	
2516	YHCT427	Xông hơi thuốc	50.300	73.000	
2517	YHCT428	Xông khói thuốc	45.300	67.000	
2518	YHCT429	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. ]	14.000	16.000	
2519	YHCT430	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	80.000	
2520	YHCT431	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	80.000	
2521	YHCT432	Bỏ thuốc	57.600	82.000	
2522	YHCT433	Chườm ngải	37.000	62.000	
2523	YHCT434	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	51.000	
2524	YHCT435	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85.300	172.000	
2525	YHCT436	Điện mẫn châm điều trị béo phì	85.300	172.000	
2526	YHCT437	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	172.000	
2527	YHCT438	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	85.300	172.000	
2528	YHCT439	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	85.300	172.000	
2529	YHCT440	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	85.300	172.000	
2530	YHCT441	Điện mẫn châm điều trị trĩ	85.300	172.000	
2531	YHCT442	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	172.000	
2532	YHCT443	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	172.000	
2533	YHCT444	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	172.000	
2534	YHCT445	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	85.300	172.000	
2535	YHCT446	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	85.300	172.000	
2536	YHCT447	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	85.300	172.000	
2537	YHCT448	Điện mẫn châm điều trị thông kinh	85.300	172.000	
2538	YHCT449	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	172.000	
2539	YHCT450	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	85.300	172.000	
2540	YHCT451	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	85.300	172.000	
2541	YHCT452	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	85.300	172.000	
2542	YHCT453	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	85.300	172.000	
2543	YHCT454	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	172.000	
2544	YHCT455	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85.300	172.000	
2545	YHCT456	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	172.000	
2546	YHCT457	Điện mẫn châm điều trị thắt vận ngôn	85.300	172.000	
2547	YHCT458	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85.300	172.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2548	YHCT459	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.300	172.000	
2549	YHCT460	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	85.300	172.000	
2550	YHCT461	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	85.300	172.000	
2551	YHCT462	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	85.300	172.000	
2552	YHCT463	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	85.300	172.000	
2553	YHCT464	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	85.300	172.000	
2554	YHCT465	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	85.300	172.000	
2555	YHCT466	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	85.300	172.000	
2556	YHCT467	Điện mẫn châm điều trị	85.300	172.000	
2557	YHCT468	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	172.000	
2558	YHCT469	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	172.000	
2559	YHCT470	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	85.300	172.000	
2560	YHCT471	Điện mẫn châm điều trị đau răng	85.300	172.000	
2561	YHCT472	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	172.000	
2562	YHCT473	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.300	172.000	
2563	YHCT474	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	172.000	
2564	YHCT475	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	85.300	172.000	
2565	YHCT476	Điện mẫn châm điều trị di tinh	85.300	172.000	
2566	YHCT477	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	85.300	172.000	
2567	YHCT478	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	172.000	
2568	YHCT479	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	172.000	
2569	YHCT480	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	127.000	
2570	YHCT481	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	127.000	
2571	YHCT482	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	127.000	
2572	YHCT483	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	127.000	
2573	YHCT484	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	127.000	
2574	YHCT485	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	127.000	
2575	YHCT486	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	127.000	
2576	YHCT487	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	127.000	
2577	YHCT488	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	127.000	
2578	YHCT489	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	127.000	
2579	YHCT490	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	127.000	
2580	YHCT491	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	127.000	
2581	YHCT492	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	127.000	
2582	YHCT494	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	127.000	
2583	YHCT495	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	78.300	127.000	
2584	YHCT496	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	127.000	
2585	YHCT497	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	127.000	
2586	YHCT498	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	127.000	
2587	YHCT499	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2588	YHCT500	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2589	YHCT501	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	127.000	
2590	YHCT502	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	127.000	
2591	YHCT503	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300	127.000	
2592	YHCT504	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	127.000	
2593	YHCT505	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	127.000	
2594	YHCT506	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	127.000	
2595	YHCT507	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	127.000	
2596	YHCT508	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	127.000	
2597	YHCT509	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	127.000	
2598	YHCT510	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	127.000	
2599	YHCT511	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	127.000	
2600	YHCT512	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	127.000	
2601	YHCT513	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	127.000	
2602	YHCT514	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	127.000	
2603	YHCT515	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	127.000	
2604	YHCT516	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	127.000	
2605	YHCT517	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	127.000	
2606	YHCT518	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	127.000	
2607	YHCT519	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	127.000	
2608	YHCT520	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	78.300	127.000	
2609	YHCT521	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	127.000	
2610	YHCT522	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	127.000	
2611	YHCT523	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	127.000	
2612	YHCT524	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	127.000	
2613	YHCT525	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	127.000	
2614	YHCT526	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	127.000	
2615	YHCT527	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	127.000	
2616	YHCT528	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	127.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2617	YHCT529	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	127.000	
2618	YHCT530	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	127.000	
2619	YHCT531	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	127.000	
2620	YHCT532	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	127.000	
2621	YHCT533	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	127.000	
2622	YHCT534	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	127.000	
2623	YHCT535	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78.300	127.000	
2624	YHCT536	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	127.000	
2625	YHCT537	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	127.000	
2626	YHCT538	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	127.000	
2627	YHCT539	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	127.000	
2628	YHCT540	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	127.000	
2629	YHCT541	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	127.000	
2630	YHCT542	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2631	YHCT847	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chi Hàn	156.400	700.000	
2632	YHCT543	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2633	YHCT848	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2634	YHCT544	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2635	YHCT849	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2636	YHCT545	Cây chi điều trị sa dạ dày [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2637	YHCT850	Cây chi điều trị sa dạ dày [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2638	YHCT546	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2639	YHCT851	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2640	YHCT547	Cây chi điều trị mày đay [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2641	YHCT852	Cây chi điều trị mày đay [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2642	YHCT548	Cây chi hỗ trợ điều trị vảy nến [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2643	YHCT853	Cây chi hỗ trợ điều trị vảy nến [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2644	YHCT549	Cây chi điều trị giảm thính lực [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2645	YHCT854	Cây chi điều trị giảm thính lực [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2646	YHCT550	Cây chi điều trị giảm thị lực [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2647	YHCT855	Cây chi điều trị giảm thị lực [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2648	YHCT551	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2649	YHCT856	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2650	YHCT552	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chi	156.400	255.000	
2651	YHCT857	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2652	YHCT553	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2653	YHCT858	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2654	YHCT554	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2655	YHCT859	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2656	YHCT555	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng- hông [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2657	YHCT860	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng- hông [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2658	YHCT556	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2659	YHCT861	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2660	YHCT557	Cây chi điều trị mất ngủ [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2661	YHCT862	Cây chi điều trị mất ngủ [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2662	YHCT558	Cây chi điều trị nấc [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2663	YHCT863	Cây chi điều trị nấc [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2664	YHCT559	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2665	YHCT864	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2666	YHCT560	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2667	YHCT865	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2668	YHCT561	Cây chi điều trị hen phế quản [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2669	YHCT866	Cây chi điều trị hen phế quản [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2670	YHCT562	Cây chi điều trị huyết áp thấp [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2671	YHCT867	Cây chi điều trị huyết áp thấp [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2672	YHCT563	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2673	YHCT868	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2674	YHCT564	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2675	YHCT869	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2676	YHCT565	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2677	YHCT870	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2678	YHCT566	Cây chi điều trị thất vận ngôn [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2679	YHCT871	Cây chi điều trị thất vận ngôn [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2680	YHCT567	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2681	YHCT872	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2682	YHCT568	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chi Catgut]	156.400	255.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2683	YHCT873	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2684	YHCT569	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2685	YHCT874	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2686	YHCT570	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2687	YHCT875	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2688	YHCT571	Cây chỉ điều trị liệt chi trên [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2689	YHCT876	Cây chỉ điều trị liệt chi trên [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2690	YHCT572	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2691	YHCT877	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2692	YHCT573	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2693	YHCT878	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2694	YHCT574	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2695	YHCT879	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2696	YHCT575	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2697	YHCT880	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2698	YHCT576	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2699	YHCT881	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2700	YHCT577	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2701	YHCT882	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2702	YHCT578	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2703	YHCT883	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2704	YHCT579	Cây chỉ điều trị đau lưng [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2705	YHCT884	Cây chỉ điều trị đau lưng [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2706	YHCT580	Cây chỉ điều trị đái dầm [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2707	YHCT885	Cây chỉ điều trị đái dầm [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2708	YHCT581	Cây chỉ điều trị con động kinh cục bộ [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2709	YHCT886	Cây chỉ điều trị con động kinh cục bộ [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2710	YHCT582	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2711	YHCT887	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2712	YHCT583	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2713	YHCT888	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2714	YHCT584	Cây chỉ điều trị sa tử cung [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2715	YHCT889	Cây chỉ điều trị sa tử cung [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2716	YHCT585	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2717	YHCT890	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2718	YHCT586	Cây chỉ điều trị di tinh [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2719	YHCT891	Cây chỉ điều trị di tinh [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2720	YHCT587	Cây chỉ điều trị liệt dương [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2721	YHCT892	Cây chỉ điều trị liệt dương [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2722	YHCT588	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ [Chi Catgut]	156.400	255.000	
2723	YHCT893	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ [Chi Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2724	YHCT589	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	127.000	
2725	YHCT590	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	127.000	
2726	YHCT591	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	127.000	
2727	YHCT592	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	127.000	
2728	YHCT593	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	127.000	
2729	YHCT594	Điện châm điều trị viêm amidan	78.300	127.000	
2730	YHCT595	Điện châm điều trị trĩ	78.300	127.000	
2731	YHCT596	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	127.000	
2732	YHCT598	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	127.000	
2733	YHCT599	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2734	YHCT600	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2735	YHCT601	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	127.000	
2736	YHCT602	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	127.000	
2737	YHCT603	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78.300	127.000	
2738	YHCT604	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	127.000	
2739	YHCT605	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	127.000	
2740	YHCT606	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	127.000	
2741	YHCT607	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	127.000	
2742	YHCT608	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ	78.300	127.000	
2743	YHCT609	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	127.000	
2744	YHCT610	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	127.000	
2745	YHCT611	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	127.000	
2746	YHCT612	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	127.000	
2747	YHCT613	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	127.000	
2748	YHCT614	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	127.000	
2749	YHCT615	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	127.000	
2750	YHCT616	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	127.000	
2751	YHCT617	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	127.000	
2752	YHCT618	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	127.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2753	YHCT619	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	127.000	
2754	YHCT620	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	127.000	
2755	YHCT621	Điện châm điều trị đau răng	78.300	127.000	
2756	YHCT622	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	127.000	
2757	YHCT623	Điện châm điều trị ù tai	78.300	127.000	
2758	YHCT624	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	127.000	
2759	YHCT625	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	127.000	
2760	YHCT626	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	127.000	
2761	YHCT627	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	127.000	
2762	YHCT628	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	127.000	
2763	YHCT629	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	127.000	
2764	YHCT630	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	127.000	
2765	YHCT631	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2766	YHCT632	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2767	YHCT633	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2768	YHCT634	Thủy châm điều trị hội chứng stress [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2769	YHCT635	Thủy châm điều trị nấc [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2770	YHCT636	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2771	YHCT637	Thủy châm điều trị viêm amydan [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2772	YHCT639	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2773	YHCT640	Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2774	YHCT641	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2775	YHCT642	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2776	YHCT643	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2777	YHCT644	Thủy châm điều trị mày đay [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2778	YHCT645	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2779	YHCT646	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2780	YHCT647	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2781	YHCT648	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2782	YHCT649	Thủy châm điều trị liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2783	YHCT650	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2784	YHCT651	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2785	YHCT652	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2786	YHCT653	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2787	YHCT654	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2788	YHCT655	Thủy châm điều trị sa tử cung [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2789	YHCT656	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2790	YHCT657	Thủy châm điều trị thống kinh [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2791	YHCT658	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2792	YHCT659	Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2793	YHCT660	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2794	YHCT661	Thủy châm điều trị đau vai gáy [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2795	YHCT662	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2796	YHCT663	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2797	YHCT664	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2798	YHCT665	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2799	YHCT666	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2800	YHCT667	Thủy châm điều trị thất vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2801	YHCT668	Thủy châm điều trị đau dây V [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2802	YHCT669	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2803	YHCT670	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2804	YHCT671	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2805	YHCT672	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2806	YHCT673	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2807	YHCT674	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2808	YHCT675	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2809	YHCT676	Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2810	YHCT677	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2811	YHCT678	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2812	YHCT679	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2813	YHCT680	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2814	YHCT681	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2815	YHCT682	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2816	YHCT683	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2817	YHCT684	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2818	YHCT685	Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2819	YHCT686	Thủy châm điều trị đau hồ mắt [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2820	YHCT687	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2821	YHCT688	Thủy châm điều trị lác cơ năng [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2822	YHCT689	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2823	YHCT690	Thủy châm điều trị viêm bàng quang [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2824	YHCT691	Thủy châm điều trị di tinh [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2825	YHCT692	Thủy châm điều trị liệt dương [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2826	YHCT693	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2827	YHCT694	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng [Chưa bao gồm thuốc. ]	77.100	126.000	
2828	YHCT695	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	107.000	
2829	YHCT696	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	107.000	
2830	YHCT697	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	107.000	
2831	YHCT698	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	107.000	
2832	YHCT699	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	107.000	
2833	YHCT700	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	107.000	
2834	YHCT701	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	107.000	
2835	YHCT702	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	107.000	
2836	YHCT703	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	107.000	
2837	YHCT704	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	107.000	
2838	YHCT705	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	107.000	
2839	YHCT706	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	76.000	107.000	
2840	YHCT707	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	107.000	
2841	YHCT708	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	107.000	
2842	YHCT709	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	107.000	
2843	YHCT710	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	107.000	
2844	YHCT711	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	107.000	
2845	YHCT712	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	107.000	
2846	YHCT713	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	107.000	
2847	YHCT714	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	107.000	
2848	YHCT715	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	107.000	
2849	YHCT716	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	107.000	
2850	YHCT717	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	107.000	
2851	YHCT718	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	107.000	
2852	YHCT719	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	107.000	
2853	YHCT720	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	107.000	
2854	YHCT721	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	107.000	
2855	YHCT722	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	107.000	
2856	YHCT723	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	107.000	
2857	YHCT724	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	107.000	
2858	YHCT725	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	107.000	
2859	YHCT726	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	107.000	
2860	YHCT727	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	107.000	
2861	YHCT728	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	107.000	
2862	YHCT729	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	107.000	
2863	YHCT730	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	107.000	
2864	YHCT731	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	107.000	
2865	YHCT732	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	107.000	
2866	YHCT733	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	107.000	
2867	YHCT734	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	107.000	
2868	YHCT735	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	107.000	
2869	YHCT736	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	107.000	
2870	YHCT737	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	107.000	
2871	YHCT738	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	107.000	
2872	YHCT739	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	107.000	
2873	YHCT740	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	107.000	
2874	YHCT741	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	107.000	
2875	YHCT742	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	107.000	
2876	YHCT743	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	107.000	
2877	YHCT744	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	107.000	
2878	YHCT745	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	107.000	
2879	YHCT746	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	107.000	
2880	YHCT747	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	107.000	
2881	YHCT748	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	107.000	
2882	YHCT749	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	107.000	
2883	YHCT750	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	107.000	
2884	YHCT751	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	107.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2885	YHCT752	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	107.000	
2886	YHCT753	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	107.000	
2887	YHCT754	Cứu điều trị hội chứng thất lung- hồng thể phong hàn	37.000	62.000	
2888	YHCT755	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	62.000	
2889	YHCT756	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	62.000	
2890	YHCT757	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	62.000	
2891	YHCT758	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	62.000	
2892	YHCT759	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	62.000	
2893	YHCT760	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	62.000	
2894	YHCT761	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	62.000	
2895	YHCT762	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	62.000	
2896	YHCT763	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	62.000	
2897	YHCT764	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	62.000	
2898	YHCT765	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	62.000	
2899	YHCT766	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	62.000	
2900	YHCT767	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	62.000	
2901	YHCT768	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	62.000	
2902	YHCT769	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	62.000	
2903	YHCT770	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	62.000	
2904	YHCT771	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	62.000	
2905	YHCT772	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	62.000	
2906	YHCT773	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	62.000	
2907	YHCT774	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	62.000	
2908	YHCT775	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	62.000	
2909	YHCT776	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	62.000	
2910	YHCT777	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	62.000	
2911	YHCT778	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	62.000	
2912	YHCT779	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	62.000	
2913	YHCT780	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	62.000	
2914	YHCT781	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	60.000	
2915	YHCT782	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	60.000	
2916	YHCT783	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	60.000	
2917	YHCT784	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	60.000	
2918	YHCT785	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	107.000	
2919	YHCT786	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000	63.000	
2920	YHCT787	Giác hơi	36.700	60.000	
2921	YHCT788	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	100.000	
2922	NTKCS1	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi]	2.767.900	9.140.000	
2923	GTNTKCS1	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.149.000	8.560.000	
2924	NTKCT100	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2925	NCTCH2	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2926	NCTCH3	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	10.990.000	
2927	GTNCTCH3	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [Nhi-Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.260.000	
2928	NCTCH4	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.430.000	
2929	NCTCH5	Phẫu thuật trật khớp khuỷu [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
2930	GTNCTCH5	Phẫu thuật trật khớp khuỷu[Nhi -Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	
2931	NCTCH6	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng,	4.102.500	10.710.000	
2932	NCTCH7	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2933	NCTCH13	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng,	4.102.500	10.710.000	
2934	NCTCH14	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2935	GTNCTCH14	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.770.000	
2936	NCTCH15	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2937	GTNCTCH15	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
2938	NCTCH16	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2939	GTNCTCH16	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.770.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2940	NCTCH17	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2941	NCTCH18	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2942	NCTCH19	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2943	NCTCH22	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2944	GTNCTCH22	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.770.000	
2945	NCTCH23	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2946	GTNCTCH23	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
2947	NCTCH24	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2948	NCTCH25	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.430.000	
2949	NCTCH27	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [NHI - Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
2950	GTNCTCH27	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [Nhi - Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	
2951	NCTCH28	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.430.000	
2952	NCTCH29	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng,	5.474.500	12.960.000	
2953	NCTCH30	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.430.000	
2954	NCTCH31	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2955	NCTCH33	Đóng đinh xương chày mở [Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2956	NCTCH34	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân [Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít] (*)	4.102.500	10.710.000	
2957	NCTCH35	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên [NHI - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	10.710.000	
2958	NCTCH37	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Nhi]	5.204.600	11.580.000	
2959	GTNCTCH37	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	4.304.000	10.640.000	
2960	NCTCH41	Nối gân gấp [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2961	GTNCTCH41	Nối gân gấp [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.800.000	
2962	NCTCH42	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2963	GTNCTCH42	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
2964	NCTCH43	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [Nhi]	3.142.500	9.600.000	
2965	GTNCTCH43	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.432.400	8.900.000	
2966	NCTCH46	Nối gân duỗi [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2967	GTNCTCH46	Nối gân duỗi [NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
2968	NCTCH47	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản [Nhi]	3.720.600	10.930.000	
2969	NCTCH139	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [NHI]	1.857.900	8.260.000	
2970	NCTCH140	Rút đinh các loại [NHI]	1.857.900	8.070.000	
2971	NCTCH141	Rút chi thép xương ức [Nhi]	1.857.900	8.260.000	
2972	NCTCH145	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	8.990.000	
2973	GTNCTCH145	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.092.800	8.110.000	
2974	NTKCS2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ]	5.966.400	12.580.000	
2975	NTKCS3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ]	5.966.400	12.580.000	
2976	NTKCS9	Phẫu thuật viêm xương sọ [Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít]	6.095.200	12.590.000	
2977	NTKCS12	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	7.750.000	
2978	NTKCS13	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	8.260.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2979	NCTCH300	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi[Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]	3.433.300	11.580.000	
2980	NCTCH301	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.430.000	
2981	NCTCH302	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.430.000	
2982	NCTCH155	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.720.000	
2983	NGOAI583	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.560.000	
2984	NGOAI584	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.430.000	
2985	NGOAI1008	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.470.000	
2986	NGOAI585	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng,	4.102.500	11.430.000	
2987	NGOAI586	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.]	5.105.100	13.680.000	
2988	GTNGOAI586	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.357.800	13.010.000	
2989	NGOAI587	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2990	NCTCH157	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2991	NCTCH158	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2992	NCTCH159	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2993	NCTCH160	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc	4.324.900	11.710.000	
2994	GTNCTCH160	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2995	NCTCH161	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2996	NCTCH162	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2997	NCTCH163	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.560.000	
2998	NCTCH164	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.560.000	
2999	NCTCH303	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3000	GTNCTCH303	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3001	NCTCH304	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3002	GTNCTCH304	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3003	NCTCH165	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân	3.302.900	10.480.000	
3004	GTNCTCH165	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3005	NGOAI589	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3006	NGOAI590	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3007	NCTCH166	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.560.000	
3008	NCTCH167	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.560.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3009	NGOAI591	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3010	NGOAI592	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3011	NGOAI593	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu trong xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3012	NCTCH168	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3013	NGOAI594	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.310.000	
3014	GTNGOAI594	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
3015	NCTCH170	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3016	GTNCTCH170	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3017	NGOAI595	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.430.000	
3018	NGOAI596	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.560.000	
3019	NGOAI597	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.720.000	
3020	NCTCH171	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.560.000	
3021	NCTCH172	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.560.000	
3022	NCTCH173	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3023	NCTCH174	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.430.000	
3024	NCTCH175	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.430.000	
3025	NCTCH176	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp,	4.102.500	11.560.000	
3026	NGOAI598	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.720.000	
3027	NCTCH177	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3028	NCTCH178	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
3029	GTNCTCH178	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3030	NCTCH179	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3031	NCTCH180	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3032	NCTCH181	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3033	NCTCH182	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3034	NCTCH305	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3035	NCTCH183	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3036	NCTCH306	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3037	NCTCH307	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3038	NCTCH184	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	11.750.000	
3039	GTNCTCH184	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	10.830.000	
3040	NCTCH185	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III)	5.204.600	12.410.000	
3041	GTNCTCH185	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	11.550.000	
3042	NCTCH186	Phẫu thuật vết thương bàn tay (*)	2.396.200	10.480.000	
3043	NCTCH308	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3044	GTNCTCH308	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3045	NCTCH309	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.610.000	
3046	GTNCTCH309	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
3047	NGOAI600	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3048	NCTCH310	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3049	NCTCH311	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3050	NCTCH187	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3051	NCTCH188	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3052	NCTCH312	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3053	NCTCH189	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới[Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít](*)	3.433.300	10.350.000	
3054	NCTCH313	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	8.980.000	
3055	NCTCH314	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	
3056	GTNCTCH314	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
3057	NCTCH315	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	
3058	GTNCTCH315	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
3059	NCTCH190	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	9.670.000	
3060	GTNCTCH190	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3061	NCTCH192	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3062	NCTCH316	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
3063	GTNCTCH316	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3064	NCTCH317	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3.226.900	9.670.000	
3065	GTNCTCH317	Cụt chân thương cổ và bàn chân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3066	NCTCH318	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3067	GTNCTCH318	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3068	NCTCH319	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3069	GTNCTCH319	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3070	NCTCH320	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3071	GTNCTCH320	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3072	NCTCH194	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3073	GTNCTCH194	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3074	NCTCH195	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3075	GTNCTCH195	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3076	NCTCH321	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3077	GTNCTCH321	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3078	NCTCH196	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3079	GTNCTCH196	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3080	NCTCH197	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3081	GTNCTCH197	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3082	NCTCH198	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.610.000	
3083	GTNCTCH198	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
3084	NCTCH322	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
3085	GTNCTCH322	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3086	NCTCH199	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	10.990.000	
3087	GTNCTCH199	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
3088	NCTCH323	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3089	NCTCH200	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3090	NCTCH201	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3091	NCTCH202	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3092	NCTCH203	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, vít]	4.102.500	11.430.000	
3093	NCTCH324	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3094	NCTCH204	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3095	NCTCH325	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3096	NCTCH363	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.]	4.974.500	16.200.000	
3097	NCTCH361	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	5.474.500	16.860.000	
3098	NCTCH362	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Thay khớp háng bán phần - Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	4.102.500	13.530.000	
3099	NGOAI1009	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương( Áp giường ngoại khoa loại 04)(*) (phức tạp)	1.857.900	8.520.000	
3100	NCTCH205	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương( Áp giường ngoại khoa loại 04)(*)	1.857.900	6.810.000	
3101	NCTCH326	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	2.275.900	9.450.000	
3102	NGOAI755	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	10.700.000	
3103	NGOAI861	Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.175.400	9.820.000	
3104	NCTCH207	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.923.600	10.490.000	
3105	GTNCTCH207	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.184.700	9.770.000	
3106	NCTCH208	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	9.670.000	
3107	GTNCTCH208	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3108	NCTCH209	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	10.990.000	
3109	GTNCTCH209	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
3110	NCTCH210	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	9.670.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3111	GTNCTCH210	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
3112	NGOAI1010	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (phức tạp)	2.767.900	9.450.000	
3113	NCTCH211	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	7.560.000	
3114	GTNGOAI1011	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô] (phức tạp)	2.149.000	8.880.000	
3115	GTNCTCH211	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.149.000	7.110.000	
3116	NGOAI1001	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	13.340.000	
3117	NGOAI1002	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.707.000	12.600.000	
3118	NCTCH327	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.710.000	
3119	GTNCTCH327	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.338.600	9.960.000	
3120	NGOAI750	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	10.240.000	
3121	GTNGOAI750	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.390.200	9.730.000	
3122	NCTCH212	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Áp giường ngoại khoa loại 3]	3.226.900	10.400.000	
3123	GTNCTCH212	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô][Áp giường ngoại khoa loại 3]	2.493.700	9.680.000	
3124	NCTCH213	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	9.500.000	
3125	GTNCTCH213	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.390.200	8.940.000	
3126	NCTCH214	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương(*)	1.857.900	9.380.000	
3127	NTKCS14	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100	12.270.000	
3128	NTKCS15	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.969.100	12.270.000	
3129	NTKCS16	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	12.270.000	
3130	NCTCH364	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.474.500	16.860.000	
3131	NB9	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người	2.566.900	8.910.000	
3132	NB10	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	8.910.000	
3133	NB11	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	8.960.000	
3134	NB12	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	8.960.000	
3135	NB13	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	9.590.000	
3136	NB14	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	9.590.000	
3137	NB15	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	8.190.000	
3138	GTNB15	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.311.100	7.310.000	
3139	NB24	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	10.150.000	
3140	GTNB24	Cắt sẹo khâu kín [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.389.900	8.570.000	
3141	NB31	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	9.280.000	
3142	GTNB31	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.092.800	8.420.000	
3143	NB32	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300	11.250.000	
3144	NB100	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	9.590.000	
3145	NCTCH267	Cắt u bao gân(*)	2.140.700	8.530.000	
3146	NCTCH268	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	7.510.000	
3147	NCTCH269	Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3148	GTNCTCH269	Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.338.600	10.050.000	
3149	NGOAI1013	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai [Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít]		9.980.000	
3150	NGOAI1014	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu [Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]		12.080.000	
3151	NGOAI1012	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay [Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]		9.980.000	
3152	NGOAI1015	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai [Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít]		9.980.000	
3153	NGOAI1004	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
3154	NGOAI1005	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
3155	NGOAI1006	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3156	NGOAI1003	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.]	4.594.500	12.080.000	
3157	NGOAI1017	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]		12.080.000	
3158	NGOAI1007	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (PTNS tái tạo dây chằng chéo trước/sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày/mác)[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	12.080.000	
3159	NGOAI1016	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, nẹp, ốc, vít]		9.980.000	
3160	MAT258	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Tecnis Eyhance		13.000.000	
3161	MAT259	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Sensor 1		8.500.000	
3162	MAT243	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt		4.250.000	
3163	MAT244	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.]		7.520.000	
3164	MAT245	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già		5.460.000	
3165	MAT246	Phẫu thuật thừa da mi trên		4.250.000	
3166	MAT247	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày		5.460.000	
3167	MAT248	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày		5.460.000	
3168	MAT249	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
3169	MAT250	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
3170	MAT251	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới		5.460.000	
3171	MAT252	Phẫu thuật thừa da mi dưới		4.250.000	
3172	MAT253	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt		6.680.000	
3173	MAT254	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp		4.250.000	
3174	MAT255	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ		4.250.000	
3175	MAT256	Khâu cắt lọc vết thương mi		1.830.000	
3176	MAT241	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mí		7.890.000	
3177	MAT242	Phẫu thuật tạo hình mí		4.250.000	
3178	MAT3	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo][Nhi]	1.944.100	8.000.000	
3179	MAT4	Mở bao sau bằng phẫu thuật [NHI - Chưa bao gồm đầu cắt bao sau]	680.200	4.360.000	
3180	MAT6	Lấy dị vật hốc mắt[NHI]	1.013.600	2.680.000	
3181	MAT7	Lấy dị vật trong củng mạc[NHI]	1.013.600	2.680.000	
3182	MAT9	Cổ định màng xương tạo củng đồ [Nhi]	1.160.000	3.910.000	
3183	MAT11	Chích mù mắt [Nhi]	510.700	1.840.000	
3184	MAT12	Nâng sàn hốc mắt[NHI -Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
3185	MAT14	Phẫu thuật lác thông thường[1 mắt][NHI]	830.200	3.650.000	
3186	MAT15	Phẫu thuật lác thông thường[ 2 mắt][NHI]	1.220.300	3.650.000	
3187	MAT16	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi[NHI]	1.402.600	4.260.000	
3188	MAT17	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi[NHI]	1.402.600	4.260.000	
3189	MAT18	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (băng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi[Nhi]	1.402.600	4.260.000	
3190	MAT19	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU) - Nhi - (I)	1.344.100	3.660.000	
3191	MAT20	Mở bẻ ± cắt bẻ [Nhi]	1.202.600	3.300.000	
3192	MAT21	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)[NHI]	1.202.600	3.300.000	
3193	MAT23	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)[NHI]	830.200	2.440.000	
3194	MAT24	Cắt bỏ túi lệ[NHI]	930.200	2.680.000	
3195	MAT25	Phẫu thuật mộng đơn thuần[NHI]	960.200	2.440.000	
3196	MAT30	Khâu cò mi, tháo cò[NHI]	452.400	1.840.000	
3197	MAT31	Khâu da mi [ gây mê][NHI]	1.595.200	4.270.000	
3198	MAT32	Khâu da mi [ gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.930.000	
3199	MAT33	Khâu phục hồi bờ mi[NHI]	813.600	2.440.000	
3200	MAT34	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt[NHI]	1.043.500	2.440.000	
3201	MAT35	Khâu phủ kết mạc[NHI]	698.800	2.440.000	
3202	MAT36	Khâu giác mạc[ đơn thuần][NHI]	799.600	3.030.000	
3203	MAT37	Khâu giác mạc[ phức tạp][NHI]	1.244.100	3.660.000	
3204	MAT271	Khâu củng mạc [Nhi] [Phức tạp]	1.322.100	4.410.000	
3205	MAT39	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc[NHI]	1.244.100	3.070.000	
3206	MAT40	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc[NHI]	799.600	2.430.000	
3207	MAT41	Bơm hơi tiền phòng [Nhi]	1.244.100	2.690.000	
3208	MAT42	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài [Nhi]	830.200	2.440.000	
3209	MAT43	Mức nội nhãn[NHI - Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	
3210	MAT44	Cắt thị thần kinh [Nhi]	830.200	2.440.000	
3211	MAT45	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mí - gây mê][NHI]	1.351.400	2.190.000	
3212	MAT46	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mí - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)	698.800	2.190.000	
3213	MAT47	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mí - gây mê][NHI]	1.572.200	3.960.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3214	MAT48	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3215	MAT49	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3216	MAT50	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mi - gây mê][NHI]	1.833.000	4.230.000	
3217	MAT51	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mi - gây mê][NHI]	2.068.800	4.450.000	
3218	MAT52	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
3219	MAT53	Mỏ quặm bấm sinh[ 1 mi - gây mê][NHI]	1.351.400	2.190.000	
3220	MAT54	Mỏ quặm bấm sinh[ 1 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	698.800	2.190.000	
3221	MAT55	Mỏ quặm bấm sinh[2 mi - gây mê][NHI]	1.572.200	3.960.000	
3222	MAT56	Mỏ quặm bấm sinh[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3223	MAT57	Mỏ quặm bấm sinh[3 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3224	MAT58	Mỏ quặm bấm sinh[3 mi - gây mê][NHI]	1.833.000	4.230.000	
3225	MAT59	Mỏ quặm bấm sinh[4 mi - gây mê][NHI]	2.068.800	4.450.000	
3226	MAT60	Mỏ quặm bấm sinh[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
3227	MAT66	Khâu kết mạc[ gây mê][NHI]	1.595.200	3.310.000	
3228	MAT67	Khâu kết mạc[ gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.440.000	
3229	MAT85	Cắt u mi cá bẻ dày không vá	812.100	2.680.000	
3230	MAT87	Cắt u mi cá bẻ dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100	4.500.000	
3231	MAT88	Cắt u kết mạc không vá	768.600	2.790.000	
3232	MAT89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	2.920.000	
3233	MAT240	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy]	2.752.600	8.000.000	
3234	MAT92	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo]	1.722.100	2.580.000	
3235	MAT93	Cắt màng xuất tiết điện đông tụ, cắt màng đồng tử[Chưa bao gồm đầu	1.032.600	2.440.000	
3236	MAT94	Mở bao sau bằng phẫu thuật [Chưa bao gồm đầu cắt bao sau]	680.200	2.080.000	
3237	MAT95	Nổi thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa[Chưa bao gồm ống Silicon]	1.130.200	9.240.000	
3238	MAT96	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	2.430.000	
3239	MAT97	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá[cắt mộng ghép màng ối] [Gây mê - Chưa bao gồm chi phí màng ối.]	1.632.200	4.520.000	
3240	MAT235	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Gây tê- Chưa bao gồm chi phí màng ối.][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.083.600	2.740.000	
3241	MAT266	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Ghép kết mạc tự thân]	930.200	2.630.000	
3242	MAT268	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây mê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	1.632.200	4.730.000	
3243	MAT269	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây tê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.083.600	3.150.000	
3244	MAT270	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	2.630.000	
3245	MAT99	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	2.680.000	
3246	MAT100	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	2.680.000	
3247	MAT101	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	3.070.000	
3248	MAT103	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	1.220.000	
3249	MAT104	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	1.220.000	
3250	MAT105	Cắt u da mi không ghép	812.100	2.680.000	
3251	MAT106	Cắt u mi cá bẻ dày không ghép	812.100	2.680.000	
3252	MAT107	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	3.530.000	
3253	MAT108	Chích mù hốc mắt	510.700	1.840.000	
3254	MAT109	Nâng sàn hốc mắt[Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
3255	MAT110	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813.600	2.440.000	
3256	MAT111	Đóng lỗ dò đường lệ[ gây mê]	1.595.200	3.310.000	
3257	MAT112	Đóng lỗ dò đường lệ[ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.440.000	
3258	MAT113	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ[Chưa bao gồm ống Silicon]	1.644.100	3.660.000	
3259	MAT114	Phẫu thuật lác thông thường [ 1 mắt]	830.200	3.650.000	
3260	MAT115	Phẫu thuật lác thông thường [ 2 mắt]	1.220.300	3.650.000	
3261	MAT116	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [ 1 mắt]	830.200	3.650.000	
3262	MAT117	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [ 2 mắt]	1.220.300	3.650.000	
3263	MAT120	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000	1.830.000	
3264	MAT121	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	1.830.000	
3265	MAT123	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3266	MAT124	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3267	MAT125	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3268	MAT126	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1.260.100	4.260.000	
3269	MAT127	Cắt cơ Muller	1.402.600	4.260.000	
3270	MAT128	Lùi cơ nâng mi	891.500	3.280.000	
3271	MAT129	Vá da tạo hình mi	1.194.100	4.270.000	
3272	MAT130	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [ 1 mắt]	930.200	5.550.000	
3273	MAT131	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [ 2 mắt]	1.213.600	5.550.000	
3274	MAT132	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	4.260.000	
3275	MAT133	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	3.044.900	4.880.000	
3276	GTMAT133	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.583.600	4.540.000	
3277	MAT134	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100	4.870.000	
3278	MAT135	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	3.650.000	
3279	MAT136	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	4.260.000	
3280	MAT137	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	570.300	2.440.000	
3281	MAT138	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU)	1.344.100	3.660.000	
3282	MAT139	Mở bề có hoặc không cắt bề	1.202.600	3.050.000	
3283	MAT141	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830.200	2.440.000	
3284	MAT142	Cắt bỏ túi lệ	930.200	2.440.000	
3285	MAT143	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	2.680.000	
3286	MAT148	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	1.840.000	
3287	MAT149	Chích dẫn lưu túi lệ	85.500	1.220.000	
3288	MAT150	Khâu da mi đơn giản	897.100	2.190.000	
3289	MAT151	Khâu phục hồi bờ mi (Áp giờng Ngoại khoa loại IV)	813.600	2.440.000	
3290	MAT152	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	4.770.000	
3291	MAT153	Khâu phủ kết mạc	698.800	2.440.000	
3292	MAT154	Khâu giác mạc[ đơn thuần]	799.600	3.030.000	
3293	MAT155	Khâu giác mạc[ phức tạp]	1.244.100	4.220.000	
3294	MAT156	Khâu củng mạc[ đơn thuần]	849.600	3.030.000	
3295	MAT262	Khâu củng mạc [Phức tạp]	1.244.100	4.200.000	
3296	MAT158	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	3.070.000	
3297	MAT159	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	799.600	2.430.000	
3298	MAT160	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	2.680.000	
3299	MAT161	Bơm hơi / khí tiền phòng	830.200	2.440.000	
3300	MAT162	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	2.440.000	
3301	MAT163	Mức nội nhãn[Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	
3302	MAT164	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
3303	MAT165	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	698.800	2.190.000	
3304	MAT166	Phẫu thuật quặm[2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
3305	MAT167	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	935.200	2.680.000	
3306	MAT168	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.188.600	3.050.000	
3307	MAT169	Phẫu thuật quặm[3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
3308	MAT170	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	
3309	MAT171	Phẫu thuật quặm[4 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.387.000	3.420.000	
3310	MAT172	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
3311	MAT173	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	698.800	2.190.000	
3312	MAT174	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
3313	MAT175	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	935.200	2.680.000	
3314	MAT176	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.188.600	3.050.000	
3315	MAT177	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
3316	MAT178	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	
3317	MAT263	Phẫu thuật quặm tái phát [Quặm 4 mi - Gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.387.000	3.680.000	
3318	MAT179	Mô quặm bẩm sinh	698.800	4.190.000	
3319	MAT187	Khâu kết mạc	897.100	2.190.000	
3320	MAT206	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	1.194.100	4.270.000	
3321	MAT207	Phẫu thuật tạo củng đồ để lấp mắt giả	1.244.100	4.270.000	
3322	NGOAI656	Cắt rò rãnh mang		9.830.000	
3323	NGOAITQ22	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm[Nhi]	1.208.800	8.260.000	
3324	NGOAI501	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm[Nhi]	1.208.800	8.260.000	
3325	NGOAITQ23	Cắt u phần mềm vùng cổ[Nhi]	2.928.100	9.470.000	
3326	NGOAITQ24	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên[Nhi]	1.208.800	8.790.000	
3327	NGOAI946	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
3328	NGOAITQ25	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	7.020.000	
3329	NGOAI947	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
3330	NGOAITQ26	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm[Nhi]	771.000	10.040.000	
3331	NGOAITQ27	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	9.140.000	
3332	NGOAI948	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	10.150.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3333	NGOAI742	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.630.000	
3334	NGOAI949	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	9.430.000	
3335	NGOAITQ28	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.683.900	9.320.000	
3336	GTNGOAITQ28	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.276.100	9.040.000	
3337	NGOAI503	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm[Nhi]	3.488.600	10.640.000	
3338	NGOAITQ29	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da[Nhi - Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	4.421.700	11.480.000	
3339	NGOAITQ30	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi [NHI - Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3340	NGOAITQ31	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn [Nhi]	2.396.200	8.550.000	
3341	NGOAITQ32	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp [NHI - Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3342	NGOAITQ33	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi	3.142.500	9.600.000	
3343	GTNGOAITQ33	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.432.400	8.900.000	
3344	NGOAITQ34	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3345	GTNGOAITQ34	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.276.100	8.930.000	
3346	NGOAITQ36	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3347	GTNGOAITQ36	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.276.100	8.750.000	
3348	NGOAITQ37	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần[Nhi]	3.993.400	10.500.000	
3349	NGOAI506	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo[Nhi]	3.993.400	11.220.000	
3350	NGOAI507	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [ Nhi - Gỡ dính ruột]	2.705.700	12.240.000	
3351	NGOAI950	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.650.000	
3352	NGOAITQ39	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3353	NGOAI508	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3354	NGOAITQ40	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn [nhi]	3.993.400	10.500.000	
3355	NGOAITQ41	Phẫu thuật tắc ruột do giun[Nhi]	3.993.400	10.500.000	
3356	NGOAITQ42	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt dây chằng gỡ dính ruột][NHI]	2.705.700	11.760.000	
3357	NGOAITQ43	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
3358	NGOAI509	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột[Nhi]	2.705.700	9.200.000	
3359	NGOAI510	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3360	NGOAI511	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3361	GTNGOAI511	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.276.100	8.930.000	
3362	NGOAITQ44	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3363	GTNGOAITQ44	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong]	2.276.100	8.750.000	
3364	NGOAITQ45	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột[NHI]	2.396.200	8.550.000	
3365	NGOAI512	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.420.000	
3366	NGOAITQ48	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi]	2.815.900	9.260.000	
3367	GTNGOAITQ48	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	8.800.000	
3368	NGOAITQ49	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi]	4.721.300	12.040.000	
3369	GTNGOAITQ49	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.888.600	11.150.000	
3370	NGOAITQ50	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi]	3.142.500	10.320.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3371	GTNGOAITQ50	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3372	NGOAITQ51	Cắt đoạn ruột non[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
3373	NGOAITQ52	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI]	3.142.500	9.420.000	
3374	GTNGOAITQ52	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.730.000	
3375	NGOAI515	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3376	NGOAITQ54	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì [Nhi]	5.367.200	12.450.000	
3377	NGOAITQ56	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3378	GTNGOAITQ56	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3379	NGOAITQ58	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3380	GTNGOAITQ58	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3381	NGOAITQ63	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3382	GTNGOAITQ63	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3383	NGOAITQ64	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3384	GTNGOAITQ64	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3385	NGOAITQ65	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3386	GTNGOAITQ65	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3387	NGOAITQ66	Cắt polype trực tràng[NHI]	1.108.300	7.420.000	
3388	NGOAITQ67	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.850.000	
3389	GTNGOAITQ67	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3390	NGOAITQ68	Cắt nang/polyp rốn [Nhi]	1.509.500	7.490.000	
3391	NGOAITQ69	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.850.000	
3392	NGOAI516	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi]	4.721.300	11.360.000	
3393	GTNGOAI516	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	10.420.000	
3394	NGOAI517	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	11.800.000	
3395	NGOAI518	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	12.040.000	
3396	NGOAITQ71	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI]	3.512.900	10.120.000	
3397	GTNGOAITQ71	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3398	NGOAITQ72	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.120.000	
3399	GTNGOAITQ72	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3400	NGOAITQ74	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản[Nhi]	873.000	6.960.000	
3401	NGOAITQ75	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi]	2.501.900	8.820.000	
3402	GTNGOAITQ75	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	8.070.000	
3403	NGOAITQ76	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	9.930.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3404	GTNGOAITQ76	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.260.000	
3405	NGOAITQ77	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3406	GTNGOAITQ77	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3407	NGOAITQ79	Chích áp xe tầng sinh môn[NHI]	873.000	6.960.000	
3408	NGOAITQ80	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi]	3.142.500	9.420.000	
3409	GTNGOAITQ80	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.730.000	
3410	NGOAI523	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr[ Nhi-Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.270.000	
3411	NGOAITQ81	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.210.000	
3412	GTNGOAITQ81	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
3413	NGOAITQ82	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Nhi]	2.917.900	9.210.000	
3414	GTNGOAITQ82	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
3415	NGOAI531	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III]	4.886.100	12.190.000	
3416	GTNGOAI531	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	11.120.000	
3417	NGOAITQ85	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3418	GTNGOAITQ85	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3419	NGOAITQ86	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3420	GTNGOAITQ86	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3421	NGOAITQ88	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.270.000	
3422	GTNGOAITQ88	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.610.000	
3423	NGOAI533	Chuyển vật da có cuống mạch[Nhi]	3.720.600	10.930.000	
3424	NGOAITQ89	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[Nhi][Thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực]	3.595.500	10.880.000	
3425	NGOAI951	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.960.000	
3426	GTNGOAI904	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.276.100	9.470.000	
3427	NGOAITQ90	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3428	NGOAITQ95	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr[Nhi - Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.281.900	11.530.000	
3429	NGOAI535	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3430	NGOAITQ96	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3431	NGOAI536	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3432	NGOAI537	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương	3.136.900	11.800.000	
3433	NGOAITQ97	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng [NHI - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3434	NGOAITQ700	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa [Nhi]	3.136.900	10.520.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3435	NGOAI538	Phẫu thuật nội soi cắt thận [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
3436	NGOAI539	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc[Nhi]	4.497.100	11.760.000	
3437	NGOAI657	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại- Nhi].	4.594.500	11.990.000	
3438	NGOAITQ100	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp [Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu]	264.700	6.260.000	
3439	NGOAITQ101	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	11.910.000	
3440	NGOAITQ102	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	2.955.600	9.350.000	
3441	NGOAITQ103	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3442	NGOAITQ104	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3443	NGOAITQ105	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.030.000	
3444	NGOAI541	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	14.430.000	
3445	NGOAI542	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.000.000	
3446	NGOAI543	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3447	NGOAI544	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.020.000	
3448	NGOAI545	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	11.910.000	
3449	NGOAITQ106	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
3450	NGOAITQ107	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	11.910.000	
3451	NGOAITQ108	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	11.910.000	
3452	NGOAI546	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]	5.669.600	12.250.000	
3453	NGOAI547	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]	5.669.600	12.920.000	
3454	NGOAI553	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất[Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	4.474.500	13.130.000	
3455	NGOAI555	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	9.700.000	
3456	NGOAITQ113	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	8.300.000	
3457	GTNGOAITQ11	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.696.400	8.210.000	
3458	NGOAITQ114	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài]	7.381.300	14.810.000	
3459	NGOAITQ115	Phẫu thuật điều trị vết thương tim[Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.]	14.778.300	23.700.000	
3460	NGOAITQ116	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3461	NGOAITQ117	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3462	NGOAITQ118	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3463	NGOAI556	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	10.350.000	
3464	NGOAI558	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật[Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]	3.433.300	10.350.000	
3465	NGOAITQ120	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	10.350.000	
3466	NGOAITQ122	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)	3.311.900	10.640.000	
3467	GTNGOAITQ12	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.436.100	9.720.000	
3468	NGOAITQ123	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $< 10$ cm)	3.311.900	9.810.000	
3469	GTNGOAITQ12	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $< 10$ cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.436.100	8.900.000	
3470	NGOAITQ125	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	8.550.000	
3471	NGOAITQ126	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3472	NGOAITQ127	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	8.550.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3473	NGOAITQ129	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3474	NGOAITQ130	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3475	NGOAITQ131	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3476	NGOAITQ132	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô]	7.392.200	14.690.000	
3477	NGOAI559	Tạo hình khúc nối bả thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3.279.000	10.580.000	
3478	NGOAI560	Cắt cổ bàng quang	5.887.300	13.170.000	
3479	GTNGOAI560	Cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	4.306.900	11.460.000	
3480	NGOAI561	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.140.200	13.300.000	
3481	GTNGOAI561	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	4.734.100	11.820.000	
3482	NGOAI562	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	11.890.000	
3483	GTNGOAI562	Cắt nối niệu đạo trước [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.676.400	10.920.000	
3484	NGOAI563	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	11.890.000	
3485	GTNGOAI563	Cắt nối niệu đạo sau [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.676.400	10.920.000	
3486	NGOAI564	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	11.890.000	
3487	GTNGOAI564	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.676.400	10.920.000	
3488	NGOAI565	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	13.160.000	
3489	GTNGOAI565	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.676.400	12.240.000	
3490	NGOAI566	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900	9.700.000	
3491	GTNGOAI566	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.035.200	9.360.000	
3492	NGOAI567	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
3493	GTNGOAI567	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.475.400	7.950.000	
3494	NGOAI569	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	8.550.000	
3495	NGOAITQ602	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [Chưa bao gồm sonde JJ.]	1.920.900	9.010.000	
3496	GTNGOAITQ60	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [Chưa bao gồm sonde JJ.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.475.400	8.670.000	
3497	NGOAI906	Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.060.000	
3498	GTNGOAI866	Mở thông dạ dày [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.276.100	8.570.000	
3499	NGOAI658	Nạo vét hạch cổ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
3500	NGOAITQ142	Mở bụng thăm dò [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3501	GTNGOAITQ14	Mở bụng thăm dò [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.276.100	8.750.000	
3502	NGOAITQ143	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3503	GTNGOAITQ14	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.276.100	8.750.000	
3504	NGOAITQ144	Nối vị tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	9.210.000	
3505	GTNGOAITQ14	Nối vị tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.367.100	8.740.000	
3506	NGOAI571	Cắt đoạn dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]	5.495.300	15.330.000	
3507	NGOAITQ750	Cắt toàn bộ dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	8.208.300	23.170.000	
3508	NGOAI572	Nạo vét hạch D1 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	10.800.000	
3509	NGOAITQ752	Nạo vét hạch D2 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
3510	NGOAITQ145	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	10.500.000	
3511	NGOAITQ146	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	10.500.000	
3512	NGOAITQ147	Cắt u tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3513	GTNGOAITQ14	Cắt u tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3514	NGOAITQ148	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3515	GTNGOAITQ14	Khâu vùi túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.277.400	9.530.000	
3516	NGOAITQ149	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3517	GTNGOAITQ14	Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	
3518	NGOAITQ150	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	9.920.000	
3519	NGOAITQ151	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3520	GTNGOAITQ15	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.276.100	8.750.000	
3521	NGOAITQ152	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	10.500.000	
3522	NGOAITQ153	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	9.200.000	
3523	NGOAITQ154	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	9.200.000	
3524	NGOAITQ155	Tháo lồng ruột non	2.705.700	9.200.000	
3525	NGOAITQ156	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3526	NGOAITQ157	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400	11.220.000	
3527	NGOAITQ158	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	10.500.000	
3528	NGOAITQ159	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	5.100.100	12.420.000	
3529	NGOAITQ160	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	5.100.100	12.420.000	
3530	NGOAITQ161	Cắt nhiều đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	13.680.000	
3531	NGOAITQ162	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	9.920.000	
3532	NGOAITQ163	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	10.320.000	
3533	GTNGOAITQ16	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.432.400	9.630.000	
3534	NGOAITQ164	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	10.500.000	
3535	NGOAITQ165	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.764.100	11.360.000	
3536	NGOAITQ166	Nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn	4.764.100	11.360.000	
3537	NGOAITQ167	Cắt mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	11.800.000	
3538	NGOAITQ168	Cắt bỏ u mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	11.800.000	
3539	NGOAITQ169	Cắt u mạc treo ruột [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.141.100	12.460.000	
3540	NGOAITQ170	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	9.260.000	
3541	GTNGOAITQ17	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	8.800.000	
3542	NGOAITQ171	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	9.260.000	
3543	GTNGOAITQ17	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	8.800.000	
3544	NGOAITQ172	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2.815.900	9.260.000	
3545	GTNGOAITQ17	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	8.800.000	
3546	NGOAITQ173	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giương Ngoại khoa loại IV)	3.142.500	9.600.000	
3547	GTNGOAITQ17	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giương Ngoại khoa loại IV) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.432.400	8.900.000	
3548	NGOAITQ174	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	9.260.000	
3549	GTNGOAITQ17	Các phẫu thuật ruột thừa khác [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	8.800.000	
3550	NGOAITQ175	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3551	GTNGOAITQ17	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.276.100	8.930.000	
3552	NGOAITQ176	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3553	NGOAITQ177	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3554	NGOAITQ178	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn	4.941.100	12.240.000	
3555	NGOAITQ179	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.240.000	
3556	NGOAITQ180	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.240.000	
3557	NGOAITQ181	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.240.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3558	NGOAI573	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.240.000	
3559	NGOAITQ182	Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3560	GTNGOAITQ18	Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3561	NGOAITQ184	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	10.500.000	
3562	NGOAITQ185	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	12.240.000	
3563	NGOAI815	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	13.510.000	
3564	NGOAI817	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.941.100	13.510.000	
3565	NGOAI819	Cắt cut trực tràng đường bụng, tăng sinh môn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	7.639.200	16.220.000	
3566	NGOAITQ186	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3567	GTNGOAITQ18	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3568	NGOAITQ187	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	11.220.000	
3569	NGOAITQ188	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.705.700	9.920.000	
3570	NGOAITQ189	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700	9.920.000	
3571	NGOAITQ198	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3572	GTNGOAITQ19	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3573	NGOAITQ199	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3574	GTNGOAITQ19	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3575	NGOAITQ200	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3576	GTNGOAITQ20	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3577	NGOAITQ201	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3578	GTNGOAITQ20	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3579	NGOAITQ202	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.140.000	
3580	GTNGOAITQ20	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.680.000	
3581	NGOAITQ203	Phẫu thuật Longo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	9.020.000	
3582	NGOAITQ204	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	9.010.000	
3583	NGOAITQ205	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu]	2.816.900	9.260.000	
3584	GTNGOAITQ20	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3585	NGOAITQ206	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.320.000	
3586	GTNGOAITQ20	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.870.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3587	NGOAITQ208	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3588	GTNGOAITQ20	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3589	NGOAITQ210	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.120.000	
3590	GTNGOAITQ21	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.660.000	
3591	NGOAITQ211	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3592	GTNGOAITQ21	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3593	NGOAITQ212	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3594	GTNGOAITQ21	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3595	NGOAITQ213	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.000.000	
3596	GTNGOAITQ21	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.530.000	
3597	NGOAITQ214	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	7.490.000	
3598	NGOAITQ215	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	7.670.000	
3599	NGOAITQ216	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	9.200.000	
3600	GTNGOAITQ21	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	8.660.000	
3601	NGOAITQ217	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	8.890.000	
3602	GTNGOAITQ21	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	8.150.000	
3603	NGOAITQ219	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3604	GTNGOAITQ21	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3605	NGOAITQ800	Cắt gan phải[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3606	NGOAITQ802	Cắt gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3607	NGOAITQ804	Cắt gan phân thủy sau[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3608	NGOAITQ806	Cắt gan phân thủy trước[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3609	NGOAITQ808	Cắt thủy gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3610	NGOAITQ220	Các phẫu thuật cắt gan khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô - Áp giường ngoại khoa loại 4).	9.075.300	15.450.000	
3611	NGOAITQ221	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300	10.350.000	
3612	NGOAI574	Lấy bỏ u gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3613	NGOAITQ222	Cắt lọc nhu mô gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3614	NGOAITQ223	Cầm máu nhu mô gan (Chưa bao gồm vật liệu cầm máu)	5.861.600	13.130.000	
3615	NGOAITQ224	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5.861.600	13.130.000	
3616	NGOAITQ225	Lấy máu tụ bao gan[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5.861.600	13.130.000	
3617	NGOAITQ226	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	10.350.000	
3618	NGOAITQ227	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	10.320.000	
3619	GTNGOAITQ22	Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3620	NGOAITQ228	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	10.320.000	
3621	GTNGOAITQ22	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3622	NGOAITQ229	Mở thông túi mật	2.396.200	8.550.000	
3623	NGOAI575	Cắt túi mật	4.993.100	12.300.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3624	NGOAITQ231	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.270.000	
3625	NGOAITQ232	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.380.000	
3626	NGOAI814	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	4.733.300	44.000.000	
3627	NGOAITQ233	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3628	GTNGOAITQ23	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3629	NGOAITQ234	Các phẫu thuật đường mật khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA).	5.170.100	12.500.000	
3630	NGOAITQ235	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.260.000	
3631	NGOAITQ236	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3632	GTNGOAITQ23	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3633	NGOAITQ237	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3634	GTNGOAITQ23	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3635	NGOAITQ238	Nối nang tụy với hồng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3636	GTNGOAITQ23	Nối nang tụy với hồng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3637	NGOAITQ239	Cắt bỏ nang tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.260.000	
3638	NGOAITQ240	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.260.000	
3639	NGOAI577	Nối tụy ruột	4.870.100	12.160.000	
3640	NGOAI578	Nối điện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.260.000	
3641	NGOAI579	Phẫu thuật Puestow - Gillesby [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.955.100	12.260.000	
3642	NGOAI580	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3643	GTNGOAI580	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3644	NGOAITQ242	Cắt lách do chấn thương [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.943.100	12.240.000	
3645	NGOAITQ243	Cắt lách bệnh lý [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.943.100	12.240.000	
3646	NGOAITQ244	Cắt lách bán phần [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.943.100	12.240.000	
3647	NGOAITQ245	Khâu vết thương lách	3.433.300	10.350.000	
3648	NGOAITQ246	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3649	GTNGOAITQ24	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3650	NGOAITQ247	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3651	GTNGOAITQ24	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3652	NGOAITQ248	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3653	GTNGOAITQ24	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3654	NGOAITQ249	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3655	GTNGOAITQ24	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3656	NGOAITQ250	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3657	GTNGOAITQ25	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3658	NGOAITQ251	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	11.130.000	
3659	GTNGOAITQ25	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3660	NGOAITQ252	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3661	GTNGOAITQ25	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3662	NGOAITQ253	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3663	GTNGOAITQ25	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3664	NGOAITQ254	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3665	GTNGOAITQ25	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3666	NGOAITQ255	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn(*)	2.396.200	8.670.000	
3667	NGOAITQ256	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	10.350.000	
3668	NGOAITQ257	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3669	NGOAITQ258	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3670	NGOAITQ259	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300	10.350.000	
3671	NGOAI581	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300	10.350.000	
3672	NGOAI582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3673	NGOAITQ260	Phẫu thuật cắt u thành bụng(*)	2.396.200	9.270.000	
3674	NGOAITQ261	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do tóa vết mổ	2.833.400	10.050.000	
3675	GTNGOAITQ26	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do tóa vết mổ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.104.300	9.260.000	
3676	NGOAITQ262	Khâu vết thương thành bụng(*)	2.396.200	8.550.000	
3677	NGOAITQ263	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.930.000	
3678	GTNGOAITQ26	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	9.660.000	
3679	NGOAI599	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3680	NGOAI601	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay(*)	2.698.800	9.830.000	
3681	NGOAI602	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3682	GTNGOAI602	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3683	NGOAI603	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	11.840.000	
3684	GTNGOAI603	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	11.190.000	
3685	NGOAI604	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3)	3.302.900	10.610.000	
3686	GTNGOAI604	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
3687	NGOAI605	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.923.600	10.490.000	
3688	GTNGOAI605	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.184.700	9.770.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3689	NGOAI606	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	10.240.000	
3690	GTNGOAI606	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.390.200	9.670.000	
3691	NGOAI607	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	10.270.000	
3692	GTNGOAI607	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.583.600	9.920.000	
3693	NGOAI608	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	10.400.000	
3694	GTNGOAI608	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	9.680.000	
3695	NGOAI609	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3696	NGOAI610	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3.720.600	10.930.000	
3697	NGOAI611	Phẫu thuật trật bánh chèn mắc phải [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3698	NGOAI612	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
3699	GTNGOAI612	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	
3700	NGOAI613	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh]	4.324.900	11.710.000	
3701	GTNGOAI613	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	
3702	NGOAI862	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Tạo hình khớp háng - Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa]	3.602.500	10.930.000	
3703	NGOAI614	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng,	5.474.500	14.230.000	
3704	NGOAI616	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	9.500.000	
3705	GTNGOAI616	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.390.200	8.940.000	
3706	NGOAI617	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài]	4.002.600	11.320.000	
3707	GTNGOAI617	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.262.000	10.590.000	
3708	NGOAI618	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	3.720.600	10.930.000	
3709	NGOAI619	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup>	3.044.900	9.540.000	
3710	GTNGOAI619	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup> [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.583.600	9.200.000	
3711	NGOAI620	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm <sup>2</sup>	4.699.100	11.980.000	
3712	GTNGOAI620	Phẫu thuật vá da diện tích trên 10cm <sup>2</sup> [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.964.400	11.300.000	
3713	NGOAI621	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (1 gân) [Chưa bao gồm gân nhân	3.302.900	9.740.000	
3714	GTNGOAI621	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (1 gân) [Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
3715	NGOAI622	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Chưa bao gồm gân nhân	3.302.900	9.740.000	
3716	GTNGOAI622	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
3717	NGOAI623	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)(*)	2.698.800	9.700.000	
3718	NGOAI624	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế	5.105.100	12.420.000	
3719	GTNGOAI624	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	4.357.800	11.750.000	
3720	NGOAI625	Phẫu thuật chuyên giường thần kinh trụ	2.698.800	8.980.000	
3721	NGOAI626	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	9.670.000	
3722	GTNGOAI626	Phẫu thuật viêm xương [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
3723	NGOAI627	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo,	5.798.100	14.460.000	
3724	NGOAI628	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5.798.100	14.460.000	
3725	NGOAI629	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5.798.100	14.460.000	
3726	NGOAI631	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	12.270.000	
3727	NGOAITQ264	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.825.900	14.680.000	
3728	GTNGOAITQ264	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	7.164.500	14.150.000	
3729	NGOAI633	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	10.860.000	
3730	NGOAI634	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người	3.718.300	10.880.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3731	NGOAI635	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	11.700.000	
3732	NGOAI636	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	11.150.000	
3733	NGOAI637	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	12.730.000	
3734	NGOAITQ265	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	7.110.000	
3735	NGOAITQ266	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	9.510.000	
3736	NGOAITQ267	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	8.390.000	
3737	NGOAITQ268	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	8.960.000	
3738	NGOAITQ269	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	8.670.000	
3739	NGOAITQ270	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	8.390.000	
3740	NGOAITQ603	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	9.440.000	
3741	NGOAITQ604	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	8.410.000	
3742	NGOAITQ605	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	8.820.000	
3743	NGOAITQ606	Cắt các u nang mang	1.322.100	10.150.000	
3744	NGOAI821	Cắt các u ác tuyến mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.400.000	
3745	NGOAI823	Cắt các u ác tuyến giáp (có dùng dao siêu âm)	6.955.600	14.540.000	
3746	NGOAI860	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.561.600	11.910.000	
3747	NGOAITQ277	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	10.080.000	
3748	NGOAI853	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	11.880.000	
3749	NGOAI825	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	8.570.200	15.720.000	
3750	NGOAI854	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật da cơ	3.638.600	12.160.000	
3751	NGOAITQ607	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.570.000	
3752	NGOAI827	Vét hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.732.000	12.390.000	
3753	NGOAI828	Vét hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
3754	NGOAI829	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	4.944.000	12.400.000	
3755	NGOAI855	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	7.249.700	14.790.000	
3756	NGOAITQ608	Cắt khối u khâu cái	3.300.700	10.230.000	
3757	NGOAI831	Cắt u amidan[Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	10.730.000	
3758	NGOAITQ609	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII[Chưa bao gồm dao]	4.944.000	12.520.000	
3759	NGOAI833	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm]		12.390.000	
3760	NGOAI834	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
3761	NGOAI835	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.732.000	12.390.000	
3762	NGOAI836	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
3763	NGOAITQ278	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	10.240.000	
3764	GTNGOAITQ27	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.718.800	9.320.000	
3765	NGOAITQ279	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3766	GTNGOAITQ27	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
3767	NGOAITQ280	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200	8.640.000	
3768	NGOAI638	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	11.430.000	
3769	GTNGOAI638	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.700.000	
3770	NGOAITQ281	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	8.550.000	
3771	NGOAI639	Phẫu thuật vét hạch nách	3.300.700	10.410.000	
3772	NGOAITQ283	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.683.900	9.320.000	
3773	GTNGOAITQ28	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.276.100	9.040.000	
3774	NGOAITQ284	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]	7.639.200	15.510.000	
3775	NGOAITQ285	Cắt u sau phúc mạc [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.419.200	14.140.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3776	NGOAITQ286	Cắt đuôi tụy và cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]	4.955.100	15.440.000	
3777	NGOAITQ287	Cắt u bàng quang đường trên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch] [Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.140.200	12.470.000	
3778	GTNGOAITQ28	Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô - Áp giường ngoại khoa loại 4]	4.734.100	12.370.000	
3779	NGOAITQ288	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.815.100	13.220.000	
3780	GTNGOAITQ28	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.932.700	12.080.000	
3781	NGOAITQ289	Cắt u thận lạnh	3.433.300	10.350.000	
3782	NGOAITQ290	Cắt u sỏi đầu miệng sáo	1.456.700	7.520.000	
3783	NGOAITQ291	Cắt nang trứng tinh một bên (*)	2.140.700	8.410.000	
3784	NGOAITQ292	Cắt nang trứng tinh hai bên	3.300.700	9.590.000	
3785	NGOAITQ293	Cắt u lành dương vật(*)	2.396.200	8.760.000	
3786	NGOAI837	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.621.100	11.890.000	
3787	NGOAI838	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.676.400	10.650.000	
3788	NGOAI653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	9.850.000	
3789	GTNGOAI653	Cắt u vú lành tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.595.700	9.320.000	
3790	NGOAI654	Mô bóc nhân xơ vú	1.079.400	7.230.000	
3791	NGOAI655	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	9.710.000	
3792	GTNGOAI655	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.595.700	9.200.000	
3793	NGOAI839	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.507.100	12.600.000	
3794	NGOAITQ610	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.507.100	12.600.000	
3795	NGOAI841	Phẫu thuật cắt bộ tuyến vú cải biến (Patey) do ung thư vú	5.507.100	12.600.000	
3796	NGOAI843	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.507.100	12.600.000	
3797	NGOAI845	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.507.100	13.870.000	
3798	NGOAI856	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.720.600	10.920.000	
3799	NGOAI847	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.217.800	10.460.000	
3800	NGOAI848	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	9.630.000	
3801	NGOAI849	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	6.849.100	15.350.000	
3802	NGOAI850	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.879.900	14.070.000	
3803	NGOAI851	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6.836.200	14.070.000	
3804	NGOAI852	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.953.300	12.890.000	
3805	GTUB503	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mô]	1.716.500	7.430.000	
3806	NGOAITQ612	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	3.720.600	10.930.000	
3807	NGOAI640	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	8.410.000	
3808	NGOAI641	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	3.300.700	10.230.000	
3809	NGOAI642	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	3.488.600	10.640.000	
3810	NGOAI961	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*) (phức tạp)	2.140.700	9.380.000	
3811	NGOAITQ294	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*)	2.140.700	7.500.000	
3812	NGOAI962	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*) (phức tạp)	2.140.700	8.530.000	
3813	NGOAITQ295	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*)	2.140.700	6.830.000	
3814	NGOAITQ296	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	9.710.000	
3815	GTNGOAITQ29	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.595.700	9.200.000	
3816	NGOAI644	Cắt u xương, sụn [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3817	GTNGOAI644	Cắt u xương, sụn [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.338.600	10.050.000	
3818	NGOAITQ614	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật		14.050.000	
3819	NGOAITQ314	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi [Đã bao gồm thuốc gây mê]	5.859.300	13.690.000	
3820	NGOAITQ315	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3821	NGOAI857	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	6.557.900	14.180.000	
3822	NGOAI858	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.557.900	14.180.000	
3823	NGOAITQ322	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	11.800.000	
3824	NGOAITQ323	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3825	NGOAITQ324	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	11.800.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3826	NGOAITQ325	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3827	NGOAITQ326	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	9.440.000	
3828	NGOAITQ327	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	12.930.000	
3829	NGOAITQ328	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	13.550.000	
3830	NGOAITQ329	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	12.930.000	
3831	NGOAI645	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	12.930.000	
3832	NGOAITQ751	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	20.870.000	
3833	NGOAITQ330	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	10.050.000	
3834	NGOAITQ331	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.434.500	9.510.000	
3835	NGOAI646	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3836	NGOAI647	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3837	GTNGOAI647	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3838	NGOAITQ332	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	9.510.000	
3839	NGOAITQ333	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3840	NGOAITQ334	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	2.815.900	10.000.000	
3841	GTNGOAITQ33	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3842	NGOAITQ335	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3843	NGOAITQ336	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	9.920.000	
3844	NGOAITQ337	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	10.090.000	
3845	NGOAITQ338	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3846	NGOAITQ339	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3847	NGOAITQ340	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200	10.160.000	
3848	NGOAITQ341	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.747.100	12.030.000	
3849	GTNGOAITQ34	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.692.400	10.930.000	
3850	NGOAITQ342	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3851	NGOAITQ343	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3852	NGOAITQ344	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	9.440.000	
3853	NGOAITQ345	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	9.260.000	
3854	NGOAITQ346	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2.818.700	10.000.000	
3855	NGOAITQ347	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	11.180.000	
3856	NGOAITQ348	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	11.820.000	
3857	NGOAITQ349	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3858	NGOAITQ350	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng [Chưa bao gồm máy Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	13.940.000	
3859	NGOAITQ351	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.070.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3860	NGOAITQ352	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.070.000	
3861	NGOAITQ353	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.070.000	
3862	NGOAITQ354	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.070.000	
3863	NGOAITQ355	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3864	GTNGOAITQ355	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	
3865	NGOAITQ356	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3866	GTNGOAITQ356	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	
3867	NGOAITQ357	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	11.180.000	
3868	NGOAITQ359	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3869	NGOAITQ362	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.070.000	
3870	NGOAITQ363	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.070.000	
3871	NGOAITQ364	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	10.000.000	
3872	GTNGOAITQ364	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	
3873	NGOAITQ365	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3874	NGOAITQ366	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	10.000.000	
3875	GTNGOAITQ366	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	
3876	NGOAITQ367	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3877	NGOAITQ368	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	14.070.000	
3878	NGOAITQ372	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	2.434.500	9.510.000	
3879	NGOAITQ373	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500	9.510.000	
3880	NGOAITQ374	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	10.360.000	
3881	NGOAITQ375	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	10.640.000	
3882	NGOAITQ376	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
3883	NGOAITQ500	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900	13.300.000	
3884	NGOAITQ377	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (Áp giường Ngoại khoa loại III)(*)	3.431.900	10.970.000	
3885	NGOAITQ378	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	9.510.000	
3886	NGOAITQ382	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
3887	NGOAITQ384	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.431.900	10.640.000	
3888	NGOAITQ389	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
3889	NGOAITQ390	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.663.800	11.990.000	
3890	NGOAITQ391	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
3891	NGOAITQ392	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	9.510.000	
3892	NGOAITQ393	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	10.030.000	
3893	NGOAITQ394	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) [Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	9.510.000	
3894	NGOAITQ395	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng [ Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	9.510.000	
3895	NGOAITQ396	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
3896	NGOAITQ397	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.596.000	11.910.000	
3897	NGOAITQ398	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.596.000	11.910.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3898	NGOAITQ399	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
3899	NGOAITQ400	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
3900	NGOAITQ401	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
3901	NGOAITQ402	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	9.510.000	
3902	NGOAITQ403	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	9.510.000	
3903	NGOAITQ404	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	9.510.000	
3904	NGOAITQ405	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	7.940.000	
3905	NGOAITQ406	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
3906	NGOAI649	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
3907	NGOAI651	Nội soi bàng quang tán sỏi [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi](*)	1.345.000	7.830.000	
3908	NGOAI652	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	7.940.000	
3909	NGOAI810	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	13.250.000	
3910	NGOAI811	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	12.080.000	
3911	NGOAI812	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang (Áp giường ngoại khoa loại IV)	5.030.900	11.690.000	
3912	NGOAI813	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô] - (Áp giường ngoại khoa loại IV)	3.721.800	9.930.000	
3913	NGOAITQ358	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3914	GTNGOAITQ35	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.277.400	9.530.000	
3915	RHM1	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ [NHI]	369.500	3.850.000	
3916	RHM225	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ [NHI] [phòng khám]	369.500	2.890.000	
3917	RHM3	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [NHI]	344.200	3.810.000	
3918	RHM226	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [NHI] [phòng khám]	344.200	1.960.000	
3919	RHM4	Phẫu thuật cắt phanh môi [NHI]	344.200	3.810.000	
3920	RHM227	Phẫu thuật cắt phanh môi [NHI] [phòng khám]	344.200	1.960.000	
3921	RHM5	Phẫu thuật cắt phanh má [NHI]	344.200	3.810.000	
3922	RHM228	Phẫu thuật cắt phanh má [NHI] [phòng khám]	344.200	1.960.000	
3923	RHM12	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] [NHI]	631.000	2.280.000	
3924	RHM229	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] [NHI] [phòng khám]	631.000	2.280.000	
3925	RHM13	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới] [NHI]	861.000	1.760.000	
3926	RHM230	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới] [NHI] [phòng khám]	861.000	1.760.000	
3927	RHM14	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] [NHI]	455.500	960.000	
3928	RHM231	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] [NHI] [phòng khám]	455.500	960.000	
3929	RHM15	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] [NHI]	991.000	1.820.000	
3930	RHM232	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] [NHI] [phòng khám]	991.000	1.820.000	
3931	RHM16	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 4,5] [NHI]	631.000	2.280.000	
3932	RHM233	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 4,5] [NHI] [phòng khám]	631.000	2.280.000	
3933	RHM17	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 6,7 hàm dưới] [NHI]	861.000	2.540.000	
3934	RHM234	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 6,7 hàm dưới] [NHI] [phòng khám]	861.000	2.540.000	
3935	RHM18	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 1,2,3] [NHI]	455.500	2.110.000	
3936	RHM235	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 1,2,3] [NHI] [phòng khám]	455.500	2.110.000	
3937	RHM19	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 6,7 hàm trên] [NHI]	991.000	2.690.000	
3938	RHM236	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng 6,7 hàm trên] [NHI] [phòng khám]	991.000	2.690.000	
3939	RHM20	Điều trị tủy lại [Nhi]	987.500	1.910.000	
3940	RHM237	Điều trị tủy lại [Nhi] [phòng khám]	987.500	1.910.000	
3941	RHM21	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 4,5] [NHI]	631.000	2.280.000	
3942	RHM239	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 4,5] [NHI] [phòng khám]	631.000	2.280.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3943	RHM22	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
3944	RHM238	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3945	RHM23	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI]	455.500	2.110.000	
3946	RHM292	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3947	RHM24	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
3948	RHM293	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3949	RHM25	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI]	631.000	4.130.000	
3950	RHM294	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	4.130.000	
3951	RHM26	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[ 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
3952	RHM295	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[ 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3953	RHM27	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[ 1,2,3][NHI]	455.500	2.110.000	
3954	RHM296	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[ 1,2,3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3955	RHM28	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[ 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
3956	RHM297	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[ 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3957	RHM37	Điều trị răng sữa ngã phục hồi bằng Amalgam[NHI]	102.000	1.160.000	
3958	RHM46	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toàn vùng hàm mắt[Nhi]	2.497.500	9.050.000	
3959	RHM299	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toàn vùng hàm mắt[Nhi][phòng khám]	2.497.500	5.410.000	
3960	RHM47	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm[NHI]	3.078.100	10.260.000	
3961	RHM48	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê[NHI]	1.832.000	8.900.000	
3962	RHM50	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[NHI -Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
3963	RHM51	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Nhi-Chưa bao gồm nẹp, vít]	4.733.900	11.880.000	
3964	RHM52	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI]	2.856.600	9.880.000	
3965	GTRHM52	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
3966	RHM53	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm[NHI]	1.051.700	8.110.000	
3967	RHM54	Nắn sai khớp thái dương hàm[NHI]	110.800	590.000	
3968	RHM57	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản [Nhi]	2.928.100	9.170.000	
3969	RHM58	Cắt u cơ vùng hàm mặt[NHI]	2.928.100	10.080.000	
3970	RHM503	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm [Nhi]	3.228.100	10.520.000	
3971	RHM61	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[NHI -Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
3972	RHM62	Cắt nang vùng sàn miệng[NHI]	3.078.100	10.260.000	
3973	RHM63	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
3974	RHM64	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh) - Nhi - (I)	3.397.900	10.700.000	
3975	RHM66	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm (Nhi)	3.228.100	9.710.000	
3976	RHM68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm[NHI]	2.928.100	10.080.000	
3977	RHM70	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh)(I)[Nhi]	3.397.900	10.700.000	
3978	NGOAITQ38	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh[NHI -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.420.000	
3979	RHM72	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	10.640.000	
3980	RHM75	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100	7.740.000	
3981	RHM76	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	10.260.000	
3982	RHM77	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
3983	RHM78	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	8.390.000	
3984	RHM79	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	9.320.000	
3985	RHM81	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	6.790.000	
3986	RHM82	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (*)	3.228.100	12.260.000	
3987	RHM83	Cắt nang xương hàm khó	3.228.100	10.440.000	
3988	RHM210	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.322.100	9.320.000	
3989	RHM85	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	481.000	6.340.000	
3990	RHM344	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [phòng khám]		1.160.000	
3991	RHM86	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	7.080.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3992	RHM87	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521.000	7.460.000	
3993	RHM211	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	
3994	RHM212	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3995	RHM213	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	
3996	RHM214	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3997	RHM215	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	
3998	RHM216	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3999	RHM217	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
4000	RHM92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [ gây mê]	1.385.400	7.850.000	
4001	TMH45	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	874.800	7.170.000	
4002	RHM93	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[ gây mê]	1.385.400	7.850.000	
4003	TMH46	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	874.800	7.170.000	
4004	RHM300	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mô][phòng khám]	874.800	2.080.000	
4005	RHM218	Cắt u lưỡi lành tính	3.300.700	10.230.000	
4006	RHM219	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây mê]	2.122.100	8.570.000	
4007	RHM220	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	634.500	6.890.000	
4008	RHM94	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100	3.100.000	
4009	RHM301	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng[phòng khám]	952.100	3.100.000	
4010	RHM95	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	570.000	
4011	RHM302	Phẫu thuật nạo túi lợi[phòng khám]	89.500	570.000	
4012	RHM98	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4013	RHM303	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4014	RHM99	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4015	RHM304	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4016	RHM100	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4017	RHM305	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4018	RHM101	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
4019	RHM306	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[ răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4020	RHM102	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4021	RHM307	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	1.530.000	
4022	RHM103	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4023	RHM308	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	1.820.000	
4024	RHM104	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4025	RHM309	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	960.000	
4026	RHM105	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.770.000	
4027	RHM310	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [ răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	1.760.000	
4028	RHM106	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4029	RHM311	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4030	RHM107	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4031	RHM312	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4032	RHM108	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4033	RHM313	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4034	RHM109	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4035	RHM314	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4036	RHM110	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	1.280.000	
4037	RHM315	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4038	RHM111	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4039	RHM316	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	1.810.000	
4040	RHM112	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4041	RHM317	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	1.110.000	
4042	RHM113	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.770.000	
4043	RHM318	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	1.810.000	
4044	RHM114	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4045	RHM319	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4046	RHM115	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4047	RHM320	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4048	RHM116	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4049	RHM321	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4050	RHM117	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
4051	RHM322	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4052	RHM118	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [tủy răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4053	RHM323	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [tủy răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4054	RHM119	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4055	RHM324	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4056	RHM120	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4057	RHM325	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4058	RHM121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
4059	RHM326	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4060	RHM123	Điều trị tủy lại	987.500	2.490.000	
4061	RHM327	Điều trị tủy lại[phòng khám]	987.500	2.490.000	
4062	RHM130	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	3.850.000	
4063	RHM328	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[phòng khám]	369.500	2.890.000	
4064	RHM131	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	3.710.000	
4065	RHM329	Phẫu thuật nhổ răng ngầm[phòng khám]	239.500	2.890.000	
4066	RHM132	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	3.870.000	
4067	RHM330	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên[phòng khám]	398.600	1.160.000	
4068	RHM133	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	3.870.000	
4069	RHM331	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới[phòng khám]	398.600	1.730.000	
4070	RHM134	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	3.870.000	
4071	RHM332	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân[phòng khám]	398.600	1.730.000	
4072	RHM135	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	3.870.000	
4073	RHM333	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng[phòng khám]	398.600	2.320.000	
4074	RHM136	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	3.710.000	
4075	RHM334	Nhổ răng vĩnh viễn[phòng khám]	239.500	580.000	
4076	RHM140	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	1.500.000	
4077	RHM335	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[phòng khám]	178.900	580.000	
4078	RHM141	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	3.810.000	
4079	RHM336	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[phòng khám]	344.200	2.900.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4080	RHM142	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	3.810.000	
4081	RHM337	Phẫu thuật cắt phanh môi[phòng khám]	344.200	1.960.000	
4082	RHM143	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	3.810.000	
4083	RHM338	Phẫu thuật cắt phanh má[phòng khám]	344.200	1.960.000	
4084	RHM144	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	4.080.000	
4085	RHM339	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng[phòng khám]	601.000	1.160.000	
4086	RHM151	Điều trị tủy răng sữa [ một chân]	296.100	950.000	
4087	RHM340	Điều trị tủy răng sữa [ một chân][phòng khám]	296.100	950.000	
4088	RHM152	Điều trị tủy răng sữa [ nhiều chân]	415.500	1.220.000	
4089	RHM341	Điều trị tủy răng sữa [ nhiều chân][phòng khám]	415.500	1.220.000	
4090	RHM153	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	2.160.000	
4091	RHM342	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit[phòng khám]	493.500	2.160.000	
4092	RHM154	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	2.160.000	
4093	RHM343	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA[phòng khám]	493.500	2.160.000	
4094	RHM222	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.997.900	10.210.000	
4095	RHM200	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chi thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4096	RHM201	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4097	RHM202	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4098	RHM203	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chi thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4099	RHM204	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.](*)	3.297.900	12.530.000	
4100	RHM205	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4101	RHM206	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chi thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4102	RHM207	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4103	RHM208	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4104	RHM158	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4105	RHM159	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	12.230.000	
4106	RHM209	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	2.897.900	10.090.000	
4107	RHM160	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chi thép	2.636.500	9.610.000	
4108	RHM161	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	9.610.000	
4109	RHM162	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	9.610.000	
4110	RHM163	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chi thép	2.636.500	9.610.000	
4111	RHM164	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	9.610.000	
4112	RHM165	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	9.610.000	
4113	RHM166	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	14.260.000	
4114	RHM167	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	12.460.000	
4115	RHM168	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	10.460.000	
4116	RHM169	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)[Chưa bao gồm nẹp, vít][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	3.197.900	12.430.000	
4117	RHM170	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4118	RHM171	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4119	RHM223	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Chưa bao gồm nẹp,	4.733.900	14.980.000	
4120	RHM172	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	9.880.000	
4121	GTRHM172	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
4122	RHM173	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	2.767.900	10.040.000	
4123	GTRHM173	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	9.470.000	
4124	RHM175	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm(*)	1.051.700	8.110.000	
4125	RHM176	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	10.260.000	
4126	RHM177	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	2.497.500	9.510.000	
4127	RHM179	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	8.900.000	
4128	RHM181	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.317.300	10.310.000	
4129	GTRHM181	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.665.100	9.480.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4130	RHM182	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương lồng cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.254.300	10.240.000	
4131	GTRHM182	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương lồng cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.663.500	9.480.000	
4132	RHM183	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.081.600	10.150.000	
4133	GTRHM183	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.423.300	9.310.000	
4134	SAN800	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (thực hiện cùng phẫu thuật khác)		4.620.000	
4135	SAN1	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI]	4.142.300	11.010.000	
4136	GTSAN1	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.456.900	10.280.000	
4137	SAN6	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI]	2.119.400	7.930.000	
4138	GTSAN6	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.569.000	7.380.000	
4139	SAN1024	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi]	3.116.800	9.080.000	
4140	GTSAN1014	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mô]	2.538.800	8.380.000	
4141	SAN8	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4142	GTSAN8	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	8.800.000	
4143	SAN9	Cắt u nang buồng trứng[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4144	GTSAN9	Cắt u nang buồng trứng[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	8.800.000	
4145	SAN10	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4146	GTSAN10	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	8.800.000	
4147	SAN11	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4148	GTSAN11	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	8.800.000	
4149	SAN12	Cắt u thành âm đạo[NHI]	2.268.300	8.280.000	
4150	GTSAN12	Cắt u thành âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.716.500	7.750.000	
4151	SAN13	Bóc nang tuyến Bartholin[NHI]	1.369.400	7.340.000	
4152	SAN14	Mô sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200	8.060.000	
4153	SAN15	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	8.030.000	
4154	GTSAN15	Cắt polyp cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.535.600	7.480.000	
4155	SAN16	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	9.960.000	
4156	GTSAN16	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	8.800.000	
4157	SAN17	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	9.450.000	
4158	GTSAN17	Cắt u nang buồng trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	8.800.000	
4159	SAN18	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	9.450.000	
4160	GTSAN18	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	8.800.000	
4161	SAN20	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	4.110.800	10.250.000	
4162	GTSAN20	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.329.000	9.380.000	
4163	SAN21	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300	13.100.000	
4164	SAN22	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	11.220.000	
4165	GTSAN22	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.536.400	10.370.000	
4166	SAN350	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	14.880.000	
4167	GTSAN350	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.932.700	13.950.000	
4168	SAN23	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3.217.800	10.090.000	
4169	GTSAN23	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	9.530.000	
4170	SAN24	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III)	2.971.900	9.880.000	
4171	GTSAN24	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.249.700	9.080.000	
4172	SAN1015	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
4173	SAN26	Bóc nang tuyến Bartholin (Áp giường Nội khoa loại II)	1.369.400	7.920.000	
4174	SANCV02	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược[COVID]	8.625.200	15.450.000	
4175	SAN361	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	8.625.200	18.780.000	
4176	SAN27	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	8.625.200	19.100.000	
4177	SANCV10	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô [COVID]]	7.223.900	13.920.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4178	GTSAN802	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.223.900	17.490.000	
4179	SAN801	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3)	3.376.200	13.430.000	
4180	SAN803	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 4)	3.376.200	14.480.000	
4181	SAN360	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	3.376.200	11.920.000	
4182	SAN28	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	12.380.000	
4183	SAN802	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 3)	2.631.000	12.850.000	
4184	SAN804	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 4)	2.631.000	13.900.000	
4185	GTSAN800	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.631.000	11.800.000	
4186	SANCV04	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[COVID]	4.739.300	10.280.000	
4187	SAN362	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho	4.739.300	13.310.000	
4188	SAN30	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	13.630.000	
4189	SANCV14	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]	3.578.900	8.930.000	
4190	GTSAN806	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.900	12.340.000	
4191	SANCV05	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[COVID]	4.739.300	10.460.000	
4192	SAN363	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma	4.739.300	13.480.000	
4193	SAN31	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	13.800.000	
4194	GTSAN805	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.900	12.510.000	
4195	SAN1000	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600	15.360.000	
4196	SAN1001	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.268.900	13.700.000	
4197	SAN359	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	2.604.800	10.220.000	
4198	SAN32	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	10.660.000	
4199	GTSAN801	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	1.773.600	9.920.000	
4200	SANCV07	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)[COVID]	4.570.200	10.160.000	
4201	SAN364	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	4.570.200	13.210.000	
4202	SAN33	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.570.200	13.510.000	
4203	SANCV12	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]	3.211.000	8.540.000	
4204	GTSAN804	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	3.211.000	11.960.000	
4205	SAN34	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	12.350.000	
4206	GTSAN34	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.783.200	10.730.000	
4207	SAN35	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	10.340.000	
4208	GTSAN35	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.751.200	8.690.000	
4209	SAN36	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	12.320.000	
4210	GTSAN36	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.713.100	10.500.000	
4211	SAN37	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	12.040.000	
4212	GTSAN803	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.576.400	10.510.000	
4213	SAN38	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	9.170.000	
4214	GTSAN38	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.475.900	8.310.000	
4215	SAN46	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900	8.530.000	
4216	GTSAN46	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	7.770.000	
4217	SAN58	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	13.490.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4218	SAN59	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	13.490.000	
4219	SAN60	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	11.070.000	
4220	GTSAN60	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.396.600	10.200.000	
4221	SAN61	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	11.560.000	
4222	GTSAN61	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.700.000	
4223	SAN62	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	11.220.000	
4224	GTSAN62	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	
4225	SAN63	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	11.290.000	
4226	GTSAN63	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.420.000	
4227	SAN64	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	9.880.000	
4228	GTSAN64	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.872.900	9.040.000	
4229	SAN65	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	9.450.000	
4230	SAN66	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	12.390.000	
4231	GTSAN66	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	11.540.000	
4232	SAN67	Phẫu thuật khối viêm dính tiêu khung	3.594.800	9.830.000	
4233	GTSAN67	Phẫu thuật khối viêm dính tiêu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.782.400	8.910.000	
4234	SAN68	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4235	SAN69	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	12.570.000	
4236	SAN70	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	13.100.000	
4237	SAN71	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có	5.503.300	12.570.000	
4238	SAN72	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	12.570.000	
4239	SAN73	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	12.570.000	
4240	SAN74	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản		12.570.000	
4241	SAN75	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4242	SAN77	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	13.730.000	
4243	SAN78	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	12.050.000	
4244	SAN79	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	12.570.000	
4245	SAN80	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	12.570.000	
4246	SAN81	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300	12.510.000	
4247	SAN82	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	12.570.000	
4248	SAN83	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chوáng	4.157.300	11.190.000	
4249	SAN84	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chوáng	3.217.800	9.370.000	
4250	GTSAN84	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chوáng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4251	SAN85	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	11.100.000	
4252	SAN86	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.182.300	12.220.000	
4253	GTSAN86	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.428.500	11.460.000	
4254	SAN87	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300	13.620.000	
4255	SAN89	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300	17.070.000	
4256	SAN90	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300	13.650.000	
4257	GTSAN90	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.350.200	12.410.000	
4258	SAN91	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	9.260.000	
4259	GTSAN91	Phẫu thuật treo tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.433.200	8.520.000	
4260	SAN92	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.324.200	12.120.000	
4261	GTSAN92	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.365.600	11.060.000	
4262	SAN93	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	13.580.000	
4263	GTSAN93	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.840.100	12.760.000	
4264	SAN94	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	10.170.000	
4265	GTSAN94	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.501.900	9.390.000	
4266	SAN95	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	9.020.000	
4267	GTSAN95	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.212.300	8.230.000	
4268	SAN96	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	8.980.000	
4269	GTSAN96	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.177.000	8.200.000	
4270	SAN1016	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	9.080.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4271	GTSAN1003	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.538.800	8.380.000	
4272	SAN98	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	9.040.000	
4273	GTSAN98	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.407.800	8.530.000	
4274	SAN99	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	11.010.000	
4275	GTSAN99	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.456.900	10.280.000	
4276	SAN100	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	11.510.000	
4277	GTSAN100	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.767.500	10.650.000	
4278	SAN101	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm	4.541.300	11.510.000	
4279	GTSAN101	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.767.500	10.650.000	
4280	SAN102	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300	13.100.000	
4281	SAN103	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	11.510.000	
4282	GTSAN103	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.636.100	10.460.000	
4283	SAN104	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	13.110.000	
4284	GTSAN104	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4285	SAN105	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4286	GTSAN105	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4287	SAN106	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	10.970.000	
4288	GTSAN106	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.329.000	10.110.000	
4289	SAN107	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4290	GTSAN107	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4291	SAN108	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	13.110.000	
4292	GTSAN108	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4293	SAN109	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
4294	GTSAN109	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4295	SAN110	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
4296	GTSAN1004	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong	2.421.600	8.280.000	
4297	SAN111	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	11.120.000	
4298	GTSAN111	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4299	SAN112	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	
4300	GTSAN112	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4301	SAN113	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	
4302	GTSAN113	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4303	SAN114	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	12.450.000	
4304	SAN115	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	9.170.000	
4305	GTSAN115	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.478.500	8.280.000	
4306	SAN116	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	12.590.000	
4307	SAN117	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	8.780.000	
4308	GTSAN117	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.104.300	7.990.000	
4309	SAN118	Cắt cắt cổ tử cung	3.019.800	9.140.000	
4310	GTSAN118	Cắt cắt cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.305.100	8.350.000	
4311	SAN119	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2.104.900	7.970.000	
4312	GTSAN119	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.535.600	7.410.000	
4313	SAN121	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
4314	GTSAN121	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.716.500	7.750.000	
4315	SAN123	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	7.930.000	
4316	GTSAN123	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	1.569.000	7.380.000	
4317	SAN124	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800	7.590.000	
4318	SAN138	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	9.150.000	
4319	GTSAN138	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.249.700	9.080.000	
4320	SAN139	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng		13.080.000	
4321	SAN140	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ		9.260.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4322	GTSAN140	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]		8.460.000	
4323	SAN141	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ		12.210.000	
4324	SAN142	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ		9.260.000	
4325	GTSAN142	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong		8.460.000	
4326	SAN145	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ		9.260.000	
4327	GTSAN145	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mô]		8.460.000	
4328	SAN147	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
4329	GTSAN147	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.421.600	8.590.000	
4330	SAN148	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.754.800	8.200.000	
4331	GTSAN149	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.859.600	10.230.000	
4332	SAN150	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5.437.300	12.390.000	
4333	SAN151	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiêu khùng	7.279.100	14.240.000	
4334	SAN152	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2.434.500	10.710.000	
4335	SAN153	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	10.980.000	
4336	SAN154	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	11.680.000	
4337	SAN155	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	9.160.000	
4338	SAN156	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	14.240.000	
4339	SAN157	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	13.730.000	
4340	SAN158	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5.990.300	13.110.000	
4341	GTSAN158	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.155.200	12.250.000	
4342	SAN159	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ		13.110.000	
4343	GTSAN159	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]		12.250.000	
4344	SAN160	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4345	SAN161	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	6.346.300	13.490.000	
4346	SAN163	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	12.570.000	
4347	SAN164	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	12.570.000	
4348	TMH6	Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4349	GTTMH6	Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.204.200	12.050.000	
4350	TMH8	Chỉnh hình tai giữa [Nhi]	5.530.000	11.980.000	
4351	TMH13	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai [Nhi]	64.300	6.040.000	
4352	TMH14	Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi]	218.500	6.380.000	
4353	TMH17	Nấn sống mũi sau chấn thương [Nhi]	2.804.100	9.220.000	
4354	TMH22	Chích áp xe thành sau họng[ gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mô]	295.500	6.480.000	
4355	TMH	Chích áp xe thành sau họng[ gây mê][NHI]	771.900	7.050.000	
4356	TMH23	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi[Nhi]	3.340.900	10.520.000	
4357	TMH25	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Gây mê - NHI]	1.217.100	8.960.000	
4358	TMH193	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây mê - Bằng dao	1.761.400	8.170.000	
4359	TMH194	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây tê - Bằng dao điện] [Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.761.400	8.170.000	
4360	TMH28	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	10.080.000	
4361	TMH32	Phẫu thuật nạo VA gây mê [Nhi]	852.900	7.120.000	
4362	TMH33	Cắt polyp ống tai [ gây mê][NHI]	2.122.100	11.220.000	
4363	TMH34	Cắt polyp ống tai [ gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mô]	634.500	9.740.000	
4364	NCTCH49	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi]	3.044.900	9.540.000	
4365	GTNCTCH49	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.583.600	9.200.000	
4366	TMH39	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[NHI - Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	12.410.000	
4367	TMH40	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [Nhi]	3.045.800	9.570.000	
4368	TMH41	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [ gây mê][NHI]	705.900	7.700.000	
4369	TMH42	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [ gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mô]	489.500	7.460.000	
4370	TMH150	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	10.170.000	
4371	TMH47	Cắt polyp ống tai[ gây mê]	2.122.100	11.320.000	
4372	TMH48	Cắt polyp ống tai[ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	634.500	6.890.000	
4373	TMH49	Cắt polyp mũi	705.900	6.960.000	
4374	TMH151	Mở sào bào[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	10.670.000	
4375	TMH50	Mở sào bào - thượng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4376	TMH51	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	15.000.000	
4377	TMH152	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	13.050.000	
4378	TMH52	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1.646.800	7.890.000	
4379	TMH53	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4380	GTTMH53	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.204.200	12.050.000	
4381	TMH54	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.850.000	
4382	GTTMH54	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.680.000	
4383	TMH55	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.850.000	
4384	GTTMH55	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.680.000	
4385	TMH56	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1.385.400	8.070.000	
4386	TMH156B	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (gây tê)[Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	6.990.000	
4387	TMH57	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	580.400	7.130.000	
4388	TMH58	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [ gây mê 1 bên, 2 bên][Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
4389	TMH59	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.670.000	
4390	GTTMH59	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.510.000	
4391	TMH60	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
4392	GTTMH60	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	9.000.000	
4393	TMH64	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	7.130.000	
4394	TMH153	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100	10.260.000	
4395	TMH72	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	10.860.000	
4396	TMH73	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	9.740.000	
4397	TMH74	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	9.740.000	
4398	TMH75	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	10.860.000	
4399	TMH76	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [ gây mê]	705.900	9.810.000	
4400	TMH77	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	489.500	9.600.000	
4401	TMH78	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	17.720.000	
4402	TMH79	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	16.200.000	
4403	TMH154	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	12.740.000	
4404	GTTMH154	Phẫu thuật mở cạnh mũi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.634.300	11.090.000	
4405	TMH80	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang[Chưa bao gồm keo sinh học]	9.611.800	15.500.000	
4406	TMH155	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	2.981.800	9.490.000	
4407	GTTMH155	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.033.900	8.410.000	
4408	TMH81	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [Đã bao gồm cả dao Hummer]	1.658.900	7.890.000	
4409	TMH82	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	7.890.000	
4410	TMH83	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4411	TMH84	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4.211.900	13.080.000	
4412	TMH85	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	10.860.000	
4413	TMH86	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	10.860.000	
4414	TMH87	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	13.080.000	
4415	TMH88	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	10.670.000	
4416	TMH156	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.750.000	
4417	TMH157	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.750.000	
4418	TMH89	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4419	TMH90	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	12.750.000	
4420	TMH158	Phẫu thuật chân thương xoang trán	5.657.000	13.200.000	
4421	TMH91	Phẫu thuật chỉnh hình sóng mũi sau chấn thương	2.804.100	10.130.000	
4422	TMH159	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	7.890.000	
4423	TMH92	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	7.130.000	
4424	TMH96	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [ gây mê]	2.804.100	9.500.000	
4425	TMH97	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [ gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.326.200	7.530.000	
4426	TMH196	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.217.100	7.500.000	
4427	TMH112	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [ Bàng dao điện]	1.761.400	9.070.000	
4428	TMH195	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Bàng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	10.780.000	
4429	TMH113	Phẫu thuật cắt u Amidan [Bàng dao điện][Áp giường ngoại khoa loại 3]	1.761.400	10.280.000	
4430	TMH197	Phẫu thuật cắt u Amydan [Bàng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	11.510.000	
4431	TMH114	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3.045.800	9.680.000	
4432	TMH115	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	9.940.000	
4433	TMH116	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3.045.800	9.570.000	
4434	TMH117	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	7.130.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4435	TMH160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	3.340.900	9.800.000	
4436	TMH118	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600	9.740.000	
4437	TMH119	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây mê)	3.180.600	12.200.000	
4438	TMH120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)[Đã bao gồm thuốc trong mổ]	759.800	6.930.000	
4439	TMH500	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.289.300	8.750.000	
4440	TMH163	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	7.130.000	
4441	TMH173	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100	10.380.000	
4442	TMH134	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	9.076.600	15.520.000	
4443	TMH135	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4444	TMH136	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín / hở)	9.076.600	16.180.000	
4445	NNIEU30	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.390.000	
4446	GTNNIEU30	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.910.000	
4447	NNIEU31	Lấy sỏi niệu quản[Nhi]	4.569.100	11.830.000	
4448	GTNNIEU31	Lấy sỏi niệu quản[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4449	NNIEU32	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI]	4.569.100	11.830.000	
4450	GTNNIEU32	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4451	NNIEU33	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI]	4.569.100	11.830.000	
4452	GTNNIEU33	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4453	NNIEU34	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.140.200	13.300.000	
4454	GTNNIEU34	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
4455	NNIEU35	Mô lấy sỏi bàng quang [ Nhi]	4.569.100	11.130.000	
4456	GTNNIEU35	Mô lấy sỏi bàng quang [ Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4457	NNIEU37	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4458	GTNNIEU37	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4459	NNIEU38	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi]	2.490.900	9.700.000	
4460	GTNNIEU38	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4461	NNIEU39	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4462	GTNNIEU39	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4463	NNIEU40	Nong niệu đạo[NHI]	273.500	6.270.000	
4464	NNIEU41	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4465	GTNNIEU41	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4466	NNIEU42	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn[Nhi]	218.500	6.380.000	
4467	NNIEU43	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi]	1.920.900	8.100.000	
4468	GTNNIEU43	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.760.000	
4469	NNIEU44	Nội soi tháo sonde JJ[Nhi]	953.800	7.060.000	
4470	NNIEU45	Nội soi lấy sỏi bàng quang[Nhi]	4.497.100	11.760.000	
4471	NNIEU46	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi - Nhi]	1.345.000	8.440.000	
4472	NNIEU400	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.703.100	11.980.000	
4473	GTNNIEU400	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.760.000	
4474	NNIEU48	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.703.100	11.980.000	
4475	GTNNIEU48	Cắt thận đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.760.000	
4476	NNIEU49	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.703.100	12.090.000	
4477	GTNNIEU49	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.890.000	
4478	NNIEU50	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	12.010.000	
4479	GTNNIEU50	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.940.000	
4480	NNIEU51	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	12.110.000	
4481	GTNNIEU51	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.870.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4482	NNIEU52	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.940.000	
4483	GTNNIEU52	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.870.000	
4484	NNIEU53	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.950.000	
4485	GTNNIEU53	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.880.000	
4486	NNIEU55	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4487	GTNNIEU55	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4488	NNIEU57	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III]	1.920.900	9.850.000	
4489	GTNNIEU57	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	9.170.000	
4490	NNIEU401	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.823.200	14.060.000	
4491	NNIEU402	Nội niệu quản - đài thận	3.279.000	10.580.000	
4492	NNIEU58	Cắt nội niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4493	NNIEU59	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	11.130.000	
4494	GTNNIEU59	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4495	NNIEU60	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	11.830.000	
4496	GTNNIEU60	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4497	NNIEU61	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	11.940.000	
4498	GTNNIEU61	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4499	NNIEU62	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100	12.190.000	
4500	GTNNIEU62	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	11.120.000	
4501	NNIEU63	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4502	NNIEU64	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
4503	GTNNIEU64	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
4504	NNIEU66	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	10.350.000	
4505	NNIEU403	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	13.450.000	
4506	GTNNIEU403	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	12.430.000	
4507	NNIEU68	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	13.170.000	
4508	GTNNIEU68	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.306.900	11.460.000	
4509	NNIEU404	Cầm niệu quản bàng quang	3.433.300	11.300.000	
4510	NNIEU69	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	11.890.000	
4511	GTNNIEU69	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
4512	NNIEU70	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	6.140.200	13.300.000	
4513	GTNNIEU70	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
4514	NNIEU72	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	11.130.000	
4515	GTNNIEU72	Lấy sỏi bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4516	NNIEU73	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.410.000	
4517	GTNNIEU73	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.060.000	
4518	NNIEU74	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4519	GTNNIEU74	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4520	NNIEU75	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	7.490.000	
4521	NNIEU405	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
4522	GTNNIEU405	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
4523	NNIEU76	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
4524	GTNNIEU76	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
4525	NNIEU77	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4526	GTNNIEU77	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4527	NNIEU78	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400	12.770.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4528	GTNNIEU78	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
4529	NNIEU79	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	12.770.000	
4530	GTNNIEU79	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
4531	NNIEU80	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	8.980.000	
4532	GTNNIEU80	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4533	NNIEU81	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	9.830.000	
4534	GTNNIEU81	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.470.000	
4535	NNIEU82	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo(*)	1.509.500	8.190.000	
4536	NNIEU83	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500	7.670.000	
4537	NNIEU84	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	7.490.000	
4538	NNIEU86	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	8.790.000	
4539	GTNNIEU86	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.040.000	
4540	NNIEU87	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	8.980.000	
4541	GTNNIEU87	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4542	NNIEU88	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn(*)	1.509.500	7.490.000	
4543	NNIEU89	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	10.580.000	
4544	NNIEU90	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	7.490.000	
4545	NGOAI410	Cắt hẹp bao quy đầu (*) (phức tạp)	1.509.500	7.600.000	
4546	NNIEU91	Cắt hẹp bao quy đầu (*)	1.509.500	6.080.000	
4547	NNIEU92	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	7.490.000	
4548	NNIEU93	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.781.900	12.080.000	
4549	NNIEU98	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	11.760.000	
4550	NNIEU406	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	10.580.000	
4551	NNIEU99	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	12.220.000	
4552	NNIEU800	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, vật tư y tế, oxy trong mổ]		9.700.000	
4553	NNIEU100	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4554	NNIEU101	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.550.000	
4555	GTNNIEU101	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.550.000	
4556	NNIEU103	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
4557	NNIEU104	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	9.510.000	
4558	NNIEU105	Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản(*)	1.596.600	7.940.000	
4559	NNIEU106	Nội soi nông niệu quản hẹp[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	9.790.000	
4560	NNIEU407	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi]	1.345.000	8.440.000	
4561	NNIEU408	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
4562	NNIEU409	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	7.940.000	
4563	NNIEU107	Nội soi bàng quang cắt u [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	5.030.900	12.350.000	
4564	GTNNIEU107	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.721.800	10.940.000	
4565	NNIEU109	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	8.660.000	
4566	NNIEU110	Cắt u phi đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.302.500	12.410.000	
4567	NNIEU111	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	9.800.000	
4568	NNIEU112	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	9.070.000	
4569	NNIEU113	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600	7.940.000	
4570	NNIEU114	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600	8.040.000	
4571	UB53	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị [NHI ]		2.500.000	
4572	UB01	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm [NHI ]	8.570.200	15.720.000	
4573	UB02	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI ]	4.944.000	12.520.000	
4574	UB03	Vết hạch cổ bảo tồn [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
4575	UB04	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt [NHI ]	3.488.600	10.640.000	
4576	UB05	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ [NHI ]	8.570.200	15.720.000	
4577	UB06	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm và hạch cổ [NHI ]	8.570.200	15.720.000	
4578	UB07	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm [NHI ]	2.928.100	9.320.000	
4579	UB08	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ [NHI ]	7.249.700	15.200.000	
4580	UB09	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI ]	4.944.000	12.520.000	
4581	UB10	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ [NHI ]	7.249.700	15.200.000	
4582	UB11	Cắt, nạo vết hạch cổ tiết căn [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
4583	UB12	Nạo vết hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4584	UB13	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên [NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
4585	UB14	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Gây tê]	1.217.100	7.500.000	
4586	UB52	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Sử dụng dao điện]	1.761.400	9.070.000	
4587	UB15	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI ]	4.944.000	12.410.000	
4588	UB16	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [NHI ]	3.311.900	10.600.000	
4589	UB41	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]	2.436.100	9.500.000	
4590	UB17	Cắt u xương sườn 1 xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.NHI ]	4.085.900	10.800.000	
4591	UB42	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]	3.338.600	10.050.000	
4592	UB18	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [NHI ]	6.836.200	14.070.000	
4593	UB43	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]	5.953.300	12.890.000	
4594	UB19	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [NHI ]	4.308.300	11.220.000	
4595	UB44	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]	3.536.400	10.370.000	
4596	UB20	Cắt cụt cổ tử cung [NHI ]	3.019.800	9.140.000	
4597	UB45	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]	2.305.100	8.350.000	
4598	UB21	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn [NHI ]	8.769.200	16.800.000	
4599	UB22	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [NHI ]	6.836.200	14.070.000	
4600	UB46	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]	5.953.300	12.890.000	
4601	UB23	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó [NHI ]		10.640.000	
4602	UB24	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	3.620.900	10.230.000	
4603	UB25	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.020.000	
4604	UB26	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	4.561.600	12.020.000	
4605	UB27	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	6.026.400	14.000.000	
4606	UB28	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô]	6.026.400	14.000.000	
4607	UB29	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
4608	UB30	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.743.900	11.600.000	
4609	UB31	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	12.020.000	
4610	UB32	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	12.020.000	
4611	UB33	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	17.750.000	
4612	UB34	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	17.750.000	
4613	UB35	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	4.287.100	11.530.000	
4614	UB36	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.300.700	8.500.000	
4615	UB37	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ		13.500.000	
4616	UB38	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.367.500	8.800.000	
4617	UB54	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	9.450.000	
4618	GTUB19	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	8.800.000	
4619	UB49	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	6.895.100	14.500.000	
4620	UB50	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]	5.263.300	11.000.000	
4621	UB39	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.836.200	14.070.000	
4622	UB47	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]	5.953.300	12.890.000	
4623	UB40	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	11.000.000	
4624	UB48	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]	3.387.300	10.600.000	
4625	UB51	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô ]	1.029.600	1.700.000	
4626	YC105	Sao phim kích thước 20x25cm		50.000	
4627	TC106	Sao phim kích thước 35x43cm		70.000	
4628	YC550	Gói SLSS 3 bệnh		460.000	
4629	DVYC200	Phí phụ thu người nuôi bệnh		50.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4630	YC362	Phí chọn ngày giờ sinh		300.000	
4631	YC350	Phí khấu hao hệ thống DSA (Đặt máy tạo nhịp)		3.000.000	
4632	YC351	Phí khấu hao hệ thống DSA ( Chụp động mạch)		2.000.000	
4633	YC352	Phí khấu hao hệ thống DSA (Chụp và nong)		3.000.000	
4634	YC353	Phí khấu hao hệ thống máy DSA (Chụp và nút mạch)		3.000.000	
4635	YC354	Phí khấu hao hệ thống máy DSA		2.000.000	
4636	YC360	Phí kiểm soát nhiễm khuẩn		200.000	
4637	YC367	Làm thuốc âm hộ, âm đạo		60.000	
4638	YC259	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A4)		1.000	
4639	YC260	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A3)		2.000	
4640	YC42	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu khoảng cách dưới 5 km		150.000	
4641	YC43	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 km đến dưới 10 km		300.000	
4642	YC44	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 km đến 20		550.000	
4643	YC45	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách trên 20 km		25.000	
4644	YC46	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (người lớn) từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
4645	YC47	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (trẻ em) từ lần 2 trở lên/ngày		7.000	
4646	YC48	Dịch vụ thay vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày		5.000	
4647	YC49	Dịch vụ thay chăn, ga giường, vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày		25.000	
4648	DVVC 01	Phí chuyển viện bằng xe cấp cứu ( từ Khối B sang Khối A)		40.000	
4649	HC01	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		300.000	
4650	YC38	Dịch vụ thay chăn (mền) từ lần 2 trở lên/ ngày		15.000	
4651	YC39	Dịch vụ thay ga giường từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
4652	YC40	Dịch vụ thay gối từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
4653	YC41	Dịch vụ thay chăn, ga giường, gối từ lần 2 trở lên/ngày		30.000	
4654	YC204	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 đến dưới 10 km.		200.000	
4655	YC205	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 đến dưới 20km.		300.000	
4656	YC206	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 20 km đến dưới 50km.		400.000	
4657	YC207	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 50 đến dưới 100km.		500.000	
4658	YC300	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách dưới 5 km		100.000	
4659	YC301	Xây dựng thực đơn tuần cho bệnh nhân		100.000	
4660	YC302	Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng nhận phẫu thuật		100.000	
4661	YC152	Xử lý tai		90.000	
4662	YC153	Băng mắt chiếu đèn		7.000	
4663	YC50	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, cùng 1 kíp phẫu thuật		600.000	
4664	YC51	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, khác kíp phẫu thuật		960.000	
4665	YC261	Sinh gia đình		600.000	
4666	YC262	Người thân tham gia cắt dây rốn		200.000	
4667	CSTD01	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [Trong giờ hành chính]		240.000	
4668	CSTD02	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ[Trong giờ hành chính]		360.000	
4669	CSTD03	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ[Trong giờ hành chính]		460.000	
4670	CSTD04	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ[Trong giờ hành chính]		500.000	
4671	CSTD05	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh		630.000	
4672	CSTD07	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [ngoài giờ hành chính]		250.000	
4673	CSTD08	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ [ngoài giờ hành chính]		380.000	
4674	CSTD09	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ [ngoài giờ hành chính]		490.000	
4675	CSTD10	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ [ngoài giờ hành chính]		540.000	
4676	DVYC402	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu (Quy Nhơn - Tp.HCM)		25.000.000	
4677	DVYC403	Phí đồ bảo hộ phòng chống dịch Covid		280.000	
4678	DVYC413	Giường inox cho người nhà người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		100.000	
4679	DVYC410	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường - Không có khăn ướt)		324.000	
4680	DVYC411	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ - Không có khăn ướt)		370.000	
4681	DVYC400	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường)		428.000	
4682	DVYC401	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ)		476.000	
4683	DVYC423	Giường điều trị trong ngày dưới 2h		100.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4684	DVYC424	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h		200.000	
4685	DVYC425	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h		350.000	
4686	DVYC426	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h		450.000	
4687	DVYC427	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h		550.000	
4688	DVYC428	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h)		100.000	
4689	KBCS01	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (01 test)		80.000	
4690	KBCS02	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (02 test)		150.000	
4691	KBCS03	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (03 test)		220.000	
4692	KBCS04	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (04 test)		290.000	
4693	KPHCN01	Khám Phục hồi chức năng (Nội trú)		80.000	
4694	DVYC421	Phí sử dụng tay dao hàn mạch mỡ mở		2.700.000	
4695	DVYC414	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G - BP)		400.000	
4696	DVYC415	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G)		250.000	
4697	DVYC416	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (8G)		150.000	
4698	DVYC417	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G - BP)		200.000	
4699	DVYC418	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G)		125.000	
4700	DVYC419	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (8G)		75.000	
4701	DVYC420	Dịch vụ sơ cấp cứu ban đầu tại Công ty TNHH Marubeni Lumber Việt Nam		1.600.000	
4702	CTNNTL	Can thiệp ngôn ngữ trị liệu		420.000	
4703	DVYC430	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Nong và đặt stent động mạch vành		710.000	
4704	DVYC431	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp động mạch vành		480.000	
4705	DVYC432	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	
4706	DVYC433	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	
4707	YC273	Đo Bilirubin qua da		50.000	
4708	DVYC557	Phí sử dụng tay dao hàn mạch mỡ nội soi		6.500.000	
4709	DVYC558	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)		80.000	
4710	DVYC551	Giường điều trị trong ngày dưới 2h (dành cho người nước ngoài)		200.000	
4711	DVYC552	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h (dành cho người nước ngoài)		400.000	
4712	DVYC553	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h (dành cho người nước ngoài)		700.000	
4713	DVYC554	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h (dành cho người nước ngoài)		900.000	
4714	DVYC555	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h (dành cho người nước ngoài)		1.100.000	
4715	DVYC556	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h) (dành cho người nước ngoài)		200.000	
4716	NHI63	Tắm cho người bệnh tại giường [Nhi sơ sinh]		60.000	
4717	YC1	Phí yêu cầu bác sĩ		1.200.000	1.200.000
4718	YC2	Gội đầu ướt		40.000	40.000
4719	YC3	Gội đầu khô		70.000	
4720	YC4	Sử dụng đèn sưởi		20.000	20.000
4721	YC5	Truyền thuốc qua Bơm tiêm điện		40.000	40.000
4722	YC6	Truyền dịch qua máy truyền dịch		65.000	65.000
4723	YC7	Chăm sóc rốn tại bệnh viện		30.000	30.000
4724	YC13	Vệ sinh âm hộ, âm đạo trước mổ		80.000	80.000
4725	YC14	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ		60.000	60.000
4726	YC15	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm [Áp dụng cho Nội trú]		80.000	80.000
4727	YC16	Xông hơi cho sản phụ sau sinh (Sàn chậu)		120.000	
4728	YC25	Massage cho bé		50.000	50.000
4729	YC26	Massage thông tuyến sữa cho mẹ		70.000	70.000
4730	DVYC21	Tắm khô		60.000	60.000
4731	YC20	Yêu cầu Bác sĩ khám Ngoại trú		150.000	150.000
4732	YC21	Yêu cầu Bác sĩ điều trị Nội trú		200.000	200.000
4733	YC30	Sao y Giấy tờ các loại		10.000	10.000
4734	YC31	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi ≤ 12		150.000	
4735	YC32	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi > 12 giờ đến 24 giờ)		250.000	
4736	YC33	Ly tâm máu (thuộc quy trình Xét nghiệm)		5.000	
4737	YC35	Cấp giấy Chứng sinh lần 2		80.000	
4738	YC36	Sao y, trích lục hồ sơ		160.000	
4739	YC37	Cấp giấy chứng nhận thương tích		160.000	
4740	SAI20	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm		103.000	103.000
4741	SAN200	Làm thuốc âm đạo		70.000	
4742	OX2	Oxy II (dạng lỏng) (2lít/p)	966	1.382	
4743	OX3	Oxy III (dạng lỏng) (3lít/p)	1.449	2.072	
4744	OX4	Oxy IV (dạng lỏng) (4lít/p)	1.932	2.763	
4745	OX5	Oxy V (dạng lỏng) (5lít/p)	2.415	3.454	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4746	OX6	Oxy VI tế (dạng lỏng) (6lít/p)	2.898	4.144	
4747	OX7	Oxy VII (dạng lỏng) (7lít/p)	3.381	4.835	
4748	OX8	Oxy VIII (dạng lỏng) (8lít/p)	3.864	5.525	
4749	OX9	Oxy IX (dạng lỏng) (9lít/p)	4.347	6.216	
4750	OX10	Oxy X (dạng lỏng) (10lít/p)	4.830	6.907	
4751	OX1	Oxy I (dạng lỏng) (1lít/p)	483	691	
4752	VT1	Tấm lót nhựa		10.000	
4753	VT2	Túi máu đơn		43.134	
4754	VT3	Tấm Nylon trải bàn phẫu thuật		20.000	
4755	VT4	Dao cạo râu		22.000	
4756	VT5	Tạp dề		10.000	
4757	GLB01	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Dương tính)		460.000	
4758	GLB02	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Âm)		460.000	
4759	GCC01	Giường cấp cứu từ 2h đến dưới 4h		140.000	
4760	GCC02	Giường cấp cứu từ 4h đến dưới 8h		210.000	
4761	GCC03	Giường cấp cứu từ 8h đến dưới 12h		290.000	
4762	GCC04	Giường cấp cứu từ 12h đến dưới 24h		350.000	
4763	GPHCN01	Giường nội khoa loại 3 - Khoa Phục hồi chức năng (Phòng 8 giường)		150.000	
4764	GHSCC1	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364.400	900.000	
4765	GNOI6	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	1.660.000	
4766	GNOI7	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2]	211.000	690.000	
4767	GNOI8	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8]	211.000	440.000	
4768	GNOI9	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường - BHYT]	211.000	410.000	
4769	GNOI10	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường - CSDB]	211.000	510.000	
4770	GHSCC5	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội[HSCC]	211.000	730.000	
4771	GNOI203	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 6]	211.000	600.000	
4772	GNOI204	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.340.000	
4773	NOI251	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp (Phòng 1G-TC2)	211.000	1.340.000	
4774	G100	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 16 giường -	245.000	410.000	
4775	G2	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường]	245.000	800.000	
4776	GNOI40	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường - BP]	245.000	1.550.000	
4777	GNOI12	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1 ]	245.000	1.720.000	
4778	GNOI13	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 6 giường]	245.000	510.000	
4779	GNOI16	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 10 giường- Lồng]	245.000	380.000	
4780	GNHITC1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường)	245.000	675.000	
4781	GNHITC2	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường)	245.000	610.000	
4782	GNHITC3	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3 giường] (tăng cường)	245.000	540.000	
4783	GNOI352	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC2]	245.000	1.430.000	
4784	GNOI211	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3G]	245.000	670.000	
4785	GNOI212	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 4G]	245.000	590.000	
4786	GNOI101	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 8G - BHDV]	245.000	470.000	
4787	GNOI250	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường - CSDB]	245.000	530.000	
4788	GNOI62	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [ Hồi tỉnh]	211.000	360.000	
4789	G82	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9]	211.000	520.000	
4790	GNOI42	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.670.000	
4791	GNOI17	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1 ]	211.000	1.890.000	
4792	GNOI18	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2]	211.000	850.000	
4793	GNOI19	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	211.000	510.000	
4794	GNOI20	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường - BHYT]	211.000	490.000	
4795	GNOI21	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường - CSDB]	211.000	520.000	
4796	GIUONG10	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6]	211.000	630.000	
4797	GNOI214	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	211.000	730.000	
4798	GNOI202	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	211.000	630.000	
4799	GNOI201	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	211.000	1.520.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4800	GNOI45	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8 giường - Tầng 11]	211.000	450.000	
4801	GNOI22	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	2.240.000	
4802	GNOI23	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	211.000	1.920.000	
4803	GNOI24	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	211.000	490.000	
4804	GNOI25	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	211.000	1.140.000	
4805	GNOI26	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	211.000	810.000	
4806	GNOI27	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	211.000	990.000	
4807	GNOI28	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	211.000	510.000	
4808	GNOI41	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường -]	211.000	1.920.000	
4809	GNOI30	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	211.000	960.000	
4810	GNOI31	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	211.000	710.000	
4811	GNOI32	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	211.000	460.000	
4812	GNOI33	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	211.000	380.000	
4813	GLCK04	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	211.000	1.900.000	
4814	GLCK300	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	211.000	290.000	
4815	GLCK25	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	211.000	960.000	
4816	GLCK26	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	211.000	710.000	
4817	GLCK27	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	211.000	460.000	
4818	GLCK28	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	211.000	380.000	
4819	GLCK29	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	211.000	1.780.000	
4820	GLCK49	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	211.000	710.000	
4821	GLCK48	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	211.000	960.000	
4822	GLCK05	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	211.000	460.000	
4823	GLCK06	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	211.000	380.000	
4824	GLCK07	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	211.000	1.780.000	
4825	GUB01	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	245.000	1.920.000	
4826	GUB02	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	245.000	1.670.000	
4827	GUB03	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 Giường]	245.000	850.000	
4828	GUB04	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 6]	245.000	630.000	
4829	GHSCC11	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	272.200	800.000	
4830	NGGOAI215	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	272.200	730.000	
4831	GIUONG11	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	272.200	630.000	
4832	NGGOAI1	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	1.890.000	
4833	NGGOAI2	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	272.200	850.000	
4834	NGGOAI65	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.670.000	
4835	G81	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	272.200	520.000	
4836	NGGOAI5	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]	272.200	520.000	
4837	NGGOAI3	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	272.200	510.000	
4838	NGGOAI68	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi tỉnh]	272.200	360.000	
4839	NGGOAI4	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường- BHYT]	272.200	490.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4840	GHSCC6	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	272.200	800.000	
4841	NGGOAI62	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.920.000	
4842	NGGOAI21	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	272.200	990.000	
4843	NGGOAI20	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	272.200	810.000	
4844	NGGOAI16	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	2.240.000	
4845	NGGOAI19	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	272.200	1.140.000	
4846	NGGOAI17	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	272.200	1.920.000	
4847	NGGOAI18	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	272.200	490.000	
4848	NGGOAI22	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10]	272.200	510.000	
4849	NGGOAI71	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]	272.200	360.000	
4850	G90	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	272.200	1.520.000	
4851	G300	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	272.200	630.000	
4852	GLCK301	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	272.200	350.000	
4853	GHSCC8	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	272.200	770.000	
4854	GLCK01	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	272.200	1.900.000	
4855	NGGOAI43	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	272.200	380.000	
4856	NGGOAI40	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	272.200	960.000	
4857	NGGOAI41	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	272.200	710.000	
4858	NGGOAI42	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	272.200	460.000	
4859	NGGOAI74	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	272.200	360.000	
4860	GLCK30	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	272.200	1.780.000	
4861	GLCK31	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	272.200	960.000	
4862	GLCK32	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	272.200	710.000	
4863	GLCK33	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	272.200	460.000	
4864	GLCK34	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	272.200	380.000	
4865	GLCK08	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	272.200	1.780.000	
4866	GLCK09	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	272.200	960.000	
4867	GLCK10	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	272.200	710.000	
4868	GLCK11	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	272.200	460.000	
4869	GLCK12	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	272.200	380.000	
4870	GUB08	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	272.200	1.920.000	
4871	GUB05	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	272.200	630.000	
4872	GUB06	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	272.200	850.000	
4873	GUB07	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.670.000	
4874	NGGOAI69	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi tỉnh]	241.300	360.000	
4875	G83	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	241.300	520.000	
4876	NGGOAI7	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	241.300	850.000	
4877	NGGOAI8	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	241.300	510.000	
4878	NGGOAI6	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	1.890.000	
4879	NGGOAI10	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]	241.300	520.000	
4880	NGGOAI9	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường-BHYT]	241.300	490.000	
4881	NGGOAI66	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.670.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4882	GIUONG12	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	241.300	630.000	
4883	GNGOAI216	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	241.300	730.000	
4884	GHSCC3	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	241.300	800.000	
4885	G301	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	241.300	630.000	
4886	G91	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	241.300	1.520.000	
4887	GNGOAI72	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]	241.300	360.000	
4888	GNGOAI29	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	241.300	990.000	
4889	GNGOAI28	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	241.300	810.000	
4890	GNGOAI24	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	2.240.000	
4891	GNGOAI26	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	241.300	490.000	
4892	GNGOAI25	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	241.300	1.920.000	
4893	GNGOAI27	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	241.300	1.140.000	
4894	GNGOAI63	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.920.000	
4895	GNGOAI30	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10]	241.300	510.000	
4896	GHSCC12	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	241.300	800.000	
4897	GNGOAI75	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [ Hồi]	241.300	360.000	
4898	GNGOAI45	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	241.300	960.000	
4899	GNGOAI46	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	241.300	710.000	
4900	GNGOAI47	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	241.300	460.000	
4901	GNGOAI48	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	241.300	380.000	
4902	GLCK02	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	241.300	1.900.000	
4903	GHSCC9	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	241.300	720.000	
4904	GLCK302	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	241.300	330.000	
4905	GLCK37	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	241.300	960.000	
4906	GLCK38	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	241.300	710.000	
4907	GLCK39	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	241.300	460.000	
4908	GLCK40	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	241.300	380.000	
4909	GLCK41	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	241.300	1.780.000	
4910	GLCK15	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	241.300	960.000	
4911	GLCK16	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	241.300	710.000	
4912	GLCK17	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	241.300	460.000	
4913	GLCK18	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	241.300	380.000	
4914	GLCK19	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	241.300	1.780.000	
4915	GUB10	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1]	241.300	1.920.000	
4916	GUB11	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2]	241.300	850.000	
4917	GUB12	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.670.000	
4918	GUB13	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	241.300	630.000	
4919	GHSCC4	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	202.300	800.000	
4920	GNGOAI217	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	202.300	730.000	
4921	GIUONG13	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	202.300	630.000	
4922	GNGOAI67	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.670.000	
4923	GNGOAI11	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	1.890.000	
4924	GNGOAI12	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	202.300	850.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4925	GNGOAI13	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	202.300	510.000	
4926	GNGOAI14	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường -BHYT]	202.300	490.000	
4927	GNGOAI15	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường - CSDB]	202.300	520.000	
4928	G84	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	202.300	520.000	
4929	GNGOAI70	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [ Hồi tỉnh]	202.300	360.000	
4930	GHSCC7	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	202.300	800.000	
4931	GNGOAI37	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	202.300	990.000	
4932	GNGOAI35	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	202.300	1.140.000	
4933	GNGOAI36	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	202.300	810.000	
4934	GNGOAI32	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	2.240.000	
4935	GNGOAI33	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	202.300	1.920.000	
4936	GNGOAI64	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.920.000	
4937	GNGOAI38	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10]	202.300	510.000	
4938	GNGOAI39	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	202.300	490.000	
4939	GNGOAI73	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [ Hồi tỉnh]	202.300	360.000	
4940	G92	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	202.300	1.520.000	
4941	G302	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	202.300	630.000	
4942	GLCK303	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	202.300	290.000	
4943	GHSCC10	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	202.300	700.000	
4944	GLCK03	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	202.300	1.900.000	
4945	GNGOAI50	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	202.300	960.000	
4946	GNGOAI51	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	202.300	710.000	
4947	GNGOAI52	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	202.300	460.000	
4948	GNGOAI53	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	202.300	380.000	
4949	GNGOAI76	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	202.300	360.000	
4950	GLCK42	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	202.300	1.780.000	
4951	GLCK43	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	202.300	960.000	
4952	GLCK44	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	202.300	710.000	
4953	GLCK45	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	202.300	460.000	
4954	GLCK46	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	202.300	380.000	
4955	GLCK20	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	202.300	1.780.000	
4956	GLCK21	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	202.300	960.000	
4957	GLCK22	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	202.300	710.000	
4958	GLCK23	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	202.300	460.000	
4959	GLCK24	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	202.300	380.000	
4960	GUB15	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6]	202.300	630.000	
4961	GUB16	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2]	202.300	850.000	
4962	GUB17	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.670.000	
4963	GUB18	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1]	202.300	1.920.000	
4964	NUT	Dịch vụ Dinh Dưỡng		20.000	
4965		Chiều Cơm thông thường C1		45.000	
4966		Chiều Cơm bồi dưỡng C1		50.000	
4967		Chiều Cơm đặc biệt C1		45.000	
4968		Chiều Cơm tim mạch C1		45.000	
4969		Chiều Cơm gan mật, giảm béo C1		45.000	
4970		Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C1		45.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4971		Chiều Cơm thông thường C2		45.000	
4972		Chiều Cơm bồi dưỡng C2		50.000	
4973		Chiều Cơm đại tháo đường C2		45.000	
4974		Chiều Cơm tim mạch C2		45.000	
4975		Chiều Cơm gan mật, giảm béo C2		45.000	
4976		Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C2		45.000	
4977		Chiều Cháo thông thường C3		35.000	
4978		Chiều Cháo bồi dưỡng C3		40.000	
4979		Chiều Cháo đại tháo đường C3		35.000	
4980		Chiều Cháo tim mạch C3		35.000	
4981		Chiều Cháo gan mật, giảm béo C3		35.000	
4982		Chiều Cháo suy thận, giảm đạm C3		35.000	
4983		Chiều Cơm chay thông thường C4		35.000	
4984		Chiều Cơm chay bồi dưỡng C4		35.000	
4985		Chiều Cơm chay đại tháo đường C4		35.000	
4986		Chiều Cơm chay tim mạch C4		35.000	
4987		Chiều Cơm chay gan mật, giảm béo C4		35.000	
4988		Chiều Cơm chay suy thận, giảm đạm C4		35.000	
4989		Chiều Cháo chay thông thường C5		30.000	
4990		Chiều Cháo chay bồi dưỡng C5		30.000	
4991		Chiều Cháo chay đại tháo đường C5		30.000	
4992		Chiều Cháo chay tim mạch C5		30.000	
4993		Chiều Cháo chay gan mật, giảm béo C5		30.000	
4994		Chiều Cháo chay suy thận, giảm đạm C5		30.000	
4995		Chiều súp sonde thông thường C6		25.000	
4996		Chiều súp sonde đại tháo đường C6		25.000	
4997		Chiều súp sonde tim mạch C6		25.000	
4998		Chiều Súp sonde gan mật C6		25.000	
4999		Chiều súp sonde suy thận C6		25.000	
5000		Sáng Món tim mạch S1		40.000	
5001		Sáng Món gan mật, giảm béo S1		40.000	
5002		Sáng Món suy thận, giảm đạm S1		40.000	
5003		Sáng Món thông thường S2		40.000	
5004		Sáng Món bồi dưỡng S2		45.000	
5005		Sáng Món đại tháo đường S2		40.000	
5006		Sáng Món tim mạch S2		40.000	
5007		Sáng Món gan mật, giảm béo S2		40.000	
5008		Sáng Món suy thận, giảm đạm S2		40.000	
5009		Sáng Cháo thông thường S3		35.000	
5010		Sáng Cháo bồi dưỡng S3		40.000	
5011		Sáng Cháo đại tháo đường S3		35.000	
5012		Sáng Cháo tim mạch S3		35.000	
5013		Sáng Cháo gan mật, giảm béo S3		35.000	
5014		Sáng Cháo suy thận, giảm đạm S3		35.000	
5015		Sáng Món chay thông thường S4		35.000	
5016		Sáng Món chay bồi dưỡng S4		35.000	
5017		Sáng Món chay đại tháo đường S4		35.000	
5018		Sáng Món chay tim mạch S4		35.000	
5019		Sáng Món chay gan mật, giảm béo S4		35.000	
5020		Sáng Món chay suy thận, giảm đạm S4		35.000	
5021		Sáng Cháo chay thông thường S5		30.000	
5022		Sáng Cháo chay bồi dưỡng S5		30.000	
5023		Sáng Cháo chay đại tháo đường S5		30.000	
5024		Sáng Cháo chay tim mạch S5		30.000	
5025		Sáng Cháo chay gan mật, giảm béo S5		30.000	
5026		Sáng Cháo chay suy thận, giảm đạm S5		30.000	
5027		Sáng súp sonde thông thường S6		25.000	
5028		Sáng súp sonde đại tháo đường S6		25.000	
5029		Sáng súp sonde tim mạch S6		25.000	
5030		Sáng Súp sonde gan mật, giảm béo S6		25.000	
5031		Sáng súp sonde suy thận, giảm đạm S6		25.000	
5032		Sáng Món bồi dưỡng S1		45.000	
5033		Sáng Món đại tháo đường S1		40.000	
5034		Sáng Món thông thường S1		40.000	
5035		Trưa Cơm thông thường T1		45.000	
5036		Trưa Cơm bồi dưỡng T1		50.000	
5037		Trưa Cơm đại tháo đường T1		45.000	
5038		Trưa Cơm tim mạch T1		45.000	
5039		Trưa Cơm gan mật, giảm béo T1		45.000	
5040		Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T1		45.000	
5041		Trưa Cơm thông thường T2		45.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5042		Trưa Com bồi dưỡng T2		50.000	
5043		Trưa Com đáı thảo đường T2		45.000	
5044		Trưa Com tim mạch T2		45.000	
5045		Trưa Com gan mật, giảm béo T2		45.000	
5046		Trưa Com suy thận, giảm đạm T2		45.000	
5047		Trưa Cháo thông thường T3		35.000	
5048		Trưa Cháo bồi dưỡng T3		40.000	
5049		Trưa Cháo đáı thảo đường T3		35.000	
5050		Trưa Cháo tim mạch T3		35.000	
5051		Trưa Cháo gan mật, giảm béo T3		35.000	
5052		Trưa Cháo suy thận, giảm đạm T3		35.000	
5053		Trưa Com chay thông thường T4		35.000	
5054		Trưa Com chay bồi dưỡng T4		35.000	
5055		Trưa Com chay đáı thảo đường T4		35.000	
5056		Trưa Com chay tim mạch T4		35.000	
5057		Trưa Com chay gan mật, giảm béo T4		35.000	
5058		Trưa Com chay suy thận, giảm đạm T4		35.000	
5059		Trưa Cháo chay thông thường T5		30.000	
5060		Trưa Cháo chay bồi dưỡng T5		30.000	
5061		Trưa Cháo chay đáı thảo đường T5		30.000	
5062		Trưa Cháo chay tim mạch T5		30.000	
5063		Trưa Cháo chay gan mật, giảm béo T5		30.000	
5064		Trưa Cháo chay suy thận, giảm đạm T5		30.000	
5065		Trưa súp sonde thông thường T6		25.000	
5066		Trưa súp sonde đáı thảo đường T6		25.000	
5067		Trưa súp sonde tim mạch T6		25.000	
5068		Trưa Súp sonde gan mật, giảm béo T6		25.000	
5069		Trưa súp sonde suy thận, giảm đạm T6		25.000	
5070		Gói khám tâm soát tim mạch chuyên sâu		9.900.000	
5071		Gói khám tâm soát tim mạch cơ bản		4.700.000	
5072		Gói khám chuyên sâu (Nữ độc thân < 50 tuổi)		8.200.000	
5073		Gói khám chuyên sâu (Nữ độc thân >= 50 tuổi)		8.600.000	
5074		Gói khám chuyên sâu (Nữ có gia đình < 50 tuổi)		9.400.000	
5075		Gói khám chuyên sâu (Nữ có gia đình >= 50 tuổi)		9.800.000	
5076		Gói khám chuyên sâu (Nam < 50 tuổi)		8.000.000	
5077		Gói khám chuyên sâu (Nam >= 50 tuổi)		8.400.000	
5078		Gói khám tâm soát đột quy - Cơ bản		6.400.000	
5079		Gói khám tâm soát đột quy - Nâng cao		7.300.000	
5080		Gói khám tổng quát cao cấp - Nữ độc thân		24.500.000	
5081		Gói khám tổng quát cao cấp - Nữ có gia đình		26.800.000	
5082		Gói khám tổng quát cao cấp - Nam		24.100.000	
5083		Gói khám tâm soát ung thư đường tiêu hóa		6.100.000	
5084		Gói khám tâm soát ung thư tổng quát (Nữ độc thân < 60 tuổi)		9.300.000	
5085		Gói khám tâm soát ung thư tổng quát (Nữ độc thân >= 60 tuổi)		9.900.000	
5086		Gói khám tâm soát ung thư tổng quát (Nữ có gia đình < 60 tuổi)		11.500.000	
5087		Gói khám tâm soát ung thư tổng quát (Nữ có gia đình >= 60 tuổi)		12.000.000	
5088		Gói khám tâm soát ung thư tổng quát (Nam < 60 tuổi)		8.800.000	
5089		Gói khám tâm soát ung thư tổng quát (Nam >= 60 tuổi)		9.300.000	
5090		Khám sức khỏe người lái xe hạng: A, A1, B1 và người điều khiển xe máy chuyên dùng		200.000	
5091		Khám sức khỏe người lái xe hạng: B, C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE		280.000	
5092		Gói khám sức khỏe định kỳ cho nam - Tt36 đối với người hành nghề lái xe ô tô		400.000	
5093		Gói khám sức khỏe định kỳ cho nữ - Tt36 đối với người hành nghề lái xe ô tô		400.000	
5094		Khám sức khỏe cho người có yếu tố nước ngoài - Nữ		720.000	
5095		Khám sức khỏe cho người có yếu tố nước ngoài - Nam		600.000	
5096		Khám sức khỏe toàn diện - Nữ		150.000	
5097		Khám sức khỏe toàn diện - Nam		150.000	
5098		Gói khám sức khỏe tổng quát cho người dưới 18 tuổi (Nhi)		150.000	
5099		Gói khám sức khỏe tổng quát cho người dưới 18 tuổi		150.000	
5100		Gói khám sức khỏe định kỳ - Nữ (1)		200.000	
5101		Gói khám sức khỏe định kỳ - Nữ (2)		250.000	
5102		Gói khám sức khỏe định kỳ - Nam		150.000	
5103		KSK tổng quát nam đủ 18 tuổi trở lên (người nước ngoài)		1.600.000	
5104		KSK tổng quát nữ đủ 18 tuổi trở lên (người nước ngoài)		1.830.000	
5105		KSK tổng quát người dưới 18 tuổi (người nước ngoài)		940.000	
5106		KSK định kỳ nam (người nước ngoài)		1.400.000	
5107		KSK định kỳ nữ cơ bản (người nước ngoài)		1.630.000	
5108		KSK định kỳ nữ nâng cao (người nước ngoài) 1		2.210.000	

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5109		KSK định kỳ nữ nâng cao (người nước ngoài) 2		2.250.000	
5110		Gói khám sức khỏe cho người lái xe hạng A1, A, B1, B, C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E, DE và người điều khiển xe máy chuyên dùng (người nước ngoài)		810.000	
5111		Gói khám sức khỏe định kỳ cho nam - Tt36 đối với người hành nghề lái xe ô tô (người nước ngoài)		1.550.000	
5112		Gói khám sức khỏe định kỳ cho nữ - Tt36 đối với người hành nghề lái xe ô tô (người nước ngoài)		1.790.000	
5113	GLCK50	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	211.000	380.000	
5114	GLCK51	Giường Ngoại khoa loại 2 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	272.200	380.000	
5115	GLCK52	Giường Ngoại khoa loại 3 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	241.300	380.000	
5116	GLCK53	Giường Ngoại khoa loại 4 hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường - BHYT][Mắt]	202.300	380.000	
5117	MAT302	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		180.000	
5118	DVYC559	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường - Không có khăn ướt & tã)		293.000	
5119	DVYC560	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ - Không có khăn ướt & tã)		340.000	
5120	DVYC561	Phí sử dụng dụng cụ hỗ trợ phẫu thuật cắt trĩ/rò hậu môn bằng phương pháp Laser		7.840.000	
5121	XN910	CMV IgM miễn dịch tự động	142.500	270.000	
5122	XN911	CMV IgG miễn dịch tự động	123.400	270.000	
5123	XN198	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130.500	270.000	
5124	XN197	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130.500	270.000	
5125	XN912	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500	270.000	
5126	XN913	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600	270.000	
5127	XN453	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	312.500	550.000	
5128	GNHITC4	Giường Nội khoa loại 1 hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường - BP] (tăng cường)	245.000	1.170.000	
5129	HCN	Hội Chân (Khám Nội)		100.000	
5130	MAT273	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Hoya XC1		9.000.000	
5131	MAT275	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Mini 4		9.200.000	
5132	MAT276	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Mini Well		30.000.000	
5133	MAT278	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Aspira aAY		9.200.000	
5134	MAT279	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Mini Ready		10.000.000	
5135	SA54	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	380.000	
5136	GPB46	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou [Pap smear]		550.000	
5137	CT251	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dây)		700.000	
5138	TTYC565	Tiêm vắc xin viêm màng não mô cầu nhóm A, C, Y, W-135 (Menomax)		2.100.000	
5139	DVYC564	Gói khám tầm soát sơ sinh		500.000	
5140	SAN128.1	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo [ống cổ tử cung, niêm mạc tử]	414.500	870.000	
5141	TTYC566	Tiêm vắc xin phế cầu Prevenar 20		1.750.000	